

TẠP CHÍ

SỐ 399

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

ISSN 2734-9128

ĐÓA HOA DIỆU NGỘ



ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH PHỔ TUỆ:
MỘT NHÂN CÁCH LỚN, MỘT TẤM GƯƠNG
SÁNG NGỜI VÌ ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC



NHỮNG ĐÓA HOA DIỆU NGỘ
NI GỚI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Tâm hoảng hốt dao động
Khó hộ trì, khó nhiếp
Người trí làm tâm thẳng
Như thợ tên, làm tên.

(Kinh Pháp Cú số 33)



PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT. Thích Phước Nghiêm

Biên tập **Trương Ứng Minh**
Trần Hoài Vũ

Trị sự Tòa soạn **ĐD. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Trần Ngọc Huỳnh**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐD. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐD. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanhvpg@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

CHỦ ĐỀ: ĐÓA HOA DIỆU NGỘ

- 6 Ân đức sáng ngời sự hiện diện (HT. Thích Thiện Nhơn)
- 12 Đại lão HT. Thích Phổ Tuệ: Một nhân cách lớn, một tấm gương sáng ngời vì Đạo pháp và Dân tộc (TT.TS. Thích Minh Nhẫn)
- 22 Những Đóa hoa Diệu ngộ Ni giới Phật giáo Việt Nam (TT. Thích Phước Đạt)
- 28 Một số đóng góp của Ni giới trong nền Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX (SC. Thích Nữ Liên Hiền)
- 36 Người phụ nữ đức hạnh theo quan điểm Phật giáo (TKN. Thích Nữ Huyền Minh)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 42 Ảnh hưởng của Phật giáo đối với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt (TT. Thích Chiếu Tuệ)
- 50 Buổi đầu thời kỳ Lê Trung hưng và Phật giáo Trường hợp Bình An Vương Trịnh Tùng (TS. Đinh Văn Viễn)
- 56 Về vị Chánh Hội trưởng An Nam Phật học hội: Hiệp tá Đại học sĩ Ứng Bàng (TS. Trần Văn Dũng)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

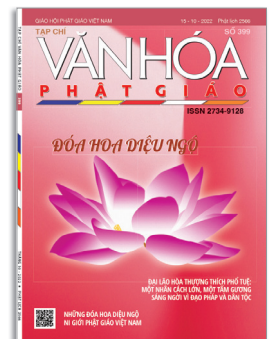
- 66 Đặc điểm thể loại và nội dung của văn bia Phật giáo Thanh Hóa thời Lê Trung hưng (1533-1789) (Vũ Ngọc Định)
- 72 Phong vị thiền trong thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương (Trịnh Bích Thù)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 80 Luận về triết lý “Buông” trong nhà Phật (PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng)
- 84 Thân tịnh tâm an từ góc nhìn của David R.Hawkins (Võ Quốc Việt)
- 90 Ý nghĩa và đặc tính của Duyên khởi (SC. Thích Nữ Như Hạnh)

GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Ngọc Huỳnh
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



LỄ TƯỞNG NIỆM TUẦN LÂM TIỂU TƯỜNG ĐỨC ĐỆ TAM PHÁP CHỦ GHPGVN – ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH PHỔ TUỆ



**ĐOÀN CHỦ TỊCH
ỦY BAN TRUNG
ƯƠNG MTTQVN
TIẾP XÚC VỚI LÃNH ĐẠO GHPGVN**



TỈNH KHÁNH HÒA TỔ CHỨC

**ĐẠI GIỚI ĐÀN TRÍ
NGHIÊM DO BAN
TRỊ SỰ GHPGVN**



TỌA ĐÀM "HOẠT ĐỘNG QUỐC TẾ CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY" – TỔNG KẾT BAN PHẬT GIÁO QUỐC TẾ TRUNG ƯƠNG, BAN KINH TẾ TÀI CHÍNH TRUNG ƯƠNG GHPGVN



ĐẠI LỄ TƯỞNG NIỆM THÁNH TỔ NI ĐẠI ÁI ĐẠO VÀ CHÚ NI TIỀN BỒI HỮU CÔNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM



ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TỈNH BÌNH THUẬN LẦN THỨ IX, NHIỆM KỲ 2022 - 2027

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TỈNH CÀ MAU LẦN THỨ VIII, NHIỆM KỲ 2022 - 2027



MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN NỔI BẬT



THƯ TÒA SOẠN

Quý độc giả thân mến!

Cuộc đời của đức Đệ tam Pháp chủ Thích Phổ Tuệ gắn bó với ruộng đồng tự cấy cây mừ sinh, kham nhẫn vượt qua thời kỳ chiến tranh, quá độ để giữ gìn đạo nghiệp tu hành, đến khi xã hội thịnh vượng, Ngài vẫn tiếp tục giữ gìn nếp sống thanh bần thủ đạo. Ngài dành suốt đời mình sống thanh bần lạc đạo, tụng kinh viết sách, tu tập dưới mái chùa làng khiêm tốn, thanh tịnh, như một đóa hoa thuần khiết giữa cõi trần. Đó là hình ảnh thân giáo rất cao quý cho đời chúng noi theo. Ngài từng dạy: *“Sống được bao nhiêu năm không phải là thước đo giá trị của đời người. Vấn đề là sống để thực hiện sứ mệnh gì, mang lại lợi ích gì cho đời, cho đạo. Ngài Trần Nhân Tông chỉ ở đời có 51 năm, ngài Pháp Loa có 47 năm mà công nghiệp thì bất khả tư nghị”*.

Trải qua 105 năm hiện diện ở cõi Ta Bà, với 85 hạ lạc, trên ngôi vị Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ngài đã trọn đời hiến dâng cho lý tưởng hoàng pháp lợi sinh; Ngài đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp làm sáng danh Đạo pháp và dân tộc Việt Nam. Cuộc đời Ngài từ ngày nhập đạo xuất gia cho đến ngày hóa duyên đã mãi luôn là tấm gương lung linh chiếu sáng trong công phu tu tập, hành đạo cho tứ chúng nương tựa; Ngài luôn lấy giới hạnh tinh nghiêm làm thân giáo để răn dạy, sách tấn cho người hậu lai; Ngài đã thể hiện tinh thần Bi, Trí, Dũng trong công hạnh vô ngã vị tha, tận lực chuyên tâm vào sự nghiệp hoằng dương chính pháp, phục vụ nhân sinh.

Nhân lễ tưởng niệm Đại lão Hoà thượng Thích Phổ Tuệ, Đệ tam Pháp chủ GHPGVN, tròn 1 năm ngày Ngài viên tịch, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 399 với chủ đề *“Đóa hoa Diệu ngộ”*. Tất cả như một lời khẳng định rằng, tấm gương trong sáng, đức hạnh uy nghi nơi Ngài mãi mãi hằng hữu trên trang sử vàng Phật giáo Việt Nam thời hiện đại.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo





ĐÓA HOA
DIỆU NGỘ

Ân đức

sáng ngời sự hiện diện



HT. Thích Thiện Nhơn*

Ngài thường dạy đồ chúng: “Sự học đâu cần chùa to, cảnh lớn. Chùa to, giảng đường đẹp, phòng ốc sang, dù sao cũng chỉ là phương tiện, còn linh hồn của nó là thầy và trò trong quan hệ tu tập và hành trì”.

CÁC BẠC LONG TƯỢNG CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Từ ngày Phật giáo Việt Nam thống nhất trên cả nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập (1981-2022) đến nay đã 41 năm, với 3 vị Pháp chủ đã lần lượt nhẹ gót về Tây. Đức Đệ nhất Pháp chủ Hòa thượng Thích Đức Nhuận, Đức Đệ nhị Pháp chủ Hòa thượng Thích Tâm Tịch, Đức Đệ tam Pháp chủ Hòa thượng Thích Phổ Tuệ, sự hiện diện của mỗi vị đã đóng một vai trò đặc biệt trong dòng chảy lịch sử phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Đức Đệ nhất Pháp chủ Hòa thượng Thích Đức Nhuận đã xây dựng thành công ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam và lãnh đạo tối cao về Đạo pháp, làm long tượng, kỷ cương cho các sinh hoạt của Giáo hội và quy hướng cho Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. Hòa thượng tại vị hơn hai nhiệm kỳ (1981-1993), thể rồi khi công tròn quả mãn, Ngài ra đi tự tại trong cõi đời hóa hóa sinh sinh, xem sinh tử là việc nhàn. Như Từ Minh Pháp sư đã nói: *“Sinh như thể đắp chặn Đông. Thác như cởi áo Hạ nồng khác chi. Xưa nay các pháp hữu vi. Không sao tránh khỏi hiệp ly vô thường. Một khi ngộ lý chân thường. Pháp thân hiển hiện mười phương chan hòa”*. Tuy Hòa thượng đã “quy Tây” nhưng công đức và đạo hạnh của Hòa thượng vẫn còn hiện hữu trong lòng người con Phật Việt Nam và trang sử vàng son của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Kế thừa sự nghiệp cao cả của Đức Đệ nhất Pháp chủ, Hòa thượng Thích Tâm Tịch

Đệ nhị Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1997-2005) là một sự hiện diện có ý nghĩa vô cùng quan trọng, tiếp tục duy trì và phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam, liên kết cả hai nhiệm kỳ của thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI của nhân loại. Có thể thấy ân đức và sự hiện diện của Ngài vô cùng to lớn cho Phật giáo nước nhà. Từ năm 1981, Hòa thượng là thành viên của Đoàn Đại biểu Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam tham dự Đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam và trở thành một thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng là một viên gạch kiên cố, góp phần xây dựng thành công ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam, dù chỉ là một cử chỉ nhỏ, một việc làm nhỏ, nhưng giá trị vô cùng lớn lao. Chính sự hiện diện của Hòa thượng đã góp phần cùng với chư Tôn đức lúc bấy giờ xây dựng ngôi nhà chung của Giáo hội trong tinh thần hòa hợp, đoàn kết, thống nhất ý chí, hành động và tổ chức. Từ đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam chấp cánh tung bay trong bầu trời tự do và phát triển vững mạnh, trang nghiêm trong lòng dân tộc. Quả thật như người xưa đã nói:

*“Xin cho tôi làm một hạt cát.
Để góp thành sa mạc của thế gian.
Xin cho tôi chấp cánh đại bàng.
Để tô điểm trần gian thêm tươi đẹp”*.

Năm 1984, Hòa thượng đảm nhiệm chức vụ Chánh Thư ký Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thay cho cố Hòa thượng Thích Nguyên Sinh đã viên tịch. Năm 1992, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ III, Hòa

NHẤT TÂM ĐẢNH LỄ
ĐỨC ĐẠI LÃO HOÀ THƯỢNG
THÍCH PHỔ TUỆ
Đệ tam Pháp chủ
Giáo hội Phật giáo Việt Nam
(1917 - 2021)
TÂN VIÊN TỊCH



Ảnh: Mây Thông Đông.

thượng được suy tôn vào ngôi vị Phó Pháp chủ, Chánh Thư ký Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, với vị trí này Ngài đã đảm nhận một trọng trách vô cùng lớn lao trong Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, lãnh đạo tối cao của Giáo hội về mặt Đạo pháp và Giới luật cho Tăng Ni, Phật tử Việt Nam. Đồng thời, Hòa thượng còn đảm nhiệm vai trò Chánh Trụ trì Tông lâm Quán Sứ, trụ sở Trung ương Giáo hội, kế thừa sự nghiệp của chư vị “Tiền bối hữu công” như: Tổ Thanh Hanh, tổ Tuệ Tạng, tổ Mật Ứng, tổ Trung Hậu, Đại lão Hòa thượng Thích Tố Liên, Đại lão Hòa thượng Thích Trí Hải, Hòa thượng Thích Trí Độ... Ngài là Tông lâm thạch trụ, giữ vững môn phong, xứng danh con nhà họ Thích, xứ sở ngàn năm văn vật, lịch sử hào hùng, địa linh nhân kiệt. Quả thật: *“Giữ gìn Tổ ấn tông phong, tốt đời đẹp đạo giữa lòng nhân gian”*.

Như thế không những Hòa thượng đã củng cố và tăng thêm phần “Đạo phong trác thế” đối với Phật giáo Việt Nam, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam mà Ngài còn có thể hộ trì các Phật sự cao hơn, hữu hiệu hơn

trong cương vị là người phụ tá Đức Đệ nhất Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Nói thế có nghĩa là: *“Thâm tâm khấn nguyện Phật Đà. Cầu cho Đạo pháp chan hòa muôn phương”*.

Năm 1997, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IV, Hòa thượng được suy tôn lên ngôi vị Pháp chủ. Bằng giới đức trang nghiêm thanh tịnh, Hòa thượng đã tỏa ngát hương lành trong Giáo hội, là bóng đại thụ che mát cho Tăng Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong và ngoài nước. Cũng từ đó, Hòa thượng đã in sâu sự hiện diện của mình trong tâm khảm người con Phật và trong mỗi tiến trình hoạt động Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam góp phần thành công rất lớn về mặt đạo pháp và sinh lực của Giáo hội. Niềm tin của Tăng Ni, Phật tử càng được củng cố, khi hữu duyên bái kiến Hòa thượng, nhất là qua những đạo từ, thông điệp Phật dẫn, chúc xuân đầu năm và Thông tư, văn kiện về tình hình Giáo hội... là những âm ba bất tuyệt, là nguồn suối diệu hiền tắm mát mọi người để cùng tinh tấn, tiến lên trên lộ trình hoàng dương



Khi được tôn vinh về phúc báu của Ngài, Ngài luôn tự nhủ: *“Chúng tôi đã làm được những gì trong cuộc đời tu hành của mình mà dám nhận cái phúc lớn đó? Phúc là phải do tu mà có, phúc thì nên tích mà không nên tán, phúc không tích thêm mà cứ lạm hưởng thì rồi cũng hết, khi đó phúc trở thành họa”*.

Chính pháp, lợi lạc quần sinh, tốt đời đẹp đạo. Thế nên: *“Dù cho bể cạn non mòn. Bao lời huấn thị sát son không mờ”*.

Sự hiện diện của Hòa thượng đơn giản chỉ có thể thôi, nhưng ý nghĩa vô cùng quan trọng, vô cùng thâm thúy và chan hòa bất tận. Ngài không đi nhiều, không nói nhiều, không làm nhiều nhưng chu toàn tất cả. Vì sao? Vì như người xưa đã nói: *“Bậc hiền nhân trí đức, chỉ cần nhìn qua cửa sổ, nhưng đã quán thông cả thiên hạ. Chỉ cần rào bước chốn liêu phòng, nhưng dấu ấn, âm ba chan hòa khắp cả mọi nơi”*. Sự hiện diện của Hòa thượng trong liêu phòng thanh vắng, tay lần tràng hạt, niệm Phật miên mật, thân tâm thanh tịnh, là một sức sống, niềm tin cho Tăng thân và Pháp thân đại chúng, hàng môn nhơn tử đệ và những ai có duyên bái kiến Hoà thượng nơi phương trượng Tông lâm Quán Sứ. Điều này có thể hiểu được là đồng nhất với tâm nguyện của Phổ Tịnh Đại sư: *“Bao năm ngồi tịnh núi Đại Hùng. Ngẫm nghĩ thân cùng Đạo chẳng cùng. Sáu chữ chuyên trì được thọ ký. Lưu truyền sáng tỏ cả tông phong”*.

Những lời khuyên đơn giản, trầm tĩnh của Hòa thượng là những chất liệu quý để thâm thúy, nuôi dưỡng Giới thân Huệ mạng của đại chúng không những đời này mà cho đến vô lượng đời sau cho đến khi giải thoát hoàn toàn. Nhất là tinh tấn hơn nữa trên lộ trình phụng sự Đạo pháp, phục vụ Giáo hội và chúng sinh, như tổ Quy Sơn đã dạy: *“Nguyện bách kiếp thiên sanh, xừ xừ đồng vi Pháp lữ”*.

Thế rồi, thời gian cứ trôi qua, khi duyên đã mãn, hạnh nguyện đã tròn Hòa thượng đã thuận thế vô thường vào lúc 14h30 ngày 26 tháng Giêng năm Ất Dậu (nhằm ngày 6/3/2005). Tuy đã ra đi về cõi bất sanh bất diệt, nhưng sự hiện diện của Ngài trong thế giới Niết bàn lại là ý nghĩa vĩnh cửu thường hằng. Với pháp thân vô biên, pháp giới vô tận, Hòa thượng sẽ hiện diện muôn nơi, trong tất cả và siêu việt tất cả. Quả thật:

*“Dù cho Hòa thượng đi xa.
Quê hương vẫn giữ bao la bóng Ngài.
Pháp thân lồng lộng hiển bày.
Bồ đề chốn Tổ hương bay ngút ngàn”*.

Kế thừa mạng mạch Phật pháp, truyền đăng tục diệm cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam là Đức Đệ tam Pháp chủ Thích Phổ Tuệ, Đức Đệ tam Pháp chủ kế thừa sự nghiệp lãnh đạo tối cao về tinh thần, giới luật của Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ ổn định và phát triển. Bằng giới đức trang nghiêm, đạo hạnh sáng ngời, cốt cách thiên gia của Ngài đã được ung đức từ những bậc Tổ đức mà trong suốt cuộc đời của Ngài đã được gần gũi, học tập để hôm nay Ngài tỏa sáng hương thơm đạo hạnh trong thời gian và không gian của ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Nhân kỷ niệm Đại lễ Tiểu tường của cố Đức Đệ tam Pháp chủ Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ, để tưởng niệm ân đức sâu dày của một bậc trọn đời hy sinh cho đạo pháp, sáng ngời trí đức viên dung, đáng đồng lương của Phật pháp. Với lòng kính ngưỡng, chúng tôi xin có đôi dòng cảm niệm: “Ân đức sáng ngời sự hiện diện”.

HÀNH TRẠNG CỦA ĐỨC ĐỆ TAM PHÁP CHỦ

Nói đến công đức tu hành và sự đóng góp cho Phật giáo Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam của Đức Đệ tam Pháp chủ, chúng ta không thể không nói đến hành trạng của Ngài. Sinh ra trong gia đình có truyền thống tin sâu Tam bảo, nên chúng tử thoát trần nơi Ngài đã sớm bén duyên, năm 1925 Ngài được xuất gia với Sư cụ Thích Đàm Cơ (trụ trì chùa Phúc Long, thôn Phú An, xã Khánh Phú, tỉnh Ninh Bình), được Sư cụ cho theo học chữ Nho với cụ đồ Hiêng. Năm 1929, Nghiệp sư tế độ đưa Ngài đến làm đệ tử y chỉ với Sư tổ Thích Tâm An (trụ trì chùa Dương Phạm, tỉnh Nam Định). Đến năm 1932 được thụ giới Sa di tại Giới đàn hạ trường chùa Đống Cao. Khi vừa tròn 20 tuổi (1936), Ngài được thọ Cụ túc giới và Bồ tát giới tại Đại giới đàn chùa Bút Tháp, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh do Sư tổ Thích Quảng Tồn làm Đàn đầu Hòa thượng. Sau khi thọ giới, Ngài du phương học đạo tại hầu hết các sơn môn nổi tiếng thời bấy giờ, như Sơn môn Tế Xuyên, Sơn môn Hương Tích...

Đến năm 1957, Ngài trở về hầu thầy tại Tổ đình Viên Minh. Năm 1961, khi Sư tổ Thích Quảng Tồn, trụ trì đời thứ hai Tổ đình Viên Minh viên tịch, Ngài kế vị làm trụ trì đời thứ ba Tổ đình Viên Minh. Trên bước đường hành đạo và hoằng đạo của Ngài, một dấu mốc đáng ghi nhớ, đó là vào năm 1987, Đức Đệ

nhất Pháp chủ Thích Đức Nhuận cử ba vị cao Tăng là cố Hòa thượng Thích Kim Cương Tử, cố Hòa thượng Thích Thiện Siêu và cố Hòa thượng Thích Tâm Thông về Tổ đình Viên Minh mời Ngài lên Hà Nội chủ trì hiệu đính Đại tạng Kinh Việt Nam và tham gia các hoạt động Phật sự của Giáo hội, cũng từ đó Ngài mới chính thức tham gia gánh vác nhiệm vụ Tăng sai và đảm nhiệm nhiều chức vụ trong các cấp Giáo hội. Một dấu ấn quan trọng và đặc biệt trong niềm tin và sự kính ngưỡng của Phật giáo đồ Việt Nam, đó là tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VI (2007), Ngài được Đại hội suy tôn ngôi vị Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam và trở thành Đức Đệ tam Pháp chủ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho đến ngày về cõi Phật.

Đối với hạnh nguyện của Đức Đệ tam Pháp chủ là lấy việc tu học làm nền tảng và xem việc trực tác dịch thuật làm trọng, bởi theo Ngài, đó là một trong những nhiệm vụ hàng đầu trong sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh, với công hạnh này Ngài đã để lại cho hậu thế một số tác phẩm rất có giá trị về Phật học như: Đại Từ điển Phật học, Đề cương Kinh Pháp Hoa, Kinh Bách Dụ, Phật Tổ tam kinh, Phật học là tuệ học, Kinh Di Đà Viên Trung sao, Bát Nhã Dur Âm, Luật Tỷ khiêu Ni lược ký... Ngoài các tác phẩm, Ngài còn để lại những di ngôn, huấn thị cho Tăng Ni, Phật tử làm bài học vô vản quý báu trên bước đường tu tập.

Chúng tôi hữu duyên, được tiếp cận, gần gũi với Ngài kể từ khi chúng tôi được tham gia Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đặc biệt, là kể từ khi Ngài được Đại hội toàn quốc lần thứ VI suy tôn lên ngôi vị tối cao Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trong những dịp xuân về Tết đến hay các ngày lễ trọng, chúng tôi cùng Ban Thường trực Hội đồng Trị sự thường đến để đánh lễ, vấn an sức khoẻ và xin ý kiến chỉ đạo của Ngài về các công tác Phật sự của Giáo hội. Được tiếp cận Ngài, chúng tôi mới cảm nhận sâu sắc được tình cảm và sự yêu thương của Ngài đối với thế hệ hậu bối cũng như tâm huyết của Ngài đối với sự xương minh Phật pháp và sự ổn định phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Quả thật! Ngài luôn tự nhận mình là “lão nông” bởi suốt cuộc đời của Ngài luôn lao động để tự trang trải trong đời sống tu hành và Ngài thực hành theo



Về bí quyết sống thọ Ngài dạy: *“Tôi không có bí quyết gì, tuổi thọ không phải là thước đo giá trị con người, vấn đề là sống để thực hiện sứ mệnh gì, mang lại lợi ích gì cho đời, cho đạo...”*.

tư tưởng của tổ Bách Trượng: *“Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực”*, sinh thời khi được hỏi về bí quyết sống thọ Ngài dạy: *“Tôi không có bí quyết gì, tuổi thọ không phải là thước đo giá trị con người, vấn đề là sống để thực hiện sứ mệnh gì, mang lại lợi ích gì cho đời, cho đạo...”*. Khi được tôn vinh về phúc báu của Ngài, Ngài luôn tự nhủ: *“Chúng tôi đã làm được những gì trong cuộc đời tu hành của mình mà dám nhận cái phúc lớn đó? Phúc là phải do tu mà có, phúc thì nên tích mà không nên tán, phúc không tích thêm mà cứ lạm hưởng thì rồi cũng hết, khi đó phúc trở thành họa”*. Ngài thường dạy đồ chúng: *“Sự học đâu cần chùa to, cảnh lớn. Chùa to, giảng đường đẹp, phòng ốc sang, dù sao cũng chỉ là phương tiện, còn linh hồn của nó là thầy và trò trong quan hệ tu tập và hành trì”*.

Hành trạng của đức Đệ tam Pháp chủ, dù ở cương vị nào, Ngài vẫn luôn giữ một cuộc đời bình dị, gần gũi, đạo tình với đại chúng Tăng, Ni cùng Phật tử thiện tín trong từng sinh hoạt hằng ngày, với tinh thần vì tha nhân, kiệm cần với công việc và đơn sơ trong cuộc sống... Trải qua 105 năm hiện hữu chốn Ta bà, với 85 hạ lạp, trên ngôi vị Đệ tam Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ngài trọn một đời hiến dâng cho lý tưởng hoằng pháp lợi sinh, tận tâm

góp phần to lớn vào sự nghiệp ổn định và phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam và làm sáng danh đạo Phật và dân tộc Việt Nam, Ngài là tấm gương trí đức sáng ngời và là bài học thiết thực để Tăng Ni và Phật tử noi theo trên bước đường hoằng dương chánh pháp.

Nhân ngày Đại lễ Tiểu tường, chúng ta hãy cùng nhau thấp nén tâm hương dâng lên pháp thể Đức Đệ tam Pháp chủ với lòng thành kính ngưỡng mộ ân đức sáng ngời của sự hiện diện Ngài trên cuộc đời này./.

** Hòa thượng Thích Thiện Nhơn - Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN.*

Tài liệu tham khảo:

1. Kỷ yếu Đại hội Phật giáo Toàn quốc kỳ 1 đến kỳ 5 (1981-2012).
2. Kỷ yếu Tang lễ Đức Đệ nhị Pháp chủ (2005). NXBTG
3. Kỷ yếu Hội thảo kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long Hà Nội (THPG TP. Hà Nội, xuất bản 2010).
4. Kỷ yếu Hội thảo Kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (Văn phòng Trung ương Giáo hội xuất bản năm 2011).
5. Văn kiện báo cáo Tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII (2017-2022).
6. Tiêu sử và điều văn của đức Đệ tam Pháp chủ GHPGVN.

Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ:
**Một nhân cách lớn,
một tấm gương sáng ngời**
vì Đạo pháp và Dân tộc



TT. Thích Minh Nhân*

Khi còn sống, Ngài từng nói: “Sống được bao nhiêu năm, không phải là thước đo giá trị của đời người. Vấn đề là sống để thực hiện sứ mệnh gì, mang lại lợi ích gì cho Đời, cho Đạo. Ngài Trần Nhân Tông chỉ ở đời có 51 năm, ngài Pháp Loa có 47 năm mà công nghiệp thì bất khả tư nghì”.

VAI TRÒ TO LỚN CỦA NGÔI PHÁP CHỦ TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Chế định người đứng đầu của các Giáo hội Phật giáo trong lịch sử Việt Nam

Lịch sử trung đại đã có chế định về người đứng đầu, lãnh đạo về mặt tinh thần hoặc tổ chức của Giáo hội Phật giáo. Các triều đại phong kiến Trung Hoa đặt danh vị ấy khi thì gọi là Đạo nhân thống, Sa môn thống, Tăng thống, Tăng Chính hoặc Tăng lục. Ở nước ta, từ thời nhà Đinh đã định chức Tăng thống cho Khuông Việt Đại sư. Năm 971, Đinh Tiên Hoàng đế phong chức Tăng lục đạo sĩ cho Trương Ma Ni. Thời nhà Lý, Trần cũng vẫn còn chức Tăng thống để quản lãnh các vấn đề, sự vụ Phật giáo trong cả nước, sử sách còn lưu lại tên một số vị như Thâm Văn Uyển, Phí Trí... Đến thời nhà Trần, cùng với sự xuất hiện của Phật giáo Trúc Lâm, Giáo hội Phật giáo hoàn bị thời trung đại của nước ta đã ra đời với ba bậc long tượng là Phật hoàng Trần Nhân Tông, Nhị tổ Pháp Loa và Tam tổ Huyền Quang, đều là bậc đứng đầu về Phật giáo ở trong nước với uy tín và trí tuệ vô song.

Đến thời kỳ hiện đại, một số tổ chức hội Phật giáo trong quá trình vận động chấn hưng cũng suy tôn các vị cao tăng thạc đức lên ngôi vị đứng đầu tổ chức, có thể kể đến:

- Trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo, tại miền Bắc, Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã tôn Hòa thượng Thích Thanh Hanh (1840-1936) lên ngôi vị Thiền gia Pháp chủ. Sau khi Ngài viên tịch

năm 1936, Hòa thượng Thích Thanh Tường được Hội và các sơn môn ở miền Bắc đồng suy tôn làm Thiền gia Pháp chủ.

- Năm 1951, Hội Phật giáo Tăng Già Bắc Việt suy tôn Hòa thượng Thích Mật Ứng (1889-1957) lên ngôi vị Thiền gia Pháp chủ.

- Cũng trong năm 1951, ở miền Trung, Sơn môn Tăng Già Trung Việt suy tôn Thiền sư Tịnh Khiết là Tùng lâm Pháp chủ.

- Giáo hội Tăng Già Nam Việt suy cử Thiền sư Đạt Thanh làm Pháp chủ lâm thời năm 1951. Đến năm 1953, Thiền sư Huệ Quang được hội suy tôn làm Pháp chủ. Kế vị là Thiền sư Khánh Anh (được suy tôn năm 1956)

- Từ năm 1957-1981, Giáo hội Tăng Già Nguyên thủy Việt Nam suy tôn các vị Tăng thống như: Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Thiện Luật, Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Giới Nghiêm...

- Từ năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất suy cử các vị Tăng thống như Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hòa thượng Thích Giác Nhiên, Hòa thượng Thích Đôn Hậu.

Kể từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) được thành lập năm 1981 và thống nhất Phật giáo cả nước vào một ngôi nhà sinh hoạt chung, chức vụ người đứng đầu, vị lãnh đạo cao nhất của Giáo hội là Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN, thường gọi là Pháp chủ.

Hiện nay, theo Hiến chương mới nhất Giáo hội Phật giáo Việt Nam sửa đổi lần thứ VI được thông qua tại Đại hội Đại biểu Phật



Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ: Ngài sinh ngày 12/4/1917, quê ở xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, thế danh là Bùi Văn Chúc (tức Bùi Văn Quý). Sau khi Đức Đệ nhị Pháp chủ viên tịch, tại Đại hội Phật giáo toàn quốc khóa VI vào tháng 11/2007 đã suy cử Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ lên ngôi vị Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Trung ương GHPGVN, trở thành Đức Đệ tam Pháp chủ của GHPGVN.

giáo toàn quốc lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2017-2022, hệ thống tổ chức cấp Trung ương của GHPGVN gồm có Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự GHPGVN. Trong đó, chức danh Pháp chủ dùng để gọi người lãnh đạo cao nhất của GHPGVN. Ngôi vị Pháp chủ do Đại hội Phật giáo toàn quốc suy cử một vị Hòa thượng và tại vị đến suốt đời.

Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc sẽ diễn ra mỗi 5 năm một lần với sự tham dự của các thành viên Hội đồng Chứng minh, các thành viên Hội đồng Trị sự và các Đại biểu ban, viện Trung ương; cũng như các thành viên Ban Trị sự địa phương và các Đại biểu ban, viện địa phương của toàn quốc. Đây là cơ quan quyền lực cao nhất của GHPGVN, có trách nhiệm bầu chọn thành viên và suy tôn chức vụ lãnh đạo của Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự. Trong đó, thành viên Hội đồng Chứng minh là các Hòa thượng.

Đứng đầu Hội đồng Chứng Minh là vị Pháp chủ, kế đến là các vị Phó Pháp chủ và các Ủy viên khác. Vị Pháp chủ sẽ thay mặt Hội đồng Chứng minh ban hành các Giáo chỉ, các văn bản quan trọng nhất, đại diện cho Giáo hội trong các hoạt động đối ngoại.

Trong thời gian nhiệm kỳ, nếu ngôi Đức Pháp chủ khuyết vị thì Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh cung thỉnh một trong các vị Phó Pháp chủ đảm nhiệm Quyền Pháp chủ và thông báo Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự biết để suy cử trong Hội nghị Thường niên gần nhất của Trung ương GHPGVN [1].

NGÔI VỊ PHÁP CHỦ HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Từ khi thành lập năm 1981 đến nay, GHPGVN có ba vị Pháp chủ là: Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận (1897-1993) (tại vị 1981-1993), Đại lão Hòa thượng

Thích Tâm Tịch (1915-2005) (tại vị 1997-2005), Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ (1917-2021) (tại vị 2007-2021). Năm 1993 và năm 2005, sau khi hai vị Đệ Nhất và Đệ Nhị Pháp chủ viên tịch, Giáo hội đã không suy tôn Quyền Pháp chủ nào mà đợi đến Đại hội kế tiếp của Giáo hội (vào năm 1997 và năm 2007) mới suy tôn một vị Pháp chủ kế vị. Thời gian này, chức danh Pháp chủ tạm khuyết vị.

Các đời Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận: Hòa thượng Thích Đức Nhuận (1897-1993) là vị Pháp chủ đầu tiên được GHPGVN suy tôn. Ngài tại vị từ năm 1981 đến năm 1993. Ngài có thể danh là Phạm Đức Hạp, pháp hiệu Thanh Thiệu, pháp tự Đức Huy, sinh năm 1897, tại thôn Quần Phương (nay thuộc xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định), Ngài là con thứ 6 trong gia đình có truyền thống Nho học với 8 anh chị em; cha là ông Phạm Công Toán, mẹ là bà Lê Thị Vụ.

Từ thuở nhỏ, Ngài đã sớm có điều kiện tiếp cận và mang tâm hướng Phật trong những lần theo cha lên chùa Đồng Đắc thuộc dòng thiền Tào Động (tại huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình) để luận bàn với sư trụ trì. Thân tâm ngộ đạo, nên năm 15 tuổi (1912), Ngài đã xin xuất gia với sư Thích Thanh Nghĩa, trụ trì chùa Đồng Đắc - chính nơi giúp Ngài giác ngộ Phật pháp.

Một thời gian sau, Ngài tiếp tục đến chùa Thanh Nộn (huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam) học đạo với sư Thích Thanh Ninh. Năm 1917, Ngài chính thức thọ giới Cụ túc tại chùa Phúc Nhạc (Già Lê tự), tỉnh Ninh Bình. Sau khi thọ giới, Ngài tiếp tục theo học tại các tổ đình miền Bắc như: Tổ đình Đào Xuyên (huyện Gia Lâm, Hà Nội) do tổ Giám Thông Mệnh giảng dạy; Tổ đình chùa Bằng (huyện Thường Tín, Hà Tây); tổ đình chùa Sở (chùa Phúc Khánh, Đống Đa, Hà Nội) do sư Phan Trung Thứ giảng dạy.

Năm 1939, Ngài thọ giới Bồ tát tại giới đàn do sư Thích Doãn Hải, viện chủ chùa Tế Xuyên (Nam Hà) chứng đàn. Năm sau, Ngài trở về thừa kế trụ trì chùa Đồng Đắc. Phật sự đầu tiên của Ngài là thành lập hai trường Phật học ở chùa Đồng Đắc và chùa Kỳ Lân (huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình). Cũng thời gian này, Ngài thường làm chủ hạ các Trường Hạ

tại chùa Phúc Nhạc, chùa Đại Hữu, chùa Sơn Thủy (chùa Non Nước), chùa Lê Xá, chùa Bà Đá. Đến năm 1950, Ngài được Hội Phật giáo tỉnh Ninh Bình cung thỉnh giữ chức Giám luật Phật giáo tỉnh Ninh Bình.

Sau khi kháng chiến chống Pháp thành công, năm 1955, Ngài tham gia tổ chức lại Giáo hội và về làm trụ trì tại chùa Phổ Giác (Hà Nội). Một thời gian sau, Ngài về trụ trì ở chùa Quán Sứ. Năm 1956, Ngài đảm nhận chức danh Phó ban Đại diện Phật giáo Thủ đô. Tháng 3/1958, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam được thành lập, Ngài được bầu làm Phó Hội trưởng và đảm nhiệm ngôi vị này liên tục qua bốn kỳ đại hội đến năm 1979. Ngoài ra, năm 1969, sau khi về trụ trì chùa Hoàng Ân (Quảng Bá, Hà Nội), Ngài còn kiêm nhiệm chức danh hiệu trưởng trường Tu học Phật pháp Trung ương. Năm 1979, khi Hòa thượng Thích Trí Độ, Hội trưởng Hội Phật giáo Thống Nhất Việt Nam qua đời, Ngài là Quyền Hội trưởng cho đến năm 1981, khi GHPGVN được thành lập [2].

Năm 1980, Ngài nhận lãnh trụ trì chùa Hòe Nhại (chùa Hồng Phúc), chốn Tổ của thiền phái Tào Động cho đến khi viên tịch. Cũng năm này, Ban Vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam ra đời do Ngài làm Chứng minh Ban Vận động. Ngài đã cùng các thành viên Ban Vận động thăm hỏi, trao đổi với lãnh đạo các Giáo phái, Hệ phái, Hội đoàn Phật giáo ở phía Nam để thực hiện việc thống nhất Phật giáo. Tháng 11 năm 1981, Hội nghị Đại biểu Thống nhất Phật giáo Việt Nam diễn ra tại chùa Quán Sứ (Hà Nội) để thành lập GHPGVN. Trong hội nghị, Ngài được suy tôn ngôi vị Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN ở tuổi 84 và giữ chức vị này đến khi viên tịch vào năm 1993.

Là một vị cao Tăng cống hiến trọn đời cho lý tưởng hoằng pháp lợi sinh, Ngài đã đóng góp nhiều công đức trong công cuộc chấn hưng, thống nhất và hoà hợp Phật giáo, góp phần đoàn kết và phụng sự dân tộc.

Đại lão Hòa thượng Thích Tâm Tịch (1915-2005) là Đệ Nhị Pháp chủ GHPGVN. Ngài tại vị từ năm 1997 đến khi viên tịch năm 2005. Thế danh của Ngài là Nguyễn Đình Khuê, pháp hiệu Như Sơn, sinh tại phố Hội Bình, tỉnh Yên Bái (nay là phường Hồng Hà, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái). Ngài là con út trong một gia đình trí thức Nho giáo, làm nghề thủ công mỹ nghệ. Năm lên 4 tuổi, thân phụ qua đời và sau đó 10 năm thân mẫu cũng tạ thế.

Sớm mồ côi cha mẹ, Ngài vừa học chữ vừa học nghề dưới sự dạy dỗ của anh trai là nhà giáo Nguyễn Văn Kính. Do sẵn có thiên duyên với Phật pháp, nên trong thời kỳ đi học Ngài có xu hướng thiên về học đạo nhiều hơn. Với tấm lòng ngưỡng mộ đạo Phật, năm 16 tuổi, Ngài đã quyết tâm từ biệt gia đình để xuất gia cầu đạo [3]. Thời gian này cũng là giai đoạn phong trào chấn hưng Phật giáo phát triển khắp Bắc Trung Nam.

Năm 1935, Ngài tìm đến gặp Tổ Vĩnh Nghiêm, tức Đức Đại lão Hòa thượng Thích Thanh Hanh tại chùa Quán Sứ và được gửi cho Hòa thượng Thích Thái Hòa đưa về Hà Nam, rồi nhận Hòa thượng Thiện Bản - trụ trì chùa Cao Đà ở Lý Nhân làm thầy nghiệp sư thế phát, quy y. Năm sau, Ngài thọ giới Sa di do Hòa thượng Thích Doãn Hải làm Đàn đầu Hòa thượng tại Tổ đình Tế Xuyên. Một thời gian sau, Ngài theo học với Tổ sư Tuệ Tạng tại chùa Quán Sứ. Đến năm 1939, Ngài thọ Cụ túc giới tại Đại Giới đàn chùa Quán Sứ do Tổ Trung Hậu là Hòa thượng Thích Thanh Ất làm Đàn đầu.

Năm 1958, Đức Thượng thủ Tuệ Tạng chỉ định Ngài làm Giám tự Tùng lâm Quán Sứ. Năm 1962, Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Bản (Tổ Cao Đà) viên tịch, Ngài được chư Tôn đức sơn môn giao phó trọng trách trụ trì chùa Cao Đà, xã Nhon Mỹ, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam - khởi đầu sự nghiệp trụ trì hoằng hóa độ sanh. Năm 1976, Ngài được thỉnh cử làm Hòa thượng Đàn đầu Đại Giới đàn chùa Bà Đá, Hà Nội.

Năm 1979, Hòa thượng Thích Trí Hải viên tịch, Ngài được sơn môn thỉnh giữ chức vụ trụ trì Tổ đình Bồ Đề (Thiên Sơn cổ tự), xã Bồ Đề, huyện Gia Lâm (nay là phường Bồ Đề, quận Long Biên), TP Hà Nội. Năm 1997, Đại lão Hòa thượng Thích Thông Ban - Trưởng sơn môn viên tịch, Hòa thượng được chư Tôn đức sơn môn thỉnh cầu nhận lãnh Viện chủ Tổ đình Tế Xuyên - Bảo Khâm, xã Lý Đức, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam [4].

Từ năm 1981, sau khi GHPGVN thành lập, Đức nhất Pháp chủ Thích Đức Nhuận chỉ định Ngài làm trụ trì chùa Quán Sứ. Trong giai đoạn này, ngoài cương vị là thầy Hòa thượng các giới đàn, Ngài đã truyền thụ Tam quy, Ngũ giới, Bồ tát giới cho hàng ngàn Phật tử ở thủ đô Hà Nội và các tỉnh, thành khác. Năm 1984, Ngài giữ chức vụ Chánh Thư ký Hội đồng Chứng minh GHPGVN, đồng thời làm Trưởng ban

Trị sự kiêm Trưởng ban Tăng sự Thành hội Phật giáo Hà Nội cho đến tháng 9/2002.

Tháng 11/1992, tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ III (nhiệm kỳ 1992-1997), Ngài được suy tôn làm Phó Pháp chủ kiêm Chánh Thư ký Hội đồng Chứng minh GHPGVN. Sau khi Đức Đệ nhất Pháp chủ viên tịch, tháng 11/1997, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IV (nhiệm kỳ 1997-2002) cũng như Đại hội lần thứ V (nhiệm kỳ 2002-2007), toàn thể Đại hội đã suy tôn Hòa thượng lên ngôi vị Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN, giữ vững “*Thạch trụ tùng lâm*”, xây dựng và phát triển ngôi nhà GHPGVN.

Trong suốt cuộc đời tu học và hành đạo, dù ở cương vị nào, Đại lão Hòa thượng Pháp chủ luôn luôn thể hiện tính gương mẫu, “*xuất trần thượng sĩ*”, nghiêm trì giới luật và răn dạy chúng đệ tử cũng phải nghiêm trì giới luật, siêng tu Tam vô lậu học, thu nhiếp tam nghiệp Thân - Khẩu - Ý... phụng sự trang nghiêm Tam bảo. Thường nhật, Ngài rất ít nói, nếu phải nói thì Ngài cũng chỉ nói ít lời về những công việc cần làm. Ngài luôn kiên định, thâm lặng suy tư tìm những phương pháp thích nghi, góp ý chỉ đạo, khuyến tấn tứ chúng thực hiện những định hướng của Giáo hội đã vạch ra để phụng sự theo đúng phương châm “*Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội*”.

Trong suốt thời gian phụng sự Phật pháp, Ngài là tấm gương trong sáng, hiền đức để muôn ngàn môn đồ tứ chúng, Tăng Ni, Phật tử noi theo. Với những thành tích, công trạng to lớn, Ngài đã được Nhà nước trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trao tặng Huy chương Vì sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội trao tặng Huy hiệu Vì sự nghiệp xây dựng Thủ đô cùng nhiều bằng khen, giấy khen của các ban, ngành Trung ương.

Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ: Ngài sinh ngày 12/4/1917, quê ở xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, thế danh là Bùi Văn Chúc (tức Bùi Văn Quý). Sau khi Đức Đệ nhị Pháp chủ viên tịch, tại Đại hội Phật giáo toàn quốc khóa VI vào tháng 11/2007 đã suy cử Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ lên ngôi vị Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Trung ương GHPGVN, trở thành Đức Đệ tam Pháp chủ của GHPGVN.

Theo Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Quảng, cuộc đời đạo hạnh của Đại lão Hòa thượng Pháp chủ Thích Phổ Tuệ đạt được ba điều mà ai ai cũng đều cúi đầu kính ngưỡng, đó là ngôi vị cao nhất, tuổi thọ dài nhất, đức độ sáng nhất.
(Ảnh: Tô Lan Hương).



Ngày 24/11/2012, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII thống nhất tái suy tôn Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ giữ ngôi vị Thiền gia Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Trung ương GHPGVN. Mặc dù ở ngôi vị Pháp chủ nhưng Hòa thượng Thích Phổ Tuệ không trú tại Trụ sở Giáo hội ở Hà Nội, mà vẫn trụ trì ở chùa Viên Minh (còn gọi là chùa Giảng, ở huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội).

Với những cống hiến cao quý, Ngài đã được Nhà nước trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng Nhì, Huân chương Đại Đoàn kết dân tộc; được tặng thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, nhiều Bằng Tuyên dương công đức của GHPGVN và nhiều phần thưởng cao quý khác [5].

ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ QUẢNG (QUYỀN PHÁP CHỦ)

Hòa thượng Thích Trí Quảng, thế danh là Ngô Văn Giáo, sinh ngày 15/1/1938, tại xã Phú Mỹ Hưng, huyện Hóc Môn, Gia Định (nay là huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh) là Đệ nhất Phó Pháp chủ kiêm Giám luật Hội đồng Chứng minh, đương Quyền Pháp chủ GHPGVN.

Ngài xuất gia từ năm 10 tuổi, thọ giới Tỳ kheo năm 1960 với Hòa thượng Thích Trí Đức, viện chủ Tổ

đình Huê Nghiêm, Thủ Đức thuộc dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 41. Sau đó, Ngài còn theo học với các vị Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Thích Thiện Hoa, Thích Thiện Hào, Thích Trí Tịnh. Từ năm 1965-1972, Ngài du học tại Nhật Bản (Đại học Rishso, Tokyo). Ngài đã tham gia GHPGVN từ ngày đầu thành lập và gắn bó, cống hiến suốt hơn 40 năm qua. Sau khi GHPGVN thành lập (7/11/1981), Hòa thượng được suy cử Ủy viên Hội đồng Trị sự, Ủy viên Ban Thường trực Hội đồng Trị sự, Trưởng ban Hoằng pháp Trung ương; Phó Trưởng ban Trị sự kiêm Trưởng ban Hoằng pháp Thành hội Phật giáo TP Hồ Chí Minh (1982), Phó Trưởng ban Thường trực kiêm Trưởng ban Hoằng pháp Thành hội Phật giáo TP Hồ Chí Minh, rồi Trưởng ban Trị sự GHPGVN TP Hồ Chí Minh từ tháng 11/1998 đến tháng 6/2022.

Ngài còn được suy cử đảm nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự (2002), Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo VN tại TP Hồ Chí Minh (2002), Viện trưởng Học viện Phật giáo VN tại TP Hồ Chí Minh (2008 đến nay), Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2002-2012), Trưởng ban Phật giáo Quốc tế Trung ương (2007-2017), Tổng Biên tập Báo Giác Ngộ (từ năm 1989 đến nay). Từ năm 2015, Ngài được suy tôn làm Phó Pháp chủ GHPGVN [6]. Sáng 31/12/2021, tại Hội nghị kỳ 6 - Khóa VIII (nhiệm kỳ 2017-2022), Hội đồng Chứng minh, Hội



Cuộc đời và đạo hạnh của Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ như một quyển kinh Phật sống, là bài học cao quý cho hậu thế muôn đời. Cuộc đời Hòa thượng là minh chứng sinh động cho những giá trị văn hóa, đạo đức của Phật giáo trong đời sống xã hội. Di sản của Ngài là đức hạnh, là cuộc đời thanh bạch, luôn sáng ngời ý chí tu hành, là nhân cách trù việt của một bậc Cao tăng thực đức, trọn đời vì đạo pháp và dân tộc.

đồng Trị sự GHPGVN đã tiến hành nghi thức suy tôn Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Quảng lên ngôi vị Quyền Pháp chủ GHPGVN.

TÁM GƯƠNG SÁNG NGỜI CỦA CỐ ĐỆ TAM PHÁP CHỦ ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH PHỔ TUỆ

Tu học và trước tác

- **Tu học:** Vốn sinh ra trong gia đình có truyền thống thâm tín Phật Pháp, cho nên hạt giống Bồ đề của Ngài sớm nảy nở. Từ năm 7 tuổi (1923), Ngài được song thân cho đến xuất gia với Sư cụ Thích Đàm Cơ, trụ trì chùa Phúc Long (chùa Quán), thôn Phú An, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình và được Sư cụ cho theo học chữ Nho với cụ đồ Lê Hiêng.

Năm 1929, Đại lão Hòa thượng khi ấy mới 13 tuổi đã được sư cụ cho đến làm đệ tử Sư tổ Thích Nguyên An, trụ trì chốn tổ Vọng (xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định). Đến năm 1932, Ngài được Sư tổ cho thọ giới Sa Di tại Giới đàn hạ trường chùa Đống Cao, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Năm 1934, Ngài lên tham học và y chỉ vào Sư tổ Thích Quảng Tôn, trụ trì Tổ đình Viên Minh. Năm 1936, Ngài được thọ Cụ túc giới và Bồ tát giới tại Đại Giới đàn chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) do Sư tổ Thích Quảng Tôn làm Đàn đầu Hòa thượng. Khi được truyền giới Bồ tát, Ngài được Hoà thượng Thích Doãn Hải (Tổ Tế Xuyên) đặt cho pháp danh Phổ Tuệ.

Trong giai đoạn năm 1950-1953, Ngài sang học tại chùa Quán Sứ với Hoà thượng Tổ Liên, chư Tôn đức đồng học với Hoà thượng có HT Thích Trí Tịnh (Tổ Linh Phong), HT Thích Thanh Kiểm, HT Thích Thanh Huân... Ngài chính là một trong 8 học trò xuất sắc của Hoà thượng Tổ Liên..

- **Trước tác:** Trên bước đường tu học, dấu chân của Đại lão Hòa thượng trải khắp các tổ đình miền Bắc. Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ sở học uyên bác cả về Hán học lẫn Phật học, toàn bộ vốn kiến thức của Ngài có được đều nhờ kiên trì tự học. Sự nghiệp nghiên cứu giảng dạy phiên dịch, trước tác, chú giải kinh điển của Ngài rất nổi bật, đáng chú ý là các tác phẩm để lại cho đời như: *Đại từ điển Phật học, kinh Bách dụ, Phật Tổ tam kinh, Bát nhã dư âm, Đề cương kinh Pháp hoa, Phật học là tuệ học, cùng sự biên tập Đại tạng kinh Việt Nam, phiên dịch và hiệu đính Luật Tứ phần...*

Các tác phẩm của Ngài đều mang tính giáo dục cao: giáo dục nhân cách, đạo đức, cách làm người. Các tác phẩm, bài viết, bài giảng của Ngài toát lên ý tưởng: đối với Tăng, Ni không chỉ là cách làm người mà còn giáo dục trách nhiệm với Giáo hội, xã hội và với đất nước; giáo dục Phật giáo không ở đâu xa, Phật không ở xa mà ở ngay trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta; cần phải sống tốt ở trong xã hội này, nhân dân này, chúng sinh này thì mới trở thành chức sắc Phật giáo tốt.

Sự uyên bác về Phật học và Phật pháp của Ngài được khắc họa sâu sắc hơn cả qua tác phẩm “*Bát Nhã dư âm*” do chính Ngài biên soạn. Năm 1987, nhiều vị chư tôn Hoà thượng vô tình đọc được và nhận ra được sự uyên thâm Phật pháp nơi Ngài, bởi kinh Bát Nhã vốn là một bộ kinh rất khó để có thể thấu hiểu toàn vẹn.

Sau đó không lâu, Đức Đệ nhất Pháp chủ GHPGVN Thích Đức Nhuận đã cử ba vị cao Tăng là cố Hoà thượng Thích Kim Cương Tử, cố Hoà thượng Thích Thiện Siêu và cố Hoà thượng Thích Tâm Thông cùng Đại diện Ban Tôn giáo Chính phủ về Tổ đình Viên Minh mời Ngài lên Hà Nội chủ trì hiệu đính *Đại tạng kinh Việt Nam*, biên soạn *Đại từ điển Phật học Việt Nam*, tham gia *Tạp chí Nghiên cứu Phật học* và tham gia các hoạt động Phật sự của Giáo hội. Cũng trong khoảng thời gian đó, đích thân Hoà thượng Thích Tịnh Hạnh (Đài Loan) đã về tận chùa Viên Minh để gặp trực tiếp và mời Hoà thượng tham gia hiệu đính *Kinh Hoa Nghiêm*.

Ngoài số ít tác phẩm đã xuất bản rộng rãi, hầu hết các tác phẩm dịch thuật và trước tác của Ngài được in ấn và lưu hành nội bộ trong sơn môn, thành hội,... Bên cạnh những tác phẩm biên soạn, dịch thuật và trước tác về Phật học, Ngài cũng sáng tác một số bài thơ Đường luật, theo thể thất ngôn bát cú để sách tấn hàng hậu học như: *Mừng khai giảng khóa II, Trường Trung cấp Phật học Hà Tây; Cổ tết nhà Chùa và Cảnh chùa Viên Minh*.

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ

- Truyền thừa Phật pháp

Năm 1961, sau khi Sư tổ Thích Quảng Tổn, Trụ trì đời thứ hai Tổ đình Viên Minh viên tịch, Ngài kế đăng làm trụ trì đời thứ ba Tổ đình Viên Minh và làm Trưởng Sơn môn Đa Bảo từ đó cho đến khi viên tịch. Ngoài việc tu học tự thân và nghiên cứu, phiên dịch kinh sách, Ngài còn mở lớp học cho Tăng, Ni lân cận đến học pháp tại chùa Viên Minh. Các lớp Phật học liên tục mở ra, nhiều Tăng Ni sinh đã đến thọ giáo và được Ngài chỉ bảo, không chỉ về kiến thức Phật học mà qua đó còn được trải nghiệm đời sống tu hành bên một bậc cao Tăng ẩn mình nơi thôn dã.

Ngài luôn răn dạy các Tăng Ni, Phật tử về chữ luôn giữ vững tâm Phật: “*Nói đến Phật tại tâm thì người ta cứ tưởng nó là cái gì. Nếu đem mổ xẻ ra thì nó là ruột gan mẽ phổi chứ nó là cái gì. Đây nhưng*

mà trong đấy còn cái gọi là linh tính nữa. Cho nên người ta mới gọi là tâm linh, cái đấy thì lại vô hình. Nếu được thuận duyên nó thì nó xây nên cuộc đời cực lạc thế giới. Thế thì cực lạc thế giới đấy là tâm chân như, tâm chính giác, tâm chí thiện. Đây, là cái tâm ấy”. Cũng theo Ngài: “Cái tâm ấy đã phát sinh trong mình là tâm ích kỷ thì là tâm xấu, tâm ma quỷ, không phải tâm Phật. Mà cái tâm lợi mình lợi người làm cuộc đời tốt đẹp đấy là tâm Phật, tâm sáng suốt, tâm từ bi, tâm đạo hạnh. Tâm ma cũng ở mình, tâm Phật cũng ở mình. Mà cái tâm ấy vô hình. Nó chỉ vận dụng được đạo lý của vũ trụ, chân lý của bản thể, là chí thiện thì lành. Còn rơi vào vô minh, phiền não thì nó xấu. Nó làm cho không những trụ lạc một đời mà còn trụ lạc nhiều nữa. Nên đạo Phật có câu luân hồi, sa vào luân hồi ấy.

Đạo Phật đánh giá chỉ có tâm trí con người làm nên tất cả. Cũng cái tâm ấy cũng như bát nước nó lẫn bùn, bây giờ phải gạn lọc lấy chất trong. Bùn đất thì phải gạn nó đi. Nó cũng lẫn vào tư tưởng con người thôi. Nước là chân tâm, từ tâm, thiện tâm nhưng nó bị bùn đất lẫn vào. Thì phải gạn lọc đi. Đi lên cảnh giới an lạc cũng là mình. Sở dĩ người ta tu là như thế... Nó chỉ khác nhau ở hai chữ thiện ác, chân vọng”.

- Tham gia lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Từ năm 1993, Ngài bắt đầu đảm nhận nhiều trọng trách trong Giáo hội, như: Trưởng ban Trị sự GHPGVN tỉnh Hà Tây (1993-2008), Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học Hà Tây (1993-2008), Ủy viên Kiểm soát Hội đồng Trị sự GHPGVN. (1992-1997), Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN (1997-2007), Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội (2003-2007), Tổng Biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật học (2003-2007), Phó Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương GHPGVN, Phó ban Ban Tăng sự Trung ương GHPGVN (1997-2007), Phó Pháp chủ kiêm Chánh Thư ký Hội đồng Chứng minh GHPGVN (2002-2007).

Đặc biệt, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VI (2007), Ngài được Đại hội suy tôn ngôi vị Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN, kế vị Đức Đệ nhị Pháp chủ Thích Tâm Tịch. Trải qua các nhiệm kỳ Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ VII (2012), VIII (2017), Ngài tiếp tục được Đại hội suy tôn ngôi vị Thiền gia Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN cho đến ngày viên tịch.

Bên cạnh việc đảm nhiệm các chức vụ Giáo hội, Ngài cũng có nhiều công lao đóng góp cho sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc, từ phong trào Bình dân học vụ đến phong trào xây dựng hợp tác xã sau khi hoà bình lập lại. Cùng với việc chăm lo chùa cảnh góp phần xây dựng quê hương, Ngài là bậc Tông lâm thạch trụ, luôn giữ tinh đoàn kết các tôn giáo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Nhờ uy tín, đức độ và tài đức, Ngài được tín nhiệm bầu làm Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ khoá IV đến khoá IX.

Trên ngôi vị lãnh đạo cao nhất của GHPGVN, Ngài vẫn sống thanh đạm, tự tại tại ngôi cổ tự giữa vùng chiêm trũng đồng bằng Bắc Bộ. Ngài tụng kinh viết sách, cùng chư Tôn đức mở trường Phật học, đào tạo tăng tài và dành cả cuộc đời cho sự nghiệp biên soạn, chú giải Đại Từ điển Phật học, hiệu đính Đại tạng kinh. Khi được hỏi: *“Tự cày cấy nuôi thân, chạy đua với thời gian để biên soạn, dịch, nghiên cứu kinh Phật để lại công nghiệp cho Phật giáo nước nhà, mà ngài đã bách niên vẫn không tỏ ra mỏi mệt. Hòa thượng có bí quyết gì để truyền lại cho hậu thế?”*, Đại lão Hòa thượng trả lời: *“Tôi không có bí quyết gì. Tuổi thọ không phải là thước đo giá trị con người. Vấn đề là sống để thực hiện sứ mệnh gì, mang lại lợi ích gì cho Đời, cho Đạo.*

Ngài Trần Nhân Tông chỉ ở đời có 51 năm, ngài Pháp Loa có 47 năm mà công nghiệp thì bất khả tư nghì. Tôi trụ thế đến nay đã 99 năm, ở chùa 94 năm, thụ Đại giới được 78 năm, nghiệp là tu hành, nuôi thân thể chủ yếu bằng nghề làm ruộng, chưa từng dám lạm dụng một bát gạo, một đồng tiền của tín thí thập phương, khi nào chư Phật, chư Tổ cho gọi thì về thôi” [7].

Dù lúc gian nan cuộc đất trồng rau trong hợp tác xã nông nghiệp, hay khi được Giáo hội suy tôn ngôi vị Pháp chủ tối cao, Ngài vẫn một lòng sống cảnh thanh bần thủ đạo. Trong trượng thất đơn sơ, dưới mái chùa cổ kính, dù thời tiết đổi thay, dù thế cuộc xoay vần, Ngài vẫn nghiêm trang cốt cách thoát tục: Tay lần tràng hạt, miệng niệm Nam-mô. Câu kinh vàng của Phật Tổ Tam Kinh, lời niệm Phật của Đức Pháp chủ đã trở thành hơi thở của Giáo hội, truyền lưu mạng mạch Phật pháp (*Lời của HT Thích Trí Quảng tại lễ tưởng niệm, truy điệu, cung nghinh kim quan Đức Pháp chủ Thích Phổ Tuệ*). Ngài đã

âm thầm gìn giữ ngọn đèn trí tuệ của Đức Như Lai được Tổ tương truyền.

Năm 2012, nhân dịp Ngài được tái suy tôn vị trí Pháp chủ của GHPGVN, Phật tử và Nhân dân tổ chức Đại lễ cung nghinh Ngài rất lớn, Ngài cảm động phát biểu: *“Tôi không ngờ chư vị lại giữ lời đã hứa khả với chúng tôi như vậy! Đã tổ chức lễ đón rước quá lớn. Ngoài sự tưởng tượng của chúng tôi. Chúng tôi đã làm được những gì trong cuộc đời tu hành của mình mà dám nhận cái phúc lớn đó? Phúc là phải do tu mà có. Phúc thì nên tích mà không nên tán. Phúc không tích thêm mà cứ lạm hưởng thì rồi cũng hết. Khi đó phúc trở thành họa”* [8].

Hòa thượng Thích Phổ Tuệ luôn được Tăng Ni, Phật tử, Nhân dân hết lòng kính ngưỡng. Qua 105 năm trụ thế, 85 hạ lạc, với đức độ, sự khiêm cung, giản dị, Ngài đã để lại cho hậu thế bài học quý giá về nếp sống và đạo phong của một bậc chân tu, thực học, một vị cao Tăng có đóng góp lớn cho đạo pháp và dân tộc Việt Nam.

“Sự ra đi của Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ là sự tổn thất to lớn của Phật giáo nước nhà. Từ những năm còn trẻ đến những giây phút cuối cùng của đời mình, Ngài vẫn giữ một lối sống khiêm nhường, thanh tao. Trải qua biết bao thời kỳ gian khó, chiến tranh của đất nước, đến khi đảm nhiệm chức vị cao nhất của Giáo hội, ở ngôi vị nào Ngài cũng sống giản dị. Ngài từng đảm nhiệm chức vụ Phó ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo VN tại Hà Nội nên rất tâm huyết với việc giáo dục Tăng, Ni. Ngài là một nhà giáo dục Phật giáo lớn, là tâm gương sáng cho hàng hậu học noi theo”, Hòa thượng Thích Thanh Quyết chia sẻ trong tang lễ Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ [9].

“Hòa thượng Thích Phổ Tuệ là nhà tu hành có trí huệ siêu phàm thông tuệ Nho, Phật, Lão, hiểu cổ kim, là một tác giả và dịch giả nổi tiếng với sở học uyên thâm, nhưng cụ luôn giảng giáo lý đạo Phật rất giản dị nên ai được gặp Hòa thượng cũng cảm thấy rất gần gũi, như “người ông kính quý” của mình. Đức Pháp chủ là bậc cao Tăng hiếm có của Phật giáo Việt Nam. Ngài là bậc chân tu, thực tu, thực học, là người gần như cả đời, từ lúc 5 tuổi đã sống trong cửa thiền, cửa chùa, thấm đẫm giáo lý đạo Phật và thực hành theo lời Phật dạy, đặc biệt là

đức giản dị, khiêm cung. Hòa thượng mất đi là một tổn thất rất lớn không phải chỉ của Giáo hội. Đối với Tăng Ni trẻ, Phật tử là mất đi một lãnh tụ tinh thần, một chỗ dựa quan trọng”, Thượng tọa Thích Đạo Hiền - Phó ban Trị sự GHPGVN tỉnh Quảng Ninh - chia sẻ khi nhớ về Đức Pháp chủ [10].

Kết luận

Có thể nói, cuộc đời và đạo hạnh của Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ như một quyển kinh Phật sống, là bài học cao quý cho hậu thế muôn đời. Cuộc đời Hòa thượng là minh chứng sinh động cho những giá trị văn hóa, đạo đức của Phật giáo trong đời sống xã hội. Di sản của Ngài là đức hạnh, là cuộc đời thanh bạch, luôn sáng ngời ý chí tu hành, là nhân cách ưu việt của một bậc Cao tăng thạch đức, trọn đời vì đạo pháp và dân tộc. Bằng tinh thần phụng sự đạo pháp, tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức Đại lão Hòa thượng Pháp chủ là hiện thân của giới luật, là thọ mạng của Phật pháp.

Không những vậy, Ngài còn là vị cao Tăng uyên thâm Phật pháp, đức trí vẹn toàn, có nhiều đóng góp to lớn, là tấm gương quy tụ Tăng Ni, Phật tử đoàn kết, lãnh đạo GHPGVN vững vàng theo phương châm “*Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội*”, giữ vững truyền thống “*Hộ quốc, an dân*” của Phật giáo Việt Nam. Với công hạnh vô ngã vị tha, Ngài luôn tận lực chuyên tâm vào sự nghiệp hoằng dương chánh pháp, phục vụ nhân sinh, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc ngày càng vững mạnh. Khi còn sống, Ngài từng nói: “*Sống được bao nhiêu năm, không phải là thước đo giá trị của đời người. Vấn đề là sống để thực hiện sứ mệnh gì, mang lại lợi ích gì cho Đời, cho Đạo. Ngài Trần Nhân Tông chỉ ở đời có 51 năm, ngài Pháp Loa có 47 năm mà công nghiệp thì bất khả tư nghĩ*” [11].

Theo Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Quảng, cuộc đời đạo hạnh của Đại lão Hòa thượng Pháp chủ Thích Phổ Tuệ đạt được ba điều mà ai ai cũng đều cúi đầu kính ngưỡng, đó là ngôi vị cao nhất, tuổi thọ dài nhất, đức độ sáng nhất. Các đệ tử nguyện mãi noi tấm gương sáng ngời giới đức của Ngài, tiếp tục thực hiện di nguyện của Đức Pháp chủ để xây dựng và phát triển ngôi nhà GHPGVN ngày càng hưng thịnh, trang nghiêm trong lòng dân tộc.

Những đóng góp của Đại lão Hòa thượng Pháp chủ Thích Phổ Tuệ cho đạo và cho đời được Chủ

tịch nước Nguyễn Xuân Phúc ghi nhận tán thán khi viếng tang lễ của Ngài như sau: “*Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ, Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, bậc cao tăng, thạch trụ, vị chân tu thanh bạch của Phật giáo thời nay, là biểu tượng của tinh thần đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo. Cuộc đời Hòa thượng là minh chứng sinh động cho những giá trị văn hóa, đạo đức của Phật giáo trong đời sống xã hội*” [12].

Chú thích:

* Thượng tọa Tiến sĩ Thích Minh Nhân, Ủy viên Thường trực HĐTS GHPG Việt Nam, Phó ban Thông tin truyền thông GHPG Việt Nam, Phó Tổng Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo.

[1] Nguyễn Huệ (2021), *Cơ cấu tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, <https://vtc.vn/co-cau-to-chuc-cua-giao-hoi-phat-giao-viet-nam-ar642280.html>.

[2] Tuệ Đăng (2018), *Hòa thượng Thích Đức Nhuận - Đệ nhất Pháp chủ GHPGVN*, <https://phatgiaohanoi.vn/hoa-thuong-thich-duc-nhuan-de-nhat-phap-chu-ghpgvn.html>.

[3] GHPGVN (2019), *Hòa thượng Thích Tâm Tịch - Đệ nhị Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, <https://phatgiaohanoi.vn/hoa-thuong-thich-tam-tich-de-nhi-phap-chu-ghpgvn.html>.

[4] GHPGVN (2019), *Tiểu sử Đại lão HT.Thích Tâm Tịch Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1915-2005)*, <https://phathocdoisong.com/tieu-su-dai-lao-ht-thich-tam-tich-phap-chu-giao-hoi-phat-giao-viet-nam-1915-2005.html>.

[5] Lê Anh (2021), *Cuộc đời đạo hạnh của Đại lão Hoà thượng Thích Phổ Tuệ mãi hằng hữu*, <https://vov.vn/xa-hoi/cuoc-doi-dao-hanh-cua-dai-lao-hoa-thuong-thich-pho-tue-mai-hang-huu-900079.vov>.

[6] Thiện Minh (2021), *Hành trạng xuất gia, tu hành của Hòa thượng Thích Trí Quảng*, <https://phatgiao.org.vn/hanh-trang-xuat-gia-tu-hanh-cua-hoa-thuong-thich-tri-quang-d50154.html#>.

[7] Hoàng Trường Giang (2021), *Tiểu biệc bậc chân tu đạo hạnh - Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ*, <https://www.qdnd.vn/xa-hoi/dan-toc-ton-giao/tien-biet-bac-chan-tu-dao-hanh-dai-lao-hoa-thuong-thich-pho-tue-675058>.

[8] <https://tuhocphatphap.net/de-tam-phap-chu-giao-hoi-phat-giao-thich-pho-tue-vien-tich-sau-105-nam-tru-the/>.

[9] Năng Lượng (2021), *Trang nghiêm lễ bái vọng Đức Pháp chủ tại Học viện Phật giáo Hà Nội*, <https://phatgiao.org.vn/trang-nghiem-le-bai-vong-duc-phap-chu-tai-hoc-vien-phat-giao-ha-noi-d49409.html#>.

[10] Thiên Điều (2021), *Hòa thượng Thích Phổ Tuệ: Đám mây trắng ấy đã về trời*, <https://tuoitre.vn/hoa-thuong-thich-pho-tue-dam-may-trang-ay-da-ve-roi-20211022132859549.htm>.

[11] Trinh Nguyễn (2021), *Cuộc đời thiện tâm của Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ*, <https://thanhnien.vn/cuoc-doi-thien-tam-cua-dai-lao-hoa-thuong-thich-pho-tue-post1393532.html>.

[12] Thông tấn xã Việt Nam (2021), *Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc viếng Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ*, <https://baotintuc.vn/chinh-tri/chu-tich-nuoc-nguyen-xuan-phuc-vieng-dai-lao-hoa-thuong-thich-pho-tue-20211022093815146.htm>.

Những **Đóa hoa Diệu ngộ** *Ni giới Phật giáo Việt Nam*



TT. Thích Phước Đạt*

Đối với Phật giáo, những người con gái họ Thích, hẳn nhiên được tôn vinh là những “đóa hoa diệu ngộ” đã dẫn thân phụng đạo yêu nước, tích cực nhập thế - vào đời và làm cho đời thêm sáng tươi.

Hằng năm, cứ đến ngày Phụ nữ Việt Nam (20/10), mọi người trên khắp nước ta đều bày tỏ tấm lòng quan tâm và tôn vinh người phụ nữ Việt Nam bằng cách này hay cách khác. Đó là ngày mà cách đây 90 năm, tổ chức Phụ nữ Liên hiệp Hội đã xác lập vai trò và vị trí phụ nữ Việt Nam yêu nước, thương dân với trái tim nhân hậu và khối óc đầy trí tuệ, tích cực tham gia đóng góp trong công cuộc giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng và phát triển Tổ quốc vinh quang, nhân dân an lạc. Phụ nữ Việt Nam đã được Đảng và Nhà nước tôn vinh và được Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng 8 chữ vàng: “*Anh hùng, Bất khuất, Trung hậu, Đảm đang*”. Đối với Phật giáo, những người con gái họ Thích, hẳn nhiên được tôn vinh là những “*đóa hoa diệu ngô*” đã dẫn thân phụng đạo yêu nước, tích cực nhập thế - vào đời và làm cho đời thêm sáng tươi.

NHỮNG ĐÓA HOA DIỆU NGÔ THỜI PHẬT GIÁO DU NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Thực tế, ngay từ buổi đầu Phật giáo du nhập vào Việt Nam, sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thất bại, hình ảnh Tỳ kheo Ni là nữ tướng Bát Nàn đã xuất gia, hành đạo và viên tịch tại chùa Tiên La. Sau quá trình tiếp biến đó, đến thế kỷ thứ II là hình ảnh Phật mẫu Man Nương hóa hiện giữa đời thường để độ chúng sinh. Thông qua các sử liệu, chúng ta còn biết được vào thời Hai Bà Trưng khởi nghĩa còn có nữ tướng Thiều Hoa sau chiến thắng quân Hán đã xuất gia tại chùa Phúc Khánh (làng Hiền Quang, huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ); công chúa Phương Dung xuất gia tu tại chùa Thanh Vân (tràng Yên Phú, huyện

Thanh Trì, Hà Nội)... Chính các vị này là những “*đóa hoa diệu ngô*” đầu tiên của Ni giới Phật giáo Việt Nam.

NHỮNG ĐÓA HOA DIỆU NGÔ THỜI LÝ - TRẦN

Khi nước nhà độc lập tự chủ, Phật giáo trở thành quốc giáo, các dòng thiền du nhập và phát triển, chùa chiền xây dựng khắp nơi, bên cạnh hình ảnh chư Tăng hành đạo thì hình ảnh Ni giới tích cực xiển dương Chánh pháp, lợi lạc quần sanh cũng tác động vào xã hội Việt Nam. Chi cần xem qua *Thiền uyển tập anh* [1] cũng nhận ra vai trò và vị trí của Ni giới trong giáo đoàn Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ.

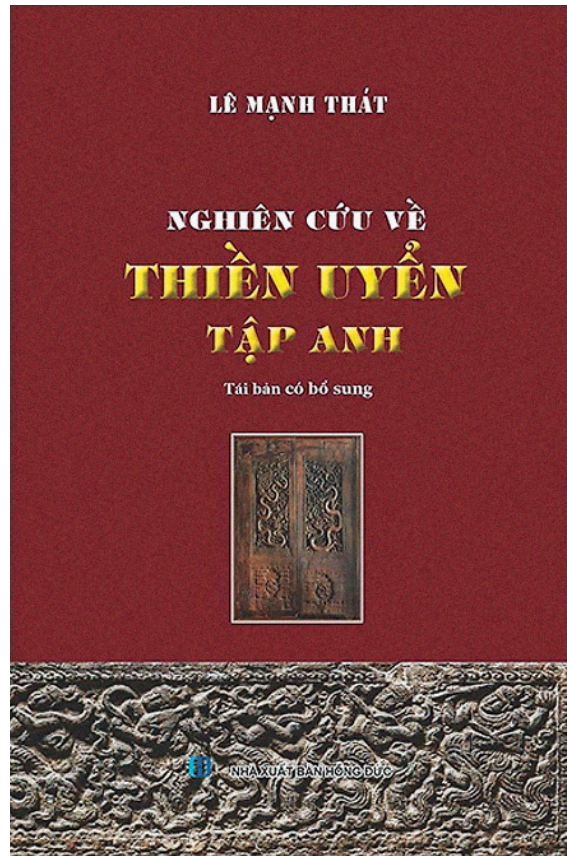
Đầu tiên phải kể đến là **Ni sư Diệu Nhân**, tên là Ngọc Kiều, con gái Phụng Yết Vương, bẩm tính hiền thực, ngôn hạnh có pháp. Vua Lý Thánh Tông nuôi ở trong cung, đến tuổi cập kê, vua gả cho thân mục Chân đăng họ Lê. Họ Lê mắt, tự thể ở vậy giữ nghĩa không tái giá. Ni sư xuất gia, thọ Bồ tát giới với ngài Chân Không tại làng Phù Đồng, học hỏi tâm yếu. Ngài Chân Không vì vậy ban hiệu và cho phép trú trì tại Ni viện Hương Hải. Ni sư hành thiền đạt được tam ma địa, thật là bậc tôn túc trong hàng Ni chúng. Những ai đến cầu học, Ni sư đem Đại thừa ra giảng dạy: “*Chỉ trở về nguồn tự tính, thì đốn tiệm có thể tùy đó mà thể nhập, hãy thường tịch tịch, tránh xa thanh sắc, ngôn ngữ*”. Ngày mùng 1 tháng 6 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 4 (1113), Ni sư cáo bệnh nói kệ: “*Sinh già bệnh chết, Từ xưa thường vậy. Muốn cầu thoát ly, Cởi trói thêm buộc. Mê mới tìm Phật, Làm mới cầu Thiên. Thiên Phật*

chẳng tìm, Ngâm miệng không nói". Ni sư gọi tóc, rửa mình, ngồi kiết già mà tịch, thọ 72 tuổi.

Thông qua sách *Thiền uyển tập anh*, ta thấy Ni sư Diệu Nhân là đại diện cho Ni giới chứng quả đặc pháp Đại thừa, được xếp ngang hàng với các Tổ sư, thiền sư. Điều đó, chứng tỏ Ni sư cũng được xem là Tổ sư Ni giới của dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Kế đến là **Ni sư Hương Tràng**, xuất thân hoàng tộc, là công chúa Huyền Trân (1287-1340) con vua Trần Nhân Tông và Thái hậu Khâm Từ Bảo Thánh. Công chúa lúc vừa trưởng thành đã sớm gánh vác nghiệp non sông, lấy sứ mệnh nhu viễn để giữ yên bờ cõi, đem về cho Tổ quốc Đại Việt hai châu Ô-Lý vương ngàn dặm. Sau khi trở về thành Thăng Long, Công chúa Huyền Trân xuất gia tại núi Vũ Ninh (tỉnh Bắc Ninh), dưới sự chỉ dạy của Quốc sư Bảo Phác, được ban pháp danh Hương Tràng.

Cuối năm Tân Hợi (1311), thừa mệnh Bổn sư, Ni sư Hương Tràng (24 tuổi) được Quốc sư Bảo Phác phái về tu tại chùa Hồ Sơn (Nam Định), tên chữ là Quảng Nghiêm Tự. Ni sư hoằng dương Phật pháp và có nhiều mối liên hệ với các chùa trực thuộc hoàng gia nhà Trần. Đó là ngôi chùa cổ Phúc Lâm do Công chúa Thụy Bảo lập nên. Trong thời gian làm trú trì chùa Hồ Sơn, Ni sư Hương Tràng đã đứng ra tổ chức mở lớp học đồng ấu dạy chữ cho bọn trẻ, dạy dân trồng lúa theo giống mới của người Chiêm, dạy y thuật, chữa bệnh cứu dân trong vùng. Ni sư cùng với thị nữ Phương Dung phát tâm bố thí, gom tư trang vàng bạc khi còn danh phận công chúa để mua đất cúng cho 36 làng



Thông qua sách *Thiền uyển tập anh*, ta thấy Ni sư Diệu Nhân là đại diện cho Ni giới chứng quả đặc pháp Đại thừa, được xếp ngang hàng với các Tổ sư, thiền sư. Điều đó, chứng tỏ Ni sư cũng được xem là Tổ sư Ni giới của dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. (Ảnh: sưu tầm)

Quán Huệ Thông có họ Phạm, là con gái của một gia đình nhiều đời làm quan. Ni sư xuất gia ở am trên núi Thanh Lương. Ni sư tu khổ hạnh, trì giới chuyên cần, thường thiền định, tuệ giải thông suốt. Kế đạo người tục xa gần đều kính mộ, danh tiếng Ni sư lừng lẫy, là bậc tông sư của Ni chúng cả nước, tên tuổi ngang hàng với các bậc cao tăng. Vua Trần Nghệ Tông (1370-1372) ban hiệu "*Huệ Thông Đại sư*".

Về già, Ni sư dời về Đông Sơn. Một hôm, Sư bảo đệ tử rằng, ta muốn đem thân hư ảo này bố thí cho hồ lang một bữa no. Sư đi vào giữa núi sáu ngày kiết già không ăn uống 21 ngày, hồ lang tới ngồi quanh nhưng không dám đến gần. Đồ đệ mời Ni sư trở về am, sư đóng cửa nhập định qua một mùa hè, rồi tập hợp đệ tử giảng đạo, viên tịch ngoài 80. Lúc hỏa táng có rất nhiều xá lợi. Quan sở tại xây tháp cho Ni

xã; riêng làng Dành được hơn 28 mẫu. Ngày nay, người dân làng Dành (xã An Ninh, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình) gọi những mẫu ruộng ấy là "ruộng vàng".

Trải qua 30 mùa an cư, Ni sư Hương Tràng đã viên tịch vào đêm mùng chín tháng giêng (năm 1340), thọ 53 tuổi. Công đức cũng như hành trạng của Công chúa Huyền Trân - Ni sư Hương Tràng được các triều đại phong kiến từ Hậu Lê, đến Tây Sơn, sang các triều vua Thiệu Trị, Tự Đức, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định (nhà Nguyễn) đều sắc phong Ni sư làm Thần.

Một đóa hoa tiêu biểu nữa trong thời kỳ này là **Ni sư Từ Quán Huệ Thông**. Theo *An Nam chí nguyên* và *Nam Ông mộng lục*, sau này sách *Thiền sư Việt Nam* chép lại thì Ni sư Từ

sư ngay trên núi ấy. Về sau, phàm có người mắc bệnh đến khẩn cầu, đồ đệ của Ni sư đem chiếc xương này mài với nước cho bệnh nhân rửa, không ai là không khỏi bệnh.

Ni sư Tĩnh Huệ xuất thân từ con nhà võ, vốn là con gái tướng Phạm Ngũ Lão, là thứ phi của vua Trần Anh Tông, không sinh hạ được hoàng tử hay công chúa nào cả. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm 1309, bà đã xin phép vua được sống cuộc đời tu sĩ, thực hành giáo pháp nhà Phật. Vua Trần Anh Tông chấp thuận. Ni sư là người có công trùng tu chùa Báo Sơn để giáo hóa đồ chúng, được vua ban cho biển ngạch đề biểu dương lòng hiếu kính của bà [2].

Ni sư Tịnh Quang, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm 1341, vua Trần Anh Tông lên ngôi vị Thái Thượng hoàng và muốn sống theo hạnh người xuất gia. Vua cũng khuyên thị cung phi mỹ nữ thực hành hạnh ăn chay niệm Phật ngồi thiền. Bấy giờ mọi cung phi đều lưỡng lự, chưa thể hiện sự quyết tâm nào cả, thì cung phi Nguyễn Thị Diên đã chặt ngón tay dâng vua, thể hiện chí nguyện giải thoát. Chính công hạnh này khiến vua ban cho 40 mẫu ruộng để xây dựng Tam bảo, hoàng pháp độ sinh. Thị Diên đi tu cho đến lúc mất, được vua ban Phật hiệu Tịnh Quang Ni [3]. Tuy sử liệu chỉ ghi ít dòng thôi, nhưng cung cấp cho ta những giá trị về sự phát tâm bồ đề đồng mãnh của cung phi ở trong cung điện hoàng gia.

NHỮNG ĐÓA HOA DIỆU NGỘ THỜI LÊ - NGUYỄN

Sang thời Lê - Nguyễn, đất nước nội chiến, Ni giới cũng tùy duyên tích cực hóa đạo. Những đóa hoa



Sư trưởng Như Thanh (1911 -1999) cũng là đại biểu nổi bật thời cận - hiện đại, là đệ tử của thiền sư Pháp Ấn, từng theo học với Quốc sư Phước Huệ, viện chủ chùa Thập Tháp (Bình Định).
(Ảnh: phatgiao.org.vn)



Các vị Ni sư, Ni trưởng và sư trưởng là những hình ảnh tiêu biểu cho người phụ nữ Việt Nam đẹp nhất, chính tự thân đã phát đại bi tâm xuất gia học đạo, hành đạo, làm rạng danh Ni giới Phật giáo Việt Nam.
(Ảnh: vanhoaphatgiaovietnam.net)

tiêu biểu của vườn thiền Ni giới thời này vốn xuất thân từ trong Hoàng cung, có tư chất thông minh, trước khi xuất gia đã được tiếp cận nguồn tri thức Phật-Nho-Lão. Tiêu biểu phải kể đến là **Ni sư Pháp Giới**, thế danh là Trần Thị Ngọc Am, từng vào cung hầu chúa Trịnh Tráng, thọ giới với thiền sư Minh Hành. Ni sư có công đức trùng tu chùa Phật Tích và có tầm ảnh hưởng với quần chúng theo đạo Phật thời bấy giờ.

Cùng thời, còn có **Ni sư Pháp Tánh** tức là Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (1595-1660), xuất gia với thiền sư Chuyết Chuyết. Bà có công đức trong việc trùng tu tôn tạo chùa Ninh Phúc và khuyến giáo mọi người tu học. Về mặt nghiên cứu học thuật, Ni sư đã để lại tác phẩm *Từ điển Hán Nôm*, sáng tác nhiều tác phẩm văn học, được tôn vinh “Bà chúa Kim Cương”, xứng danh là Ni giới học giả, trí thức vào thế kỷ XVII.

Một đại biểu Ni giới thời Nguyễn, có pháp danh là **Hải Châu**, tự **Thiện Hương**. Bà vốn là công chúa

Định Hòa, thế danh Nguyễn Phước Ngọc Cơ, con gái thứ 13 của vua Gia Long, xuất gia tu hành cầu pháp với thiền sư Tánh Không. Là nhân vật có công đức trùng kiến chùa Đông Thuyền (Huế), Ni sư có tầm ảnh hưởng trong hoàng tộc, do đó giữ vai trò rất lớn trong việc phổ khuyến mọi người tu hành đóng góp thiện lành cho dân chúng.

Tỳ kheo Ni Hải Đăng, thế danh là Đào Thị Đễ, con gái tướng quân Đào Duy Tâm, nhập cung năm Tự Đức thứ 8 (1855), xuất gia học đạo với thiền sư Huệ Cảnh tại chùa Tường Vân (Huế), thọ giới đàn Báo Quốc do ngài Diệu Giác làm đường đầu. Ni sư đã trùng tu chùa Sư Lễ Thượng (huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế), lấy làm cơ sở để thuyết pháp độ sanh theo hạnh nguyện của mình.

Sư bà Diên Trường, thế danh là Hồ Thị Nhân, con gái cụ Hồ Đắc Tuấn và công nữ Thứ Huân. Sư bà thọ giới Đại giới đàn do ngài Vĩnh Gia làm đường đầu Hòa thượng tại Quảng Nam vào năm 1910. Công đức lớn của sư bà là trùng tu chùa Phổ Quang

(Huê) cho Ni giới tu học và kiến tạo chùa Trúc Lâm, thỉnh ngài Giác Tiên về trú trì. Ngài Giác Tiên là một đại danh tăng sáng lập An Nam Phật học hội thời chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Sư bà là người dẫn dắt, đào tạo các danh ni về sau như: Sư bà Chơn Hương, Diệu Hương, Giác Hải... trong việc hoằng dương Chánh pháp. Sư bà là người đặt nền tảng cho sự nghiệp giáo dục Ni giới lúc bấy giờ.

NHỮNG ĐÓA HOA DIỆU NGỘ THỜI CẬN - HIỆN ĐẠI

Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX diễn ra sôi nổi trên khắp cả nước. Bên cạnh các danh tăng lãnh đạo Phật giáo thì bấy giờ trong Ni giới đã xuất hiện một đại biểu lưu danh hậu thế là **Sư bà Diệu Không**, vốn xuất thân từ danh gia vọng tộc. Lúc còn là cư sĩ đã có hoài bão chí lớn muốn phụng sự đạo pháp và dân tộc. Sau khi xuất gia hành đạo, Sư bà trở thành ngôi sao sáng trong thiên môn Ni giới. Trong phong trào chấn hưng, Sư bà là một trong những người góp phần cho sự thành công của An Nam Phật học hội trên mọi phương diện: “*Sư bà là quen chốn triều đình, thông tỏ việc đời, việc đạo, vận động đắc lực việc thành lập An Nam Phật học hội Trung kỳ 1932, khiến phong trào chấn hưng Phật giáo phát triển mạnh mẽ ở miền Trung. Từ đó các trường Phật học cấp Trung - Tiểu - Đại học được khai giảng, Phật pháp lưu thông mạnh mẽ, sư bà luôn là người yểm trợ đắc lực*” [4]. Điểm đáng nói, sư bà không chỉ là bậc uyên thâm dịch giải kinh điển đại thừa: *Thành Duy Thức luận, Trí Độ luận* và có nhiều bài nghiên cứu Phật học trên tạp chí Viên Âm... mà còn là người tổ chức, xây dựng và vận động kiến tạo các Ni viện khắp cả 2 miền Trung và Nam. Đệ tử sáng giá của sư bà là **Ni sư Thích Nữ Trí Hải**, có thể nói Ni sư là đại biểu Ni giới sáng danh thời hiện đại, có đóng góp cho nền học thuật Phật giáo Việt Nam và có uy tín với các học giả nước ngoài về lĩnh vực văn chương, triết học Phật giáo.

Ni sư Diệu Tịnh cũng là nhân vật đặc biệt, thế danh là Phạm Thị Thọ, người Gò Công, cầu pháp với thiên sư Chí Thiên, là dịch giả nổi tiếng các kinh *Vu Lan, Phổ môn, Pháp Bảo Đàn*. Vào năm 1934, bà cùng các Ni sư Diệu Tấn, Diệu Thuận xây chùa Từ Hóa ở Gia Định. Ni sư du hóa khắp ba miền Bắc, Trung, Nam thuyết pháp độ sanh, được vinh dự vào cung giảng kinh Phạm Võng cho đức

Từ Cung Thái hậu 2 tháng. Ni sư là cây bút của tạp chí **Từ Bi Âm**, được tôn vinh là giáo thọ Ni đầu tiên vùng đất Gia Định.

Sư trưởng Như Thanh (1911-1999) cũng là đại biểu nổi bật thời cận - hiện đại, là đệ tử của thiên sư Pháp Ấn, từng theo học với Quốc sư Phước Huệ, viện chủ chùa Thập Tháp (Bình Định). Là giáo thọ, dịch giả, trước tác các tác phẩm Phật học, văn học nổi tiếng, có tầm ảnh hưởng lớn trong Ni giới Việt Nam. Sư trưởng dần thân vào sự nghiệp giáo dục, khai mở giới trường. Trên hết Ni trưởng là người vận động và thành lập Ban Quản trị Ni bộ Nam Việt, tiến tới thành lập Ni bộ Bắc tông thời bấy giờ. Đồ chúng của sư trưởng rất đông, là người có công đối với đạo pháp và dân tộc.

Và còn nhiều ngôi sao Ni giới trên bầu trời Phật giáo Việt Nam nữa, chính các Ni giới là Đóa hoa Diệu ngộ thơm ngát trong vườn thiên. Với tinh thần dẫn thân phụng đạo, họ là những đại biểu Ni giới, góp phần xây dựng ngôi nhà Phật giáo Việt Nam phát triển vững bền, đồng hành cùng với dân tộc Việt Nam xây dựng quê hương đất nước thanh bình, hạnh phúc.

Thay lời kết

Một trong những đặc trưng làm nên bản sắc của Phật giáo Việt Nam là hạnh nguyện dẫn thân nhập thế, phụng đạo cứu đời. Chính tinh thần này mà Ni giới Phật giáo Việt Nam đã được các vương triều, Nhà nước ủng hộ, quần chúng tin theo. Các vị Ni sư, Ni trưởng và sư trưởng là những hình ảnh tiêu biểu cho người phụ nữ Việt Nam đẹp nhất, chính tự thân đã phát đại bi tâm xuất gia học đạo, hành đạo, làm rạng danh Ni giới Phật giáo Việt Nam. Tất cả đã minh chứng cho vị trí, vai trò của Ni giới Việt Nam từ xưa đến nay.

Chú thích:

* Thượng tọa Tiến sĩ Thích Phước Đạt - Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

[1] Lê Mạnh Thát (1999), *Nghiên cứu Thiển uyển tập anh*, Nxb. TP HCM, tr.296-297.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, (Dịch và chú thích Hoàng Văn Lâu), tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, 1988, tr.135-136.

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư* (Dịch và chú thích Hoàng Văn Lâu), Nxb. Khoa học Xã hội, tr.103.

[4] Như Đức (2019), *Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, tr.29.



Hòa thượng Thích Thanh Nhiễu tự hào nói: “Vai trò của nữ giới nói chung và đoàn thể Ni giới Phật giáo nói riêng chính là một mạch nguồn mang Chính pháp đến xóa đi những khổ đau, bất hạnh, lan tỏa hạnh phúc, vinh quang cho đời, cho xã hội và non sông Việt Nam”.

Một số đóng góp **CỬA**

SC. Thích Nữ Liên Hiền*

Ngày nay, Ni giới Việt Nam đang sống trong môi trường vô cùng thuận lợi để phát triển sự nghiệp tu học. Đó là nhờ công đức thâm hậu của các bậc chư Tôn đức. Đặc biệt là nhờ sự quan tâm sâu sắc của các bậc Đại Ni mà hàng Ni chúng có đủ tự tin phát huy năng lực cống hiến cho đạo và đời. Nhưng để các bậc Ni trưởng thực hiện được nghĩa vụ thiêng liêng này thì trước đó đã có rất nhiều giọt mồ hôi đổ trên đồng áng kiến tạo của các bậc tiền Ni nhiệt huyết.

Trong thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam diễn ra công cuộc chấn hưng. Chung tay vào công trình, quý Trưởng lão Ni đã đưa Ni đoàn bước lên một tầm cao mới, mang sắc thái đa năng và toàn diện. Như vậy, quý Ngài chính là linh hồn của Ni bộ bây giờ, hay nói cách khác, thành tựu của Ni chúng Việt Nam hiện nay không thể thiếu bóng dáng quý Ngài.



NI GIỚI

trong nền Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX

TỔNG QUAN VỀ NI GIỚI

Ni giới dưới góc nhìn Phật giáo

Qua lăng kính Phật giáo, người nữ luôn được Đức Phật tán thán và Tăng đoàn coi trọng, bởi họ có những điều phi thường mà khó ai có thể làm được. Từ thuở khai nguyên, vị thế phụ nữ luôn có vẻ yếu thế hơn người nam. Nhưng vấn đề này chỉ đề cập trên phương diện thể chất. Còn về tâm linh thì không như vậy. Cách đây hơn 2.500 năm, Đức Thế Tôn đã dần sinh, đến với thế gian, Ngài đã khai mở chân

lý giác ngộ để cứu vớt mọi loài thoát vòng trầm luân. Trong số đó, thân phận người nữ cũng được quan tâm. Học thuyết của Đức Phật đề cao khả năng chứng đạo của phụ nữ cũng như người nam đã một thời làm rung động và đánh đổ định kiến bấy giờ: *“Này A-nan, sau khi xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình trong Pháp và Luật do Như Lai thuyết giảng, nữ nhân có thể chứng được quả Dự lưu, Nhất lai quả, Bất lai quả hay A-la-hán quả”* [1].

Số phận người nữ được đăng quang từ thuở đó. Mọi ánh nhìn miệt thị về người nữ cũng dần chuyển hướng. Đặc biệt là giáo đoàn Ni, những con gái của Đức Phật đã khiến cho nhiều người phải kinh ngạc bởi đạo lực mà họ đạt được. Vai trò của nữ giới bình đẳng với nam giới được khẳng định trong đạo Phật. Ni giới có thể làm được những gì mà họ ao ước, thậm chí vươn đến Thánh quả, bởi tố chất người nữ không những giàu đức hy sinh, siêng năng, nhẫn chịu mà còn giàu lòng



Đức Phật từng khen ngợi: “*Này Vaccha, không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa là những Tỳ kheo Ni đệ tử của Ta, đã đoạn trừ các lậu hoặc với thượng trí tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát và tự giải thoát*”.

từ hòa [2]. Nếu được bồi dưỡng tri thức hoàn thiện, họ vẫn có thể trở thành vĩ nhân như bao người, do đó, Đức Phật từng khen ngợi: “*Này Vaccha, không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa là những Tỳ kheo Ni đệ tử của Ta, đã đoạn trừ các lậu hoặc với thượng trí tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát và tự giải thoát*” [3]. Đức Tổ Kiền Đàm Di và các nữ Tôn giả A-la-hán chính là minh chứng cho lời nói đó.

Ngoài ra, trên đà phát triển, được sự khích lệ của Tăng già, hiện tại,

Ni giới không dừng lại ở mức độ tu dưỡng phạm hạnh mà còn là trụ cột vững chắc cho quá trình nhập thế, an sinh. Tuy còn gặp một số trở lực khách quan nhưng họ luôn sống trong niềm tự hào và phấn khởi.

Ni giới Việt Nam trong dòng chảy lịch sử Phật giáo dân tộc

Từ khi du nhập vào nước ta, trải qua quá trình tiếp biến văn hóa, Phật giáo đã hòa quyện, gắn bó cùng dân tộc. Lưu chảy trong dòng mạch đó, Ni giới buổi đầu đã tự khẳng định tên tuổi của mình với sự vang danh của các Ni sư xuất thân là các nữ tướng của Hai Bà Trưng [4]. Sử sách

còn ghi lại vào thời nhà Lý, Ni sư Diệu Nhân (1041-1113) trở thành người nữ đầu tiên được tôn vinh là Tổ sư thiền [5]. Hai nhân vật tiêu biểu khác của Ni giới thời Lý là: Ni sư Tuệ Thông, Ni sư Hương Tràng (Huyền Trân Công Chúa) được xem như Bồ tát hiện thân che chở cho nỗi đau nhân thế [6]. Thời Lê Trung Hưng, có thể kể đến Ni sư Diệu Đăng, Diệu Tín, Huệ Cơ, Đàm Thái cũng rạng ngời với giới hạnh uy nghiêm [7]. Thời nhà Nguyễn thì có ngôi sao tỏa sáng là Ni sư Phương Vân [8].

Âm thầm qua bao thế hệ, Ni giới Việt Nam vẫn vững bước nếp sống thiền môn bằng tinh thần

cao cả tự độ - độ tha. Khi nền học thuật nước nhà chuyển mình sang hình thức mới, sử liệu được nghiên cứu cẩn trọng thì hàng loạt tên tuổi Ni chúng lại được ghi danh bằng vàng với những công đức lớn lao cho công cuộc chấn hưng Phật giáo ở thế kỷ XX. Dư âm thành tích ấy luôn làm đà tiến thủ cho sự vững mạnh Ni đoàn ngày nay và mãi mãi là tiếng vang lớn cho hàng hậu học phải noi theo tiếp bước.

MỘT SỐ ĐÓNG GÓP CỦA CHƯ NI

Chấn hưng Phật giáo Việt Nam giai đoạn thế kỷ XX

Nửa sau thế kỷ XIX, thực dân Pháp xâm lược nước ta, chia cắt đất nước thành 3 miền với các chế độ khác nhau: Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ nhằm mục đích chia để trị. Cấu trúc văn hóa nước nhà bị chao đảo khi luồng văn minh Đông - Tây va chạm nhau trên cơ tầng thuộc địa. Phật giáo phải đối diện nhiều nguy cơ, thách thức lớn lao về mặt nhân sự, tổ chức và từ phía chính quyền thực dân Pháp [9]. Trong lúc ấy, Phật giáo các quốc gia bắt đầu khởi xướng các phong trào phục hưng [10]. Đắn đo cho vận mệnh Phật giáo nước nhà, các bậc Tôn túc cũng theo cao trào ấy đã bắt đầu học hỏi và cùng nhau xây dựng công cuộc chấn hưng Phật giáo.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Phật giáo dân tộc vẫn đang trên đà phục hưng và có nhiều tấm gương hy sinh vì mạng mạch Phật pháp và độc lập dân tộc. Không chỉ chư Tăng làm nên kỳ tích mà chư Ni cũng hùng dũng “*vị pháp quên thân*” để bảo vệ Phật giáo dân tộc. Có thể kể đến



Âm thầm qua bao thế hệ, Ni giới Việt Nam vẫn vững bước nếp sống thiền môn bằng tinh thần cao cả tự độ - độ tha. (Ảnh: phatgiao.org.vn)

những bậc Ni lưu hùng dũng thực hành sứ mệnh Dược Thượng - Dược Vương, đốt thân cúng Phật để cầu Phật pháp được trường tồn như: Ni sư Diệu Quang, Diệu Tri, Thanh Quang, Nguyên Huệ, Trí Túc, Liên Tập, Huệ Lạc, Thông Huệ, Nhất Chi Mai, Diệu Định, Viên Ngọc, Diệu Huệ...

Sau ngày đất nước thống nhất, theo ý nguyện của toàn thể Tăng Ni, Phật tử trên cả nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời năm 1981 là ngôi nhà chung của Phật giáo Việt Nam [11]. Chư Tăng rất phấn khởi trong nền cách tân, đồng thời chư Ni cũng ra sức cống hiến cho Giáo hội. Thời kỳ này, các Tăng Ni tài đức cùng nhau đẩy mạnh đạo pháp đến với công trình Phật giáo nhập thế tồn tại và phát triển đến ngày nay.

Đóng góp của Ni giới Phật giáo vào hoạt động đoàn hội và báo chí

Đóng góp đầu tiên mà quý Ni làm được phải kể đến những công tác tham gia tổ chức đoàn hội và hoạt

động báo chí tuyên truyền. Hội đoàn và báo chí là cơ sở quan trọng để bảo vệ và phát triển các công tác của Ni giới. Đó còn là điểm tựa vững mạnh để tạo nên tiếng nói của nữ giới. Có rất nhiều chư Ni đã để lại tấm gương sáng ngời cho hậu thế như: Sư trưởng Như Thanh, Sư bà Diệu Không, Sư bà Diệu Tịnh... Sự khơi mào kiến lập Ni bộ của các bậc Trưởng lão Ni đã làm nền tảng vững chắc cho chư Ni tiến xa hơn trên lĩnh vực hoạt động hội đoàn và báo chí sau này. Ngoài ra, còn có rất nhiều vị cao Ni làm rường cột vững chắc cho Ni bộ cũng như trở thành các nhà tuyên truyền nổi tiếng trên lĩnh vực báo chí để nâng cao vẻ đẹp của Phật giáo nói chung và Ni giới nói riêng như: Sư bà Diệu Ninh, Diệu Minh, Giác Hạnh, Tịnh Nguyên, Như Thuận, Như Hòa, Như Đắc, Như Tâm, Diệu Huệ, Tâm Hoa, Diệu Ngôn, Diệu Quang, Diệu Ngọc, Diệu Kim, Huyền Học, Liễu Tánh, Như Chí, Diệu Hạnh, Từ Hạnh, Thê Quán, Như Chơn, Như Tâm, Huyền Huệ, Chí Kiên, Như Ngô, Như

Ngọc, Giác Nhẫn, Huệ Từ, Như Hải, Như Châu, Tịnh Mẫn, Như Đức, Huệ Giác, Chơn Hương, Diệu Hương, Giác Hải, Thê Yên, Thê Quán, Thê Thanh, Thê Tín, Thê Thuyền...

Hệ phái Khất sĩ có quý minh sư nổi danh như: Sư bà Huỳnh Liên, Bạch Liên, Tạng Liên, Trảng Liên, Ngoạt Liên... Sự dốc lực của quý Ngài đã làm cho hệ phái được dân tâm trên mọi nẻo đường và làm ánh sáng tâm linh cho nhiều người tìm về. Phật giáo Nam tông có sự nổi danh của Ni trưởng Diệu Đáng. Bà là người đầu tiên tổ chức Ni chúng Nam tông [12], giúp hệ phái Nam tông ngày thêm Phát triển.

Thông qua những tên tuổi lừng danh điển hình ở thế kỷ XX, có thể thấy, năng lực của chư Ni hoàn toàn có thể làm được mọi việc lớn lao. Khi xưa, Tổ Kiêu Đàm Di dùng năng lực nội thân để giáo hóa mọi người. Còn ngày nay, theo sự thay đổi của thời đại, chư Ni không những hoàn thành tốt việc tu tâm sửa tánh mà còn phát huy mạnh mẽ trên con đường tự lợi - lợi tha. Đoàn thể chư Ni phát triển từng bước vững bền. Phân ban Ni giới có tổ chức quy mô, quý Sư trưởng luôn chăm lo đời sống sinh hoạt tốt cho đàn hậu học từ nhu cầu căn bản của đời sống cho đến giáo dục, để họ trở thành những tinh hoa của Ni giới tiếp tục hoằng truyền chánh pháp.

Tham gia vào phương diện giáo dục, văn chương

Giáo dục là một lĩnh vực đặc biệt quan trọng. Đó luôn là mối quan tâm hàng đầu của chư Tôn đức. Giáo dục yếu kém thì Phật

giáo dễ suy vi, giáo dục được chú ý đúng mực giúp Phật giáo hưng thịnh. Ngoài những bậc Ni trưởng kể trên có tầm cao về tri thức tham gia mọi phương diện (trong đó có công tác giáo dục), cần phải kể thêm các bậc danh Ni làm rạng ngời dòng Thích Nữ như: Ni sư Diệu Tịnh, Diên Trường, Diệu Hương, Diệu Tánh, Diệu Tín, Diệu Kim, Như Chí, Hồng Chí, Trí Hải, Như Hoa, Như Hường, Như Quang, Như Như, Diệu Nhứt, Diệu Thọ, Diệu Hồng, Kim Sơn, Chơn Nguyên, Đàm Soạn, Đàm Đậu... Sau khi hoàn thiện sở học, quý Ngài đã thừa lệnh của các bậc giáo phẩm đem khả năng của mình phụng sự đạo pháp, dốc lòng truyền trao tri thức để Phật giáo luôn hướng đến xu hướng cách tân, bắt kịp thời đại cũng như chuyển hóa nội tâm của các hành sĩ.

Trong Phật giáo, nghệ thuật không những giúp cho đời sống tu sĩ thăng hoa mà còn tô điểm cho Giáo hội nhiều màu sắc. Những trước tác và dịch thuật đã nâng tầm hiểu biết cho nhiều người. Những tác phẩm văn chương đã chuyển hóa nhiều nội tâm. Văn học góp phần vén bức màn si ám để đón ánh tuệ vào tinh thần. Do vậy, ngoài những bậc Tôn đức kể trên vừa làm Phật sự vừa để lại nhiều tác phẩm cho hậu thế, có thể kể đến tấm gương của Ni sư Trí Hải đã để lại nhiều tác phẩm giá trị và các công trình đồ sộ do Ni sư Huệ Giác biên tập.

Ni giới đã dùng tài hoa của mình để vẽ lên bức tuyệt tác văn chương tỏa rạng. Những tác phẩm ấy truyền lưu mãi đến ngày nay, đó có thể là thơ ca được in trên tạp chí như: Từ Bi Âm, Viên

Âm, Hoa Sen, Hoằng Pháp, Hoa Đàm... Đó còn là những tư liệu được biên soạn thành sách để đời cho thế gian. Từ những tấm gương tiêu biểu của chư Tôn đức Ni, chúng ta thấy Ni giới không chỉ biết tu học mà còn trở thành những giảng viên tri thức cho nhiều thế hệ, họ trở thành những nhà uyên bác đóng góp nhiều sách lược phát triển Phật giáo nước nhà, đồng thời làm cho đất nước thêm thanh bình, phồn thịnh.

Tham gia vào công tác kiến lập tự viện và tông phái

Sự đóng góp cho Giáo hội còn là nhiệm vụ “*Trụ pháp vương gia, tri Như Lai tạng*”. Nếu như chăm lo các lĩnh vực khác mà quên đi nhiệm vụ chính đời tu sĩ, Phật giáo không thể gọi là hưng thịnh. Số mệnh này người con Phật đều phải chung gánh. Đó chính là cơ sở nòng cốt để làm trụ cột cho Phật pháp thế gian. Do vậy, quý Sư Ni đã không từ nan mà vẫn tiếp tục nhiệt tâm làm tròn bổn phận của mình, cần phải kể thêm nhiều vị Ni kiệt xuất đã làm rạng danh con gái dòng họ Thích trong sự nghiệp “*tiếp dẫn hậu lai*” như: Sư bà Hải Triều Âm khai lập ra 8 ngôi chùa và thành tựu trên con đường hoằng pháp lợi sinh; Ni trưởng Khiết Bạch với công lao truyền bá Pháp Hoa môn; hoặc Sư bà Hải Đăng, Diệu Hương, Diệu Tánh, Diệu Tấn, Diệu Thuận, Từ Hương, Thanh Lương, Đàm Thu, Đàm Thuận, Hương Đạo... đã nhiệt huyết trùng tu và xây dựng nhiều ngôi chùa làm cơ sở vững chắc để tiếp dạy Ni chúng.

Tham gia vào sự nghiệp lợi sinh

Những tiền đề cho Phật giáo nhập thế xuất phát từ nhiệt huyết của các bậc tiên sinh trong cuộc

cuộc chấn hưng Phật giáo ở thế kỷ XX, trong đó Ni giới luôn giữ vị trí quan trọng. Trong tâm khảm mỗi người con gái Đức Phật, họ luôn tự nhủ: Nữ lưu không thể quay lưng với thế tục, chùn bước trước những chướng ngại mà quên đi nỗi khổ của chúng sinh. Chúng ta phải đồng hành cùng dân tộc để làm đạo pháp thêm sáng rõ, giáo lý thêm anh minh [13]. Vì vậy, Ni giới đã dần thân không kém gì nam nhân. Chúng ta phải kể thêm các bậc Ni đức vì bản nguyện độ sanh như: Ni sư Diệu Viên, Tịnh Bích, Thế Chánh, Bảo Châu, Diệu Châu, Tâm Đăng, Tịnh Giải, Bảo Nguyệt, Giác Huệ, Chân Không, Tịnh Nghiêm, Tịnh Hòa, Diệu Phương... Truyền thống chùa chiền là cơ sở tu học, tuy nhiên thực tiễn hóa lòng từ bi, tự viện của quý ngài giờ đây được hoạt kích thêm chức năng là nơi nương tựa cho những kẻ cùng khổ [14].

Trong thời kỳ này, một vai trò mới xuất hiện trong Ni giới, đó là đăng đàn thuyết pháp với tầm gương tiêu biểu là Ni sư giảng sư Huệ Tâm [15]. Hoặc Ni sư Hải Triều Âm là một giảng sư mẫu mực [16]. Sau này, giai đoạn cuối thế kỷ XX, khi đất nước hòa bình thống nhất, chư Ni được giáo dục hoàn mỹ và có rất nhiều Pháp sư Ni trở thành gieo hạt giống Bồ đề



Hệ phái Khất sĩ có quý minh sư nổi danh như: Sư bà Huỳnh Liên, Bạch Liên, Tạng Liên, Trảng Liên, Ngoạt Liên... Sự dốc lực của quý ngài đã làm cho hệ phái được dần thân trên mọi nẻo đường và làm ánh sáng tâm linh cho nhiều người tìm về. (Hình ảnh Ni trưởng Huỳnh Liên). (Ảnh: *Sưu tầm*)

sâu sắc vào lòng tín giả như: Tịnh Thủy, Hạnh Chiếu, Hương Nhũ, Như Lan... [17].

Phật pháp chỉ có thể hòa nhịp trong lòng dân tộc nếu biết ứng dụng tinh thần từ bi, nghĩa là sự cứu độ thực tiễn đi vào đời sống xã hội. Nòng cốt trên con đường tu tập của một hành giả chỉ là tự độ - độ tha, tự giác - giác tha. Nếu chúng ta lo nhiều hoạt động duy trì mạng mạch nhưng thiếu đi yếu tố lợi ích tha nhân thì khó nêu cao được ưu điểm của đạo Phật. Ngược lại, đem Phật pháp ứng dụng vào đời mới xứng đáng với bản hoài Như Lai. Do vậy, với ý

niệm “*Phục vụ chúng sanh là thiết thực cúng dường chư Phật*”, chư Tôn đức luôn nêu cao sứ mệnh xiển dương Chánh pháp. Giáo nghĩa “khổ và thoát khổ” của đạo Phật mãi được hiển quang và được nhiều người tiếp nhận.

NHẬN ĐỊNH CHUNG VÀ KẾT LUẬN

Ở thế kỷ XX, tiền đề cho Phật giáo nhập thế hiện tại, có nhiều cao Ni đã lập công bồi đức làm cho Giáo hội từng bước huy hoàng. Là người con học Phật, ai cũng mang trong mình nhiều hoài bão lớn, nhưng phải đủ duyên lành chúng ta mới có khả năng phát huy. Với thuận lợi Phật giáo được cách tân theo xu hướng hiện đại, nữ tu sĩ có nhiều cơ hội để phát huy thực tài, thực học.

Trong mọi phương diện tổ chức của quá trình cải đổi phục hưng, không có nơi nào mà không có đóng góp của Ni giới. Quý Ngài đã từng khẩu khí bày tỏ: “*Ni giới chúng tôi là một phần tử trong Phật pháp, thế nên phải cùng hòa nhịp nhịp nhàng trong giai đoạn tân tiến này...*” [18]. Từ nhận thức đó, Ni giới luôn sát cánh cùng chư Tăng xông pha vào công cuộc chấn hưng Phật giáo. Hăng say vào phong trào đóng góp mọi mặt cho Giáo hội, Ni chúng đã lập nên nhiều kỳ tích và đã khẳng định được vị trí quan trọng của mình.

Khi nhắc đến công đức của Ni đoàn, quý Hòa thượng tán thán, đặc biệt là Hòa thượng Thích Thanh Nhiễu tự hào nói: “*Vai trò của nữ giới nói chung và đoàn thể Ni giới Phật giáo nói riêng chính là một mạch nguồn mang Chính pháp đến xua đi những khổ đau, bất hạnh, lan tỏa hạnh phúc, vinh quang cho đời, cho xã hội và non sông Việt Nam*” [19]. Như vậy, qua ánh nhìn hân hoan của Tăng đoàn, Ni giới rất có tầm quan trọng trong nền Phật giáo. Khi dẫn thân vào con đường Bồ tát hạnh, mỗi vị mỗi hiện thân khác nhau, quý Ngài luôn sống trong lý trí kiên định và hóa đạo thành công cả, như Ni sư Đàm Hân cũng từng khẳng định: “*Mỗi người mỗi vẻ, hành đạo mỗi người mỗi hạnh, chứng ngộ mỗi người mỗi môn, niên đại mỗi người mỗi khác nhưng các Ngài đều có chung một tâm nguyện, một hoài bão là noi gương theo tư tưởng của Đức Phật, bỏ đi thói nhĩ nữ thường tình, lòng tự ti mặc cảm, mà nêu cao ý thức “Bỉ kỳ trượng phu ngã diệc nhĩ”*” [20].

Do vậy, nhìn vào tiềm lực lớn của chư Ni, quý Hòa thượng hoàn toàn tin tưởng vai trò của họ. Nhất là Hòa thượng Thích Trí Quảng, bậc Trưởng lão lãnh đạo Giáo hội, đã mong mỏi bày tỏ: “*Chư Ni có thể tham gia mọi lĩnh vực hoạt động. Hãy đừng vì những quan niệm phân biệt giới tính mà quên đi tiềm năng siêu việt của mỗi con người. Đó là một sức cản lớn kềm hãm sự phát triển Phật giáo Việt Nam. Tận dụng chất xám của từng người để xây dựng chánh pháp là thể hiện được chân lý bình đẳng của Đức Phật dạy, vừa xây dựng thế giới*

Ta bà được an vui và phát triển bền vững” [21].

Ở thế kỷ XX, dân tộc ta bước sang thềm văn hóa Đông - Tây. Chảy trong dòng mạch đó, Phật giáo cũng kịp thời cải đổi số mệnh. Chư Tăng ra sức tiến lên cao trào phục hưng Phật giáo để chuyển biến thể thức Giáo hội phù hợp với thời đại. Hòa chung không khí đó, chư Ni đã không gạt mình ngoài lề cuộc sống. Quý Ngài cũng dùng nội lực tự thân chung lưng đấu cật tiếp sức cho Tăng đoàn, cùng nhau xiển dương Phật pháp. Thế hệ ngày nay tri ân những đóng góp của các bậc tiền nhân và nguyện hết lòng tu học trên tinh thần tự lợi lợi tha, đóng góp công sức để Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* Học viên cao học Phật học khóa III Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.
 [1] HT. Thích Minh Châu (dịch, 2005), *Kinh Tăng Chi Bộ 3, Chương VIII, Tám Pháp VI, Phẩm Gotami*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.653.
 [2] Minh Đức Triều Tâm Ảnh (2012), *Con gái Đức Phật, Lời thưa*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012, tr.7.
 [3] Tỷ kheo Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trung Bộ tập II, Đại Kinh Vacchagotta*, Đại Tạng Kinh Việt Nam, PL.2556 - DL.1992, tr.374.
 [4] Lê Mạnh Thát (2003), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam tập 1*, Nxb. TP. HCM, tr.86.
 [5] Thích Thanh Từ, *Thiền Sư Việt Nam*, PL. 2543 - DL. 1999, tr.101.
 [6] TS. Bùi Hữu Dược, *Ni giới Việt Nam cùng Phật giáo trong dòng chảy lịch sử*, Nguồn: <https://phatgiao.org.vn/ni-gioi-viet-nam-cung-phat-giao-trong-dong-chay-lich-su-d37923.html>.
 [7] Ni sư Đàm Hân, *Vai trò của Ni giới Phật giáo với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong thời hiện nay*. Nguồn: [https://vbgh.vn/index.p?language=vi&nv=news&op=le-tuong-niem-ns-dieu-nhan/14-vai-tro-cua-ni-gioi-phat-giao-voi-viec-giu-gin-va-phat-huy-ban-](https://vbgh.vn/index.p?language=vi&nv=news&op=le-tuong-niem-ns-dieu-nhan/14-vai-tro-cua-ni-gioi-phat-giao-voi-viec-giu-gin-va-phat-huy-ban-sac-van-hoa-dan-toc-trong-thoi-hien-nay-747.html)

[sac-van-hoa-dan-toc-trong-thoi-hien-nay-747.html](https://vbgh.vn/index.p?language=vi&nv=news&op=le-tuong-niem-ns-dieu-nhan/14-vai-tro-cua-ni-gioi-phat-giao-voi-viec-giu-gin-va-phat-huy-ban-sac-van-hoa-dan-toc-trong-thoi-hien-nay-747.html).
 [8] Thích Nhật Từ (chủ biên, 2021), *Các hệ phái Phật giáo và tôn giáo mới tại vùng Nam Bộ*, Nxb. Hồng Đức, TP HCM, tr.116.
 [9] Tham khảo thêm Thích Nhật Từ (chủ biên, 2020), *Phật giáo vùng Nam Bộ trong thế kỷ XX*, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM, tr.95.
 [10] *Sđđ*, tr.4.
 [11] *Quyết định của Bộ trưởng Tổng Thư ký số 83-BT Ngày 29/12/1981 về việc cho phép thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam*.
 [12] Trung Tâm Hộ Tông. *Tiểu sử Ni trưởng Diệu Đáng*. Nguồn: <http://www.trungtamhotong.org/index.php?module=news&function=detail&id=855#>
 [13] Ni trưởng Huệ Hương, *Tinh thần đối ngoại của Ni giới trong thời đại hội nhập thế giới của GHPGVN*, Lưu hành nội bộ, tr.95.
 [14] Thích Nhật Từ (chủ biên, 2021), *Phật giáo các tỉnh và thành phố tại vùng Nam Bộ*, Nxb. Hồng Đức, TP HCM, tr.470.
 [15] Ninh Thị Sinh (2020), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ trường hợp hội Phật giáo (1934 - 1945)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.274.
 [16], [17] Tịnh Độ Ni viện Hải Triều Âm. Nguồn: <https://chuaquocsu.org/phap-thoai/thuyet-giang/>.
 [18] Tham khảo *Kỷ niệm Đại hội Ni Bộ Nam Việt*, Ni Bộ ấn hành và phát hành, 1957, tr.11.
 [19] HT.TS. Thích Thanh Nhiễu, *Vai trò của Ni giới đối với sự phát triển Phật giáo Việt Nam hiện nay*, Nguồn: <https://phatgiao.org.vn/vai-tro-cua-ni-gioi-doi-voi-su-phat-trien-cua-phat-giao-viet-nam-hien-nay-d37691.html>
 [20] Ni sư Đàm Hân, *Vai trò của Ni giới Phật giáo với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong thời hiện nay*. Nguồn: <https://vbgh.vn/index.p?language=vi&nv=news&op=le-tuong-niem-ns-dieu-nhan/14-vai-tro-cua-ni-gioi-phat-giao-voi-viec-giu-gin-va-phat-huy-ban-sac-van-hoa-dan-toc-trong-thoi-hien-nay-747.html>
 [21] HT. Thích Trí Quảng, *Vai trò của Ni giới Việt Nam trong xã hội hiện nay*. Nguồn: <https://thuvienhoasen.org/p80a4699/2/vai-tro-cua-ni-gioi-viet-nam-trong-xa-hoi-hien-nay-thich-tri-quang>.



ĐÓA HOA DIỆU NGỘ

Nguyễn Thánh Ngã

Như những đóa vô ưu trong vườn Phật
Nở muôn màu theo bước Thế Tôn
Hương trầm bay sạch trong cõi đất
Vi diệu thay mạng mạch suối nguồn!

Người đầu tiên là cánh hoa bất tử
Lập vườn Ni trong thế giới Ta Bà
Giọt mưa pháp lã trên cánh hoa đầy ứ
Bầy ong về quy ngưỡng dưới Liên Hoa

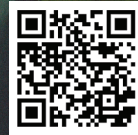
Vườn từ đó, những đóa hoa Diệu Ngộ
Làn thiên hương giải thoát ách khổ đau
Như đêm tối chợt bùng lên hoát lộ
Phận nữ nhi trong chánh pháp nhiệm màu

Là con Phật, thoát khỏi vòng phân biệt
Trước vườn thiền tung cánh hạc thông dong
Người giữ giới là đóa hoa tịnh khiết
Người cúng dường muôn pháp giới sắc không

Người đại nguyện theo con đường cứu độ
Chúng sanh muôn loài thoát khỏi vô minh
Đem lòng từ vượt kiếp người giông tố
Bờ bên kia chỉ cách một câu kinh...

Người phụ nữ đức hạnh theo quan điểm Phật giáo

TKN. Thích Nữ Huyền Minh*



Như trong *Kinh Chuyển luân thánh vương* miêu tả người phụ nữ đó phải đức hạnh tròn đầy. Miệng lúc nào cũng nói lời chân thật, dịu dàng, ái ngữ, mỗi lời nói ra như là phun châu nhả ngọc. Oai nghi cử chỉ đúng mực, hợp thời hợp lý, biết làm tròn bổn phận của mình.



Tư tưởng trọng nam khinh nữ hiện đã bị đẩy lùi nhưng ảnh hưởng của tư tưởng ấy vẫn chưa được rớt ráo cái biển. Cần thấy rằng vai trò đóng góp của phụ nữ trong đời sống gia đình và xã hội rất quan trọng. Đức Phật dạy rằng có một số trường hợp phụ nữ đức hạnh và trí tuệ còn tốt hơn nam giới. Vì người đó sẽ là người vợ đảm đang, người mẹ hiền sinh ra những người con trai, con gái có ích cho xã hội, có khi làm bậc anh hùng, quân vương của một nước hoặc là bậc mẫu nghi của thiên hạ [1]. Nói theo Hòa thượng Ấn Quang thì phụ nữ nắm quyền hơn một nửa.

MỘT SỐ TẤM GƯƠNG PHỤ NỮ ĐỨC HẠNH TRONG PHẬT GIÁO

Trong lịch sử Phật giáo có nhiều tấm gương về những người phụ nữ đức hạnh trong vai trò là mẹ, là vợ. Có thể kể đến đầu tiên và tiêu biểu là Di mẫu Kiều Đàm Di - di ruột của thái tử Tất Đạt Đa. Chính Di mẫu là người tự tay chăm sóc thái tử Tất Đạt Đa như con ruột từ tấm bé. Di mẫu cũng chính là người khẩn thiết xin Đức Phật cho phép bà được xuất gia trong giáo đoàn của Ngài, góp phần mở ra truyền thống Ni trong Phật giáo.

Một tấm gương khác là mẹ của ngài La Thập là người phụ nữ đức hạnh và trí tuệ tuyệt vời. Nhờ thiện căn sâu dày, bà xuất gia tu đạo và chứng được sơ quả. Nhờ đó, ngài La Thập (*S. Kumārajīva*, C. 鳩摩羅什) cũng theo mẹ xuất gia, chuyên tâm tu hành, thông suốt kinh điển, trở thành bậc long tượng trong Phật pháp, những công trình phiên dịch trước tác của ngài là những tài sản vô giá của nhân loại.

Hoàng hậu Mạt-lợi (*Mallikā*) là người phụ nữ không những đức hạnh và trí tuệ hơn người, lại còn thâm tín Tam bảo. Bà đã hỗ trợ nhiều kế sách hay cho vua Pasenadi trong việc triều chính, đồng thời bà còn hướng dẫn vua đến với Phật pháp và dùng chánh pháp để cai trị đất nước. Có lần, hoàng hậu đã khéo léo can ngăn vua đừng sát hại hàng nghìn sinh linh trong cuộc tế

thần, thay vào đó là lễ cúng dường Phật và chư Tăng để cầu nguyện cho vua [2]. Mặc dù sống trong nhung lụa, bà vẫn tu tập, thọ trì Bát quan trai giới. Một hôm, có vị thương nhân đem chiếc áo Hương Anh được kết bằng tám loại ngọc quý dâng cho vua Ba-tư-nặc. Vua liền triệu tập các vương phi, ai mặc áo trông đẹp nhất thì vua ban cho. Các vương phi đều trang điểm lộng lẫy để thử áo, riêng hoàng hậu không đến vì bà đang trì giới Bát quan trai. Vua liền triệu hoàng hậu đến. Giữa bao nhiêu cung phi xiêm y rực rỡ, lại nổi bật lên vẻ đẹp tự nhiên, thánh thiện, thuần khiết của hoàng hậu. Vua Ba-tư-nặc lấy làm lạ liền hỏi: Vì sao nàng không trang điểm, y phục giản dị lại có vẻ đẹp tuyệt vời như thế? Hoàng hậu thưa: Đó là do công đức trì trai giữ giới. Vua liền ban áo báu cho hoàng hậu, bà từ chối, nói vua nên cúng dường Đức Phật, công đức vô lượng. Thế là vua và hoàng hậu đến cúng dường áo cho Đức Phật [3].

Thắng Man phu nhân là con gái của vua Ba-tư-nặc và hoàng hậu Mạt-lợi, vừa xinh đẹp đức hạnh vừa có trí huệ hơn người. Mặc dù xuất thân hoàng tộc nhưng bà vẫn chuyên tâm tu tập và có sự thể nhập Phật pháp rất thâm sâu. Bà là một trong những phụ nữ nói pháp được Đức Phật ấn chứng nên có bài *Kinh Thắng Man Sư Tử Hồng Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng*. Nhờ bà nhiều kiếp trồng căn lành nên ngay từ lần đầu quy y Phật đã được Phật thọ ký tương lai sẽ thành Phật, hiệu là Phổ Quang Như Lai. Khi được Đức Phật thọ ký, bà liền phát mười nguyện lớn [4]. Qua mười điều nguyện này, ta thấy Thắng Man phu nhân không chỉ là người phụ nữ đức hạnh, mà còn là vị Bồ tát tại gia với lòng từ bi rộng lớn làm lợi ích chúng sanh.

Một gương phụ nữ đức hạnh đặc biệt nữa đó là Thánh Mẫu Ma-gia với hạnh nguyện đời đời làm mẹ của các vị Phật. Do đó kiếp này, bà là mẹ của thái tử Tất-đạt-đa, sau này là Phật Thích-ca Mâu-ni. Các kinh sách ít nhắc đến bà vì hoàng hậu đản sanh thái tử được bảy ngày thì băng hà. Theo

ĐÓA HOA DIỆU NGỘ

Kinh Mi Tiên vấn đáp, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni kiếp cuối cùng là vị Bồ tát Nhất sanh bồ xứ, ngài quán sát chỉ có hoàng hậu Ma-gia, là người đầy đủ đức hạnh, xứng đáng làm mẹ của ngài [5]. Điều này cho thấy bà là người phụ nữ phước đức vẹn toàn, khi làm xong hạnh nguyện của mình, do công đức đó được vãng sanh cõi trời Đao Lợi, và *Kinh Địa Tạng* là Đức Phật nói cho Thánh Mẫu nghe lúc ngài lên cung trời Đao Lợi thăm bà.

Bên cạnh đó, còn có công chúa Da-du-đà-la (*Yasodhāra*) người vợ đức hạnh, trí huệ vẹn toàn. Nàng đã hy sinh hạnh phúc riêng của bản thân để ủng hộ Thái tử xuất gia tu đạo. Sự thành đạo của Đức Phật có sự ủng hộ âm thầm lớn lao của nàng, nhờ đó nhân loại được thấm nhuần giáo pháp của Đức Như Lai. Sau này, nàng cũng theo đi mẫu Kiều Đàm Di xuất gia chứng quả giải thoát.

Ngoài ra, có rất nhiều tấm gương người phụ nữ đức hạnh có tầm ảnh hưởng lớn đối với gia đình và xã hội như hoàng hậu Vi-đề-hy, Tỳ-xá-khư (*Visākhā*) vị nữ cư sĩ hộ pháp đắc lực cho Tăng đoàn thời Đức Phật, ...

SỨC MẠNH ĐỨC HẠNH CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ

Ngoài thiên chức đặc biệt của người mẹ, phụ nữ còn là biểu tượng của sức sống mãnh liệt, là cội nguồn yêu thương vô tận. Trong gia đình, người vợ đức hạnh chính là tài sản quý báu của người chồng. Trong một nước, phu nhân có đức hạnh không chỉ là tài sản báu của nhà vua mà còn phước báu của đất nước. Do đó, không phải tự nhiên Đức Phật nói một vị chuyển luân thánh vương cũng cần có ngọc nữ báu tức là một vị vua tài giỏi cần có người phụ nữ đức hạnh giúp đỡ hay nói cách khác là cần có một hoàng hậu có đức hạnh chăm sóc, hỗ trợ. Như trong *Kinh Chuyển luân thánh vương* miêu tả người phụ nữ đó phải đức hạnh tròn đầy. Miệng lúc nào cũng nói lời chân thật, dịu dàng, ái ngữ, mỗi lời nói ra như là phun châu ngọc. Oai nghi cử chỉ đúng mực, hợp thời hợp lý, biết làm tròn bổn phận của mình [6].

Ngoài ra, Đức Phật dạy người vợ đức hạnh như mẹ hiền yêu thương chăm sóc chồng chu đáo, đồng thời biết vun vén và giữ gìn tài sản cho chồng; người vợ như em gái nhu hòa, khiêm tốn, nhường nhịn, thuận thảo và kính trọng chồng như anh trai trong



Nếu người vợ có những đức tính như người mẹ, em gái, bạn tốt, nàng hầu được xem là người vợ lý tưởng, có đức hạnh, có khả năng đem lại hạnh phúc cho gia đình, sau khi mạng chung do phước báu ấy được sanh vào cõi trời.

gia đình; người vợ như bạn hiền luôn sẻ chia, thông cảm, hòa thuận và vui vẻ với chồng như người bạn thân lâu ngày gặp lại; người vợ tinh tình hiền dịu, mềm mỏng, chịu thương chịu khó chăm sóc chồng và tận tụy với công việc gia đình. Dù bị chồng rầy rà cũng không phiền giận, trách mắng chồng, biết tùy thuận khéo léo thuyết phục chồng... Nếu người vợ có những đức tính như người mẹ, em gái, bạn tốt, được xem là người vợ lý tưởng, có đức hạnh, có khả năng đem lại hạnh phúc cho gia đình, sau khi mạng chung do phước báu ấy được sanh vào cõi trời [7].

Bên cạnh đó, Đức Phật dạy rằng nếu một phụ nữ làm vợ thành tựu tám pháp sẽ được sanh lên cõi trời dung mạo khả ái: [8]

Thứ nhất là “*dậy trước và đi ngủ sau chồng, vui lòng nhận mọi công việc, xử sự đẹp lòng, lời nói dễ thương*”. Điều này thể hiện người vợ cần thận, chu đáo, sau khi hoàn tất các công việc trong ngày, kiểm tra cửa nẻo xong mới đi ngủ và sáng hôm sau thức dậy sớm trước chồng để lo cơm nước cho chồng con. Chăm sóc chồng con với tình yêu thương, sắp đặt mọi việc ổn thỏa với nụ cười vui vẻ, lời nói chan



Trong lịch sử Phật giáo có nhiều tấm gương về những người phụ nữ đức hạnh trong vai trò là mẹ, là vợ. Có thể kể đến đầu tiên và tiêu biểu là Di mẫu Kiều Đàm Di - dì ruột của thái tử Tất Đạt Đa. Chính Di mẫu là người tự tay chăm sóc thái tử Tất Đạt Đa như con ruột từ tấm bé. Di mẫu cũng chính là người khẩn thiết xin Đức Phật cho phép bà được xuất gia trong giáo đoàn của Ngài, góp phần mở ra truyền thống Ni trong Phật giáo.

hòa là một bí quyết giữ hạnh phúc gia đình.

Thứ hai là cung kính tôn trọng và tiếp đón những người mà chồng cung kính. Cha mẹ, anh chị em, người thân bên chồng và bạn bè của chồng phải khéo léo tiếp đãi cung kính tôn trọng như chồng tiếp đãi. Điều này rất quan trọng vì không những họ sẽ đánh giá cao về người vợ, mà còn làm cho chồng có dịp “*nở mày nở mặt*” với thiên hạ. Có được người vợ đảm đang, chu đáo, thuận thảo là niềm hạnh diện của chồng. Mặc dù người làm chủ kinh tế trong gia đình là chồng nhưng việc giữ gìn tài sản, quản lý kinh tế, chi thu hàng ngày là người vợ, nên việc tiếp đãi này cần phải chu đáo, vẹn toàn, đó là thể hiện tình cảm quan tâm, gắn bó sâu sắc của người vợ đối với người thân bên chồng, xem người thân của chồng cũng là người thân của mình.

Điều này rất cần thiết làm cho người chồng không còn sự phân biệt bên nội bên ngoại, từ đó tình cảm vợ chồng càng thêm gắn bó hơn, hai người luôn nghĩ đến nhau, xây dựng cho nhau thì chắc chắn gia đình đó sẽ hạnh phúc lâu dài. Ngoài ra nếu chồng có thói quen cúng dường các vị Sa-môn, Bà-

la-môn thì người vợ cũng nên tôn trọng và cúng dường các vị ấy. Điều này thể hiện lòng quan tâm và tôn trọng tín ngưỡng niềm tin của chồng. Nếu một gia đình mà xung khắc tín ngưỡng thì khó mà hòa thuận được.

Thứ ba là thông thạo và quán xuyến những việc trong nhà, tự làm và sắp đặt người làm. Thứ tư là quản lý và phát lương cho người làm công trong nhà chồng. Đối với những gia đình có cơ sở kinh doanh nhỏ thì việc quán xuyến phân công người làm, người vợ cũng phải biết. Theo dõi công việc và hướng dẫn họ làm, đồng thời phát lương hàng tháng và có những ưu đãi thích hợp.

Thứ năm là giữ gìn tài sản của chồng đem về, không để kẻ khác phá hoại. Đây là điều quan trọng, thể hiện tính cẩn thận của người vợ, biết khéo léo vun vén giữ gìn tài sản cho gia đình, “Của chồng công vợ” phải giữ gìn, quản lý chi tiêu hàng ngày một cách thích hợp, tránh tiêu xài lãng phí.

Thứ sáu là biết quy y Tam bảo.



Ngoài thiên chức đặc biệt của người mẹ, phụ nữ còn là biểu tượng của sức sống mãnh liệt, là cội nguồn yêu thương vô tận.

Thứ bảy là giữ năm giới: không sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói láo, uống rượu. Trong đó có giới thứ ba “*không tà dâm*” liên quan đến đức hạnh của người vợ tức là thủy chung, trung thành với chồng [9]. Giới hạnh trong sạch là một trong năm sức mạnh [10] của người phụ nữ. Nếu người vợ không có giới hạnh thì gia đình ấy sẽ tan vỡ nhanh chóng, không người chồng nào có thể chấp nhận một người vợ không thủy chung với mình, như kinh nói họ sẽ đuổi người vợ ấy đi, không cho ở trong gia đình nữa [11].

Thứ tám là biết bố thí, sống với gia đình chồng không keo kiệt, hiếu thuận, vui vẻ. Nếu người phụ nữ nào thực hiện được tám điều này, lại khéo léo vận dụng năm sức mạnh của mình thì chắc chắn không có việc gì mà không thành tựu, hiện đời gia đình đầm ấm, giàu sang, hạnh phúc; sau khi mạng chung do phước báu đó được sanh về cõi trời.

Trên đây là mẫu người phụ nữ đức hạnh theo quan điểm Phật giáo. Tiêu chuẩn về cái đẹp thì mỗi thời đại quan niệm khác nhau, nhưng đức hạnh của người phụ nữ cho dù thời đại nào cũng không thay

đổi. Đây cũng chính là điều tạo nên sức mạnh tuyệt vời của phái nữ mà mỗi nữ cần nên học tập và giữ gìn trong xã hội hiện nay.

Chú thích:

* Tỷ kheo Ni Thích Nữ Huyền Minh – Nghiên cứu sinh Tiến sĩ Phật học khóa III tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh.

[1] HT. Thích Minh Châu (dịch) (1991), *Kinh Tương ưng I*, Chương 3 Tương ưng Kosala II, Phẩm thứ hai, Người con gái, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, tr.194.

[2] Minh Đức Triều Tâm Ảnh (2012), *Con gái Đức Phật*, Nxb. Văn học, tr.270.

[3] Khả Triết (biên soạn), Nguyễn Minh Tiến hiệu đính (2011), *Các bậc long tượng – Hình tượng phụ nữ trong Phật giáo*, Nxb. Tôn giáo, tr. 87.

[4] Khả Triết (biên soạn), Nguyễn Minh Tiến hiệu đính (2011), *Sđđ*, tr.21.

[5] HT. Giới Nghiêm (dịch) (2003), *Kinh Mi-tiên vấn đáp*, Nxb. Phương Đông, tr.315.

[6] HT. Thích Tuệ Sỹ (dịch) (2007), *Trường A-hàm I*, 30. Kinh Thế kỷ, Phẩm 3 Chuyển luân thánh vương, Nxb. Tôn giáo, tr.581.

[7] HT. Thích Minh Châu (dịch) (1992), *Kinh Tăng chi bộ 3*, Chương VII Phẩm không tuyên bố, Các người vợ, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, tr. 404.

[8] HT. Thích Minh Châu (dịch) (1992), *Kinh Tăng chi bộ 3*, Chương VIII Tâm pháp, Phẩm ngày Trai giới, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, tr.641.

[9] HT. Thích Minh Châu (dịch) (1992), *Kinh Trường bộ 2*, 31. kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, tr.543.

[10] HT. Thích Minh Châu (dịch) (1991), *Kinh Tương ưng bộ 4*, Chương III Tương ưng nữ nhân, Phẩm 3 Nhân, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, tr.397.

[11] HT. Thích Minh Châu (dịch) (1991), *Kinh Tương ưng bộ 4*, Chương III Tương ưng nữ nhân, Phẩm 3. Họ đuổi đi, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, tr.396.

Tài liệu tham khảo:

1. HT. Thích Minh Châu (dịch) (1991), *Kinh Tương ưng Bộ 1*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.

2. Minh Đức Triều Tâm Ảnh (2012), *Con gái Đức Phật*, Nxb. Văn học.

3. Khả Triết (biên soạn), Nguyễn Minh Tiến hiệu đính (2011), *Các bậc long tượng – Hình tượng phụ nữ trong Phật giáo*, Nxb. Tôn Giáo.

4. HT. Giới Nghiêm (dịch) (2003), *Kinh Mi-tiên vấn đáp*, Nxb. Phương Đông.

5. HT. Thích Tuệ Sỹ (dịch) (2007), *Trường A-hàm I*, Nxb. Tôn giáo.

6. HT. Thích Minh Châu (dịch) (1992), *Kinh Trường bộ 2*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.

7. HT. Thích Minh Châu (dịch) (1992), *Kinh Tăng chi bộ 3*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.

8. HT. Thích Minh Châu (dịch) (1992), *Kinh Trường bộ 2*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.

9. HT. Thích Minh Châu (dịch) (1991), *Kinh Tương ưng bộ 4*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.



PHẬT GIÁO &
THỜI ĐẠI

Ảnh hưởng của Phật giáo

đối với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt



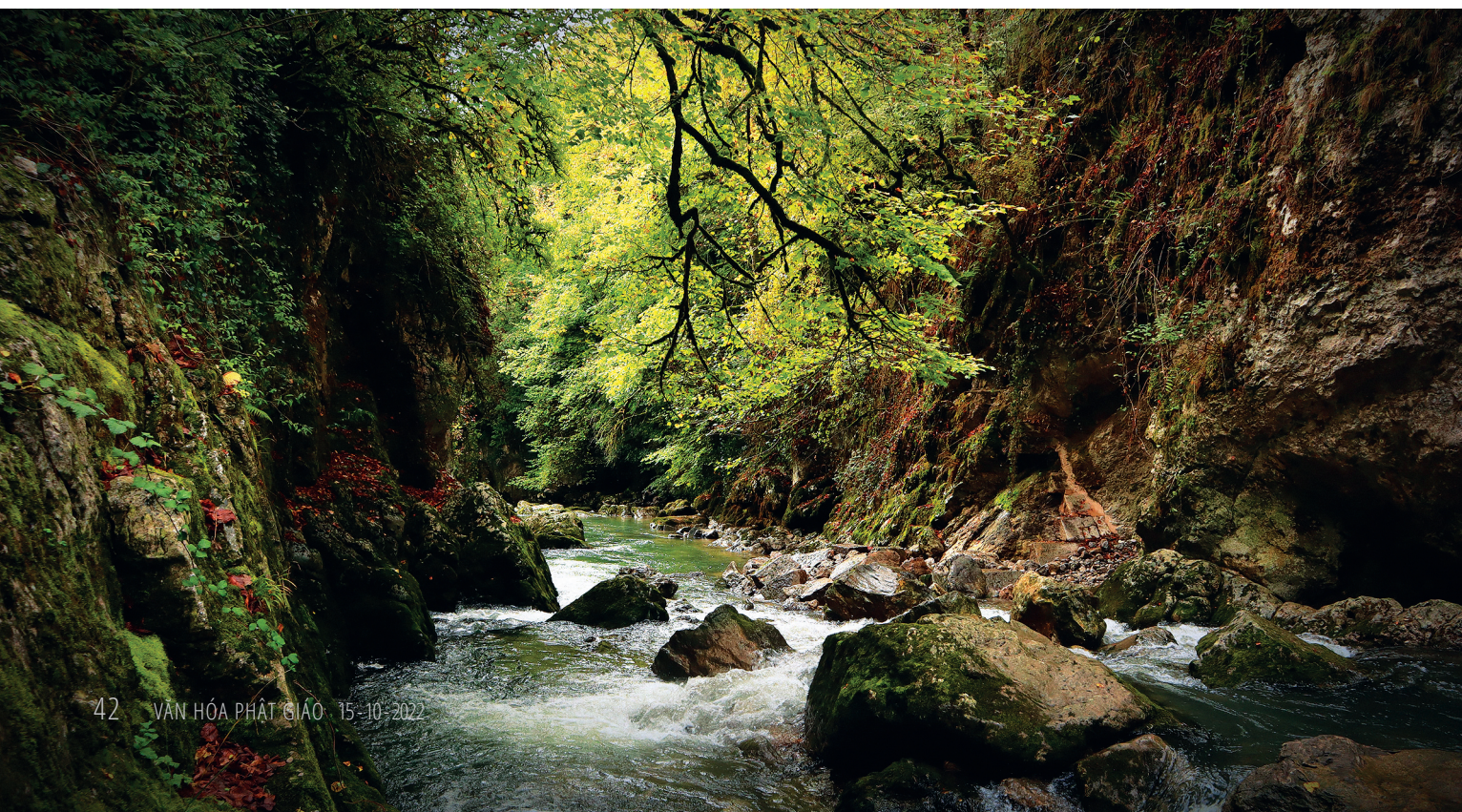
TT. Thích Chiếu Tuệ*

LTS: Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng trích đăng bài viết *Ảnh hưởng của Phật giáo đối với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên* của người Việt của Thượng tọa Thích Chiếu Tuệ. Đây là bài tham luận trích từ Hội thảo *Phát huy vai trò của Tăng, Ni Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc* được Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam phối hợp với Hội

Thờ tự Tổ tiên cũng có nghĩa là biết ơn, tưởng nhớ đến công lao của người đã khuất, đó là truyền thống, là tinh thần uống nước nhớ nguồn.

đồng Trị sự GHPGVN, Ban Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ), tổ chức vào tháng 1/2022.

Tóm tắt: Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt có nguồn gốc từ rất lâu đời, khởi nguồn từ thời thị tộc phụ hệ trên nền tảng tinh thần hiếu đạo, uống nước nhớ nguồn và những tâm nguyện tâm linh được tổ tiên phù hộ. Qua 2.000 năm du nhập vào Việt Nam, Phật giáo





đã ảnh hưởng một cách toàn diện lên tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở phương diện tư tưởng quan điểm, nghi lễ, thờ cúng, kiến trúc,... giúp tín ngưỡng truyền thống này loại bỏ đi những vấn đề tồn đọng, bồi đắp và đưa các giá trị tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt lên một tầm cao với những hệ giá trị mới. Trong xã hội Việt Nam hiện đại, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là một trong những cốt lõi của văn hóa truyền thống; giáo dục thế hệ trẻ về tinh thần hiếu đạo, tôn sư trọng đạo; là linh hồn trong việc gắn kết “đồng bào” trong cả nước, tạo nên sức mạnh đại đoàn kết của 54 dân tộc anh em, từ đó phát huy tinh thần dân tộc.

Từ khóa: tín ngưỡng, thờ cúng tổ tiên, văn hóa Việt Nam.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong mỗi làng quê Việt Nam, đều có ba hình ảnh đặc trưng là: Mái chùa, đình thờ Thành hoàng làng, ban thờ gia tiên (từ đường thờ tổ tiên). Ba hình ảnh này đã trở thành biểu tượng văn hóa làng xã, biểu tượng văn hóa tâm linh người Việt nói chung và từng làng quê Việt Nam nói riêng. Đạo Phật vốn luôn đồng hành cùng dân tộc từ khi du nhập và có ảnh hưởng sâu rộng đến các lĩnh vực

“Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng”.

(*Ảnh: sưu tầm*)

trong đời sống, trong đó có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt. Vì vậy, việc xác định ảnh hưởng của Phật giáo đối với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên hết sức quan trọng, từ đó đề cao giá trị của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong xã hội Việt Nam hiện đại là điều cần thiết, nhằm phát huy sức mạnh mềm mang tính cốt lõi về văn hóa - đạo đức - tín ngưỡng trong xã hội. Đề tài tham luận đưa ra các nhóm giải pháp nhằm đưa tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên tiếp tục trở thành nét đặc sắc trong văn hóa tâm linh người Việt; giáo dục tinh thần hiếu đạo, uống nước nhớ nguồn; phát huy sức mạnh mềm của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong việc gắn kết 54 dân tộc anh em thành một khối trong tình “đồng bào” ruột thịt. Đặc biệt có những đề xuất về việc đưa ngày giỗ tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch hằng năm trở thành một trong những ngày vui trọng đại nhất của dân tộc.

NGUỒN GỐC TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG TỔ TIÊN CỦA NGƯỜI VIỆT

Khái niệm “tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên”

Theo Luật Tín ngưỡng tôn giáo năm 2016: “Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những

lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng”.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên theo nghĩa hẹp là hoạt động tín ngưỡng thờ cúng những người cùng huyết thống trong gia đình, dòng họ. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên theo nghĩa rộng là hoạt động tín ngưỡng thờ cúng những thế hệ đi trước, hoặc thờ cúng những thế hệ đi trước có công lao với thế hệ đi sau ở những lĩnh vực nhất định, có phạm vi không chỉ gia đình mà bao hàm cả dòng họ đến các làng xã, rộng hơn nữa là đất nước. Cho nên phạm vi thờ cúng tổ tiên rất rộng, từ việc thờ gia tiên trong gia đình, đến việc thờ họ, thờ Thành hoàng làng, thờ Tổ nghề, thờ Tổ làng, thờ Tổ môn phái võ, thờ Tổ khai sơn, thờ Tổ trong chùa, thờ Mẫu Liễu Hạnh, Chử Đồng Tử, Trần Hưng Đạo, thờ Thánh Gióng, thờ vua Hùng, thờ mẹ Âu Cơ,... Tất cả đều là hoạt động thờ cúng tổ tiên.

Thờ cúng tổ tiên, không chỉ là một loại hình tín ngưỡng, mà còn là phong tục mang nét văn hóa đặc sắc của dân tộc Việt Nam. Quả thực, đúng như tác giả Bùi Thu Hiền trong cuốn Một số nét đặc sắc trong văn hóa vùng miền Việt Nam đã khẳng định: *“Từ lâu thờ cúng tổ tiên ông bà đã trở thành một phong tục, là chuẩn mực đạo đức và nguyên tắc làm người, đồng thời là một phần quan trọng trong đời sống tâm linh người Việt Nam, đặc biệt là cuộc sống ở các làng quê”.* Như vậy, về mặt bản chất thờ cúng tổ tiên của người Việt vừa là một phong tục văn hóa đặc sắc của dân tộc, vừa là một loại hình hình tín ngưỡng tôn giáo.

Nguồn gốc tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt có nguồn gốc từ truyền thống *“Uống nước nhớ nguồn”*, *“Ăn*



Tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên có nguồn gốc từ thờ thời xã hội thị tộc phụ quyền trên nền tảng tinh thần hiếu đạo, uống nước nhớ nguồn của dân tộc và những tâm tư nguyện vọng của người dân muốn được Tổ tiên che chở.

quả nhớ kẻ trồng cây”, “Sống tét, chết giỗ” của người Việt. Về mặt vận động xã hội, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt có khởi nguồn từ chế độ thị tộc phụ quyền nguyên thủy, sau đó là xã hội tiểu nông phụ quyền. Người đàn ông có tiếng nói quyền uy trong gia đình, từ đó tư duy dòng họ ra đời, người con sinh ra đời mang dòng họ cha, từ đó thờ cúng tổ tiên dòng họ được xác lập. Về nguồn gốc duy nhận thức, người xưa lại quan niệm con người có hai phần “*phần hồn và phần xác*”, và quan niệm “*trần sao âm vậy*”, nên việc thờ cúng tổ tiên cũng là thỏa mãn tâm nguyện tâm linh mong được tổ tiên phù hộ. Về mặt tâm lý tình cảm, thì việc thờ cúng tổ tiên của người Việt cũng có xuất phát điểm từ tinh thần hiếu đạo, tôn sư trọng đạo, hiếu kính với cha mẹ, nên việc thờ cúng tổ tiên còn là việc thể hiện lòng hiếu thảo, biết ơn đến cha mẹ và những bậc ông bà tổ tiên đi trước. Quan điểm hiếu đạo trong việc thờ cúng tổ tiên cũng được bổ sung bởi quan điểm của Phật giáo và Nho giáo.

ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO VỚI TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG TỔ TIÊN NGƯỜI VIỆT

Phật giáo du nhập vào Việt Nam những năm đầu kỷ nguyên. Với tinh thần từ bi, bình đẳng, giác ngộ, nhân bản, nhân văn, tôn trọng tín ngưỡng bản địa, Phật giáo đã giúp các tín ngưỡng bản địa loại bỏ những tồn tại, bồi đắp, bổ trợ thêm những giá trị mới. Với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, Phật giáo tiếp tục tôn vinh giá trị truyền thống “*Uống nước nhớ nguồn*” của người Việt, nâng cao

giá trị “*đạo hiếu*”, bổ trợ định hướng về tinh thần trong cách thờ cúng tổ tiên.

Trên dưới 2.000 năm giao thoa, dung hợp, bổ trợ, tinh thần Phật giáo ảnh hưởng một cách toàn diện đến tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Dưới đây là những ảnh hưởng cơ bản của Phật giáo đến tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt:

Thứ nhất, về tư tưởng quan điểm: Một trong những giá trị chủ đạo của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt là tinh thần hiếu đạo, dân gian có câu “*Sống tét, chết giỗ*”, “*Chim có tổ người có tông/ Như cây có cội như sông có nguồn*” hay “*Công cha như núi Thái Sơn/ Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra/ Một lòng thờ mẹ kính cha/ Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con*”,... Phật giáo đã nâng cao các giá trị hiếu đạo bằng các quan điểm: “*Tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật*”, “*Trong gia đình mỗi người có hai vị Phật, đó chính là cha và mẹ mình*”, “*Tội ác lớn nhất của đời người là bất hiếu*”; “*Ai thành tựu thân làm ác với cha mẹ, lời nói ác đối với cha mẹ, ý nghĩ ác đối với cha mẹ; không biết ơn, không trả ơn, sẽ tương xứng rơi vào địa ngục và hiện đời sẽ bị đau khổ*”,...

Từ sự bổ sung tư tưởng của Phật giáo, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt có thêm quan điểm: “*Thứ nhất là tu tại gia, thứ hai tu chợ, thứ ba tu chùa*”, “*Tu đâu cho bằng tu nhà/ Thờ cha kính mẹ mới là chân tu*”. Quan điểm này có ý nghĩa, chữ hiếu chính là gốc của đạo đức, muốn tu được chùa, muốn làm được việc đời,

trước hết phải tu chữ hiếu, phải hoàn thành bổn phận đạo làm con, phải có hiếu với cha mẹ.

Thứ hai, về khía cạnh nghi lễ: Hiện gần như 90% nghi lễ thờ cúng tổ tiên của người Việt đang mang màu sắc Phật giáo. Các khoa cúng tổ tiên của người Việt được soạn theo ngôn ngữ nghi lễ Phật giáo, sử dụng các loại hình thần chú của Phật giáo,... Các nghi thức tang ma đều được thực hiện theo tinh thần Phật giáo. Đặc biệt các lễ như lễ tuần thất, tuần 35, 49, lễ cầu siêu - là những nghi lễ quan trọng không thể thiếu với một người đã mất, đều là những nghi lễ thuần túy Phật giáo; hay lễ cầu siêu phả độ gia tiên, lễ Vu lan báo hiếu - đều mang màu sắc thuần túy Phật giáo. Đặc biệt, từ xưa đến nay, câu cửa miệng khi lễ tổ tiên của người Việt cho dù theo hay không theo đạo Phật đều là câu “*Nam Mô A Di Đà Phật*”, kèm theo đó là hình thức “*chắp tay búp sen*” (một nghi thức, phong cách chào, lễ của Phật giáo) để khấn vái tổ tiên. Kể cả các pháp khí thờ cúng tổ tiên như chuông mõ cũng đều thuộc Phật giáo. Phật giáo đã và đang đơn giản hóa các nghi lễ thờ cúng tổ tiên, giảm tiện đi những nghi thức rườm rà, không phù hợp, tốn thời gian, tiền của, đồng thời đưa ra những hình thức nghi lễ kết hợp giữa tinh thần Phật giáo với truyền thống tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, phong tục tập quán,... vừa đảm bảo được giá trị truyền thống, giá trị văn hóa, lại đảm bảo được giá trị tâm linh, phù hợp với nếp sống văn minh tiến bộ, văn hóa hội nhập mới của người Việt.

Thứ ba, về mặt thờ tự: Nguyên tắc thờ tự xưa của người Việt là

“*Đông bình tây quả*” (đây cũng là nguyên tắc độc bình - thờ một bình hoa). Như vậy, ban thờ người Việt thường đặt hướng Nam - hướng mát. Bên trái ban thờ nhìn từ trong ra sẽ là hướng Đông, bên phải ban thờ là hướng Tây. Hướng Đông là hướng mặt trời mọc - biểu trưng cho mùa xuân, ngày mới, sự sinh sôi, nảy nở, nên đặt bình hoa, với mong ước tâm linh đặt cây bên phía mặt trời mọc, thì cây sẽ đơm chồi, gia đình được phúc lộc. Hướng Tây là hướng mặt trời lặn, biểu trưng cho chiều mùa Đông, hoàng hôn, nên đặt mâm ngũ quả, với mong muốn cuộc sống gia đình ngày càng sung túc đủ đầy, cuộc sống sẽ luôn đơm hoa kết trái. Mặt khác cũng mong muốn, sinh ra sống trên đời, thác sẽ được sinh về Tây phương cực lạc. Cách thờ tự theo nguyên tắc này, ngày nay không mấy gia đình biết và duy trì, hầu hết thờ tự mang tính chất tự phát hoặc bắt hương ông bà để sao con cháu dễ vậy. Ảnh hưởng của Phật giáo về cách thờ này, Phật giáo điều chỉnh là nguyên tắc từ “*độc bình*” - thờ một bình hoa, thành “*song bình*” - thờ hai bình hoa. Nghĩa là lối thờ Phật giáo là lối thờ đảm bảo tính cân đối trên ban thờ, gần như mọi đồ thờ trên ban thờ đều có đôi đối xứng nhau - biểu trưng giáo lý trung đạo của Phật giáo. Mặt khác văn hóa thờ bát hương và thấp hương cũng có nguồn gốc từ Phật giáo; thấp hương thường ba nén, vái, lễ thường ba lễ - biểu trưng cho Phật - Pháp - Tăng. Về đồ thờ trên ban như: Đé đèn gỗ cổ, ống hương, mâm bông - cũng đều sử dụng phong cách đồ thờ tại chùa.

Thứ tư, về kiến trúc: Hiện hầu hết kiến trúc từ đường (nhà thờ họ) từ cổng Tam quan đến hậu cung

cũng như kiến trúc tổng thể đều mang phong cách, dáng dấp kiến trúc đình chùa.

Như vậy, Phật giáo ảnh hưởng một cách sâu sắc và toàn diện đến tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt. Điều đó cho thấy, Phật giáo góp phần loại bỏ đi những yếu tố mê tín, rườm rà, không phù hợp với thời đại mới, đồng thời tiếp tục tôn vinh, bồi đắp, bổ sung những giá trị tốt đẹp của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt lên tầm cao mới. Nhờ vậy, góp phần đưa tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên tiếp tục trở thành một nét đặc sắc mang đậm bản sắc văn hóa người Việt, chứa đựng những giá trị đạo đức, văn hóa, tín ngưỡng tâm linh trong sáng, làm nền tảng, hạt nhân cho hệ giá trị truyền thống dân tộc, phù hợp với nếp sống văn hóa văn minh tiến bộ.

GIÁ TRỊ TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG TỔ TIÊN TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

Trong xã hội Việt Nam hiện đại, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có những giá trị quan trọng nhất định. Dưới đây là một số giá trị cốt lõi của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong xã hội Việt Nam hiện đại:

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên cùng với đạo Phật là hạt nhân cốt lõi của văn hóa truyền thống người Việt

Ở mỗi làng quê Việt hiện nay, gần như làng nào cũng có chùa, đền, đình, nhà thờ họ, ban thờ tổ tiên trong mỗi gia đình. Đường như thứ gì cũng có thể mất trên làng quê Việt, nhưng những thứ đó người dân không bao giờ từ bỏ, vì nó không chỉ

mang ý nghĩa thờ cúng, mà là truyền thống của ông cha, là di sản của thế hệ trước, là văn hóa mỗi làng, là yếu tố thiêng liêng được người dân tôn thờ, là nơi nương tựa về tâm linh,... Tất cả điều này đã được mặc định trong ý thức hệ của người dân Việt. Nếu làm một phép khảo sát, chúng ta sẽ dễ dàng nhận ra một điều, gần như toàn bộ văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng tâm linh của một ngôi làng đều gắn bó một cách chặt chẽ và mật thiết với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ Phật. Và nếu, nói đến văn hóa truyền thống người Việt trong xã hội Việt Nam đương đại, gần như mọi thứ đang xoay quanh tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, đạo lý nhà Phật. Điều này cũng đưa đến một nhận thức, muốn bảo vệ phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc, cần đánh giá nghiêm túc vai trò của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, đức tin theo đạo Phật với mỗi làng quê Việt nói riêng và dân tộc nói chung.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên giáo dục truyền thống hiếu đạo, uống nước nhớ nguồn cho thế hệ trẻ

Trong mỗi làng quê Việt, hầu hết ảnh có sự ảnh hưởng của tín ngưỡng thờ Thành Hoàng làng hoặc đạo Phật. Nhưng không phải gia đình nào cũng đi lễ Phật hay tìm hiểu những đạo lý làm người từ Phật giáo hoặc bất kỳ tôn giáo nào khác. Nhưng đã là người Việt, gần như dù theo hay không theo tôn giáo, hầu hết đều có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Ngay từ khi lọt lòng họ đã được tiếp cận với tín ngưỡng ấy. Qua các nghi lễ, giỗ Tết bố mẹ ông bà thực hiện, qua phong tục thờ cúng tổ tiên đã giáo dục cho thế hệ trẻ về lòng hiếu thảo, về tinh thần uống



Từ sự bổ sung tư tưởng của Phật giáo, tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên của người Việt có thêm quan điểm: “Thứ nhất là tu tại gia, thứ hai tu chợ, thứ ba tu chùa”, “Tu đâu cho bằng tu nhà/ Thờ cha kính mẹ mới là chân tu”. Quan điểm này có ý nghĩa, chữ hiểu chính là gốc của đạo đức, muốn tu được chùa, muốn làm được việc đời, trước hết phải tu chữ hiếu, phải hoàn thành bốn phận đạo làm con, phải có hiếu với cha mẹ.

nước nhớ nguồn. Họ vẫn đang hiểu một điều “*sống thì tét, chết thì giỗ*”, nghĩa là sống thì phải hiếu kính, hiếu thảo với cha mẹ, cha mẹ mất rồi thì phải cúng giỗ cha mẹ. Thờ tự tổ tiên cũng có nghĩa là biết ơn, tưởng nhớ đến công lao của người đã khuất, đó là truyền thống, là tinh thần uống nước nhớ nguồn. Cứ thế, đạo lý hiếu đạo, uống nước nhớ nguồn đang được tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên mặc định trong tư duy, trong ý thức hệ của thế hệ trẻ. Đó là những mặc định đạo đức tốt, làm nền tảng cho các giá trị đạo đức khác của xã hội. Vì vậy, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên chính là bài học giáo dục người Việt suốt đời về đạo lý hiếu đạo, uống nước nhớ nguồn.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên phát huy tinh thần đoàn kết dân tộc, tinh thần tương thân tương ái, lòng yêu nước

Dân tộc Việt Nam có lẽ là một dân tộc hết sức đặc biệt trên thế giới: Bị 1.000 năm Bắc thuộc mới giành được độc lập nhưng không bao giờ chấp nhận làm nô lệ, không bao giờ chịu mất tự do, một dân tộc làm nên những chiến thắng lẫy lừng, ghi tên vào những sử sách của thế giới, như: ba lần đánh tan quân Mông-Nguyên, chiến thắng phát xít Nhật, thực dân Pháp, đế quốc Mỹ. Thời Trần gọi sức mạnh đó là “*Hào khí Đông A*”, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng cho đó là lòng yêu nước và tinh thần đoàn kết dân tộc, còn Chủ tịch Hồ Chí Minh gọi vắn tắt sức mạnh đó trong hai chữ “*đồng bào*”. Việt Nam có 54 dân tộc cùng chung sống, mỗi dân tộc có những khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ, tín ngưỡng, tôn giáo, tâm linh, nhưng tất cả dân tộc Việt Nam dường như đang theo một thứ tín ngưỡng đó là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, cùng chung nguồn gốc. Lên thăm

các dân tộc anh em, tâm lý người dân vùng cao rất thích người xuôi, người Kinh gọi họ bằng hai chữ “*đồng bào*”. Hai tiếng “*đồng bào*” ấm cúng, gần gũi, thân mật và thân thiện, nội hàm của nó biểu hiện mọi người là anh em một nhà. Hai chữ “*đồng bào*” ở đây nghĩa là người dân Việt có chung một gốc, chung một cái bọc trăm trứng của mẹ Âu Cơ - điều này cũng có nghĩa cả dân tộc ta có nhiều sắc tộc khác nhau, nhưng đều là anh em một nhà, chung một mẹ. Nên đất nước ta có ngày quốc giỗ Hùng Vương, thờ chung mẹ Âu Cơ và Lạc Long Quân.

Khái quát sức mạnh dân tộc và tinh thần đoàn kết, giá trị đạo đức dân tộc, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam đã khẳng định trong diễn đàn Quốc hội: “*Dân tộc nào yêu nước, đoàn kết hơn dân tộc Việt Nam mình, có đất nước nào mà lũ lụt, dịch bệnh mà người dân lại yêu thương nhau*

đến vậy”. Từ những luận điểm này có thể khẳng định: Tinh thần dân tộc, tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái của người Việt xuất phát từ hai từ “đồng bào” và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ Thành Hoàng làng, thờ vua Hùng đã giúp 54 dân tộc anh em sát lại gần với nhau, tạo thành một khối đoàn kết dân tộc vững mạnh.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Để phát huy vai trò, giá trị của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên gắn liền với đạo Phật trong xã hội Việt Nam hiện đại, bài viết đưa ra một số đề xuất như sau:

Thứ nhất, cần có các hội thảo khoa học cấp nhà nước đánh giá vai trò, giá trị của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong xã hội Việt Nam hiện đại, đặc biệt ở góc độ tín ngưỡng, văn hóa truyền thống gắn với Phật giáo.

Thứ hai, Bộ Văn hóa, Ban Tôn giáo Chính phủ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần phối hợp với nhau, tổ chức các hội thảo khoa học về lĩnh vực nghi thức thờ cúng gia tiên của người Việt, để từ đó xuất bản những tài liệu mang tính chất chuẩn mực, phù hợp với từng địa phương trong việc thờ cúng tổ tiên, nhằm phát huy giá trị truyền thống, tôn vinh tinh thần hiếu đạo, tinh thần uống nước nhớ nguồn, đáp ứng được nhu cầu tâm linh, góp phần loại bỏ đi được những hủ tục mê tín dị đoan, phân biệt được những hành động trục lợi từ tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên để tránh; đồng thời cũng giúp người dân không xa hoa, lãng phí, phô trương hình thức trong việc thờ cúng tổ tiên.

Thứ ba, nghiên cứu các đề án cấp nhà nước về các hoạt động văn

hóa, tâm linh trong ngày quốc giỗ 10/3 âm lịch hàng năm. Mục đích làm cho ngày Quốc giỗ 10/3 thực sự là một ngày hội lớn của dân tộc, ngày của “đồng bào”, là một trong những ngày trọng đại nhất của đất nước. Đó cũng ngày của 54 dân tộc anh em, ngày cả đất nước hướng về cội nguồn dân tộc.

KẾT LUẬN

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có nguồn gốc từ thời xã hội thị tộc phụ quyền trên nền tảng tinh thần hiếu đạo, uống nước nhớ nguồn của dân tộc và những tâm tư nguyện vọng của người dân muốn được tổ tiên che chở. Phật giáo đã ảnh hưởng một cách toàn diện đến tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Phật giáo không phải xóa bỏ tập tục thờ cúng tổ tiên, mà phát huy giá trị cốt lõi tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên lên một tầm cao mới, bổ sung những cái hay, cái đẹp, để tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trở thành một tín ngưỡng, tập tục đặc sắc về văn hóa tâm linh mang giá trị cốt lõi của dân tộc.

Trong xã hội Việt Nam hiện đại, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên vẫn luôn là tín ngưỡng đặc sắc mang bản sắc văn hóa dân tộc, có sức mạnh mềm mang tính then chốt như sợi dây liên kết, gắn kết 54 dân tộc anh em. Chính sức mạnh này, đã tạo nên sức mạnh đại đoàn kết dân tộc Việt Nam, một sức mạnh mà không phải đất nước nào cũng có được. Các dân tộc cùng sử dụng hai chữ “đồng bào”, có thể nói, Việt Nam là đất nước duy nhất trên thế giới mà tất cả các dân tộc xem nhau là anh em, cùng chung một nguồn gốc, có chung một ngày Quốc giỗ là ngày Giỗ tổ Hùng Vương (10/3). Chính sự đặc biệt này đã tạo nên tinh thần, sức

mạnh tổng hợp của dân tộc, đã bao phen khiến thế giới phải nể phục vì sao một đất nước nhỏ bé ấy lại có thể làm những điều phi thường. Chính sức mạnh này, đã giải thích tại sao, không một quốc gia, một cường quốc, một đế quốc nào có thể khuất phục được Việt Nam cho dù là quá khứ hay hiện tại, cho dù là 1 năm hay 1.000 năm. Vì đất nước ấy là dân tộc đặc biệt, đất nước mà toàn thể các dân tộc anh em cùng gọi nhau hai tiếng “đồng bào” - khởi nguồn từ tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ Hùng Vương.

* Thượng tọa Thích Chiêu Tuệ - Ủy viên HĐTS, Phó trưởng BTS kiêm Trưởng ban Hoàng pháp GHPGVN TP. Hà Nội

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Thu Hiền (2016), *Một số nét đặc sắc trong văn hóa vùng miền Việt Nam*, Nxb. Lao động.
2. Luật Tín ngưỡng tôn giáo năm 2016.
3. Nguyễn Thị Hải (2016), *Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong đời sống tinh thần của người dân Hà Nam hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ khoa Triết học, Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Dương Thị Phương (2017), *Văn hóa tâm linh trong phong tục thờ cúng tổ tiên và ảnh hưởng của nó đối với đời sống tinh thần của người dân ở tỉnh Hải Dương hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ khoa Triết học, Đại học Sư phạm Hà Nội.
5. TS. Trần Đăng Sinh (2012), *Những khía cạnh trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt ở đồng bằng Bắc bộ hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia.
6. Phan Nhật Trinh (2016), *Sự dung hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Tôn giáo học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Toàn Ánh (1995), *Tục thờ cúng trong gia đình Việt Nam*, Nxb. Đồng Tháp.
8. Phan Kế Bính (1990), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Đồng Tháp.
9. Cadière (1997), *Về văn hoá và tín ngưỡng truyền thống người Việt*, Nxb. Văn hoá - Thông tin.
10. Đặng Nghiêm Vạn (2001), *Dân tộc, văn hóa, tôn giáo*, Nxb. Khoa học Xã hội.
11. Kinh A Hàm.
12. Kinh Nikaya.

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



BẢN TIN PHẬT SỰ 20H



BẢN TIN PHẬT SỰ TIẾNG ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẠP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CẨM HOA



CHUYỆN CỬA THIỀN



ĐƯỜNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP HỎI ĐÁP



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG ĐÓA HOA



CÂU CHUYỆN BÊN TÁCH TRÀ



ĐỒNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LỜI CON DÂNG PHẬT
TRẮNG THÁNG TƯ



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỜI PHẬT DẠY

Liên hệ **Live** và đăng tin tức
Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÁNH - 0944 020802
Email: PSOMiennam@phatsuonline.com



Buổi đầu

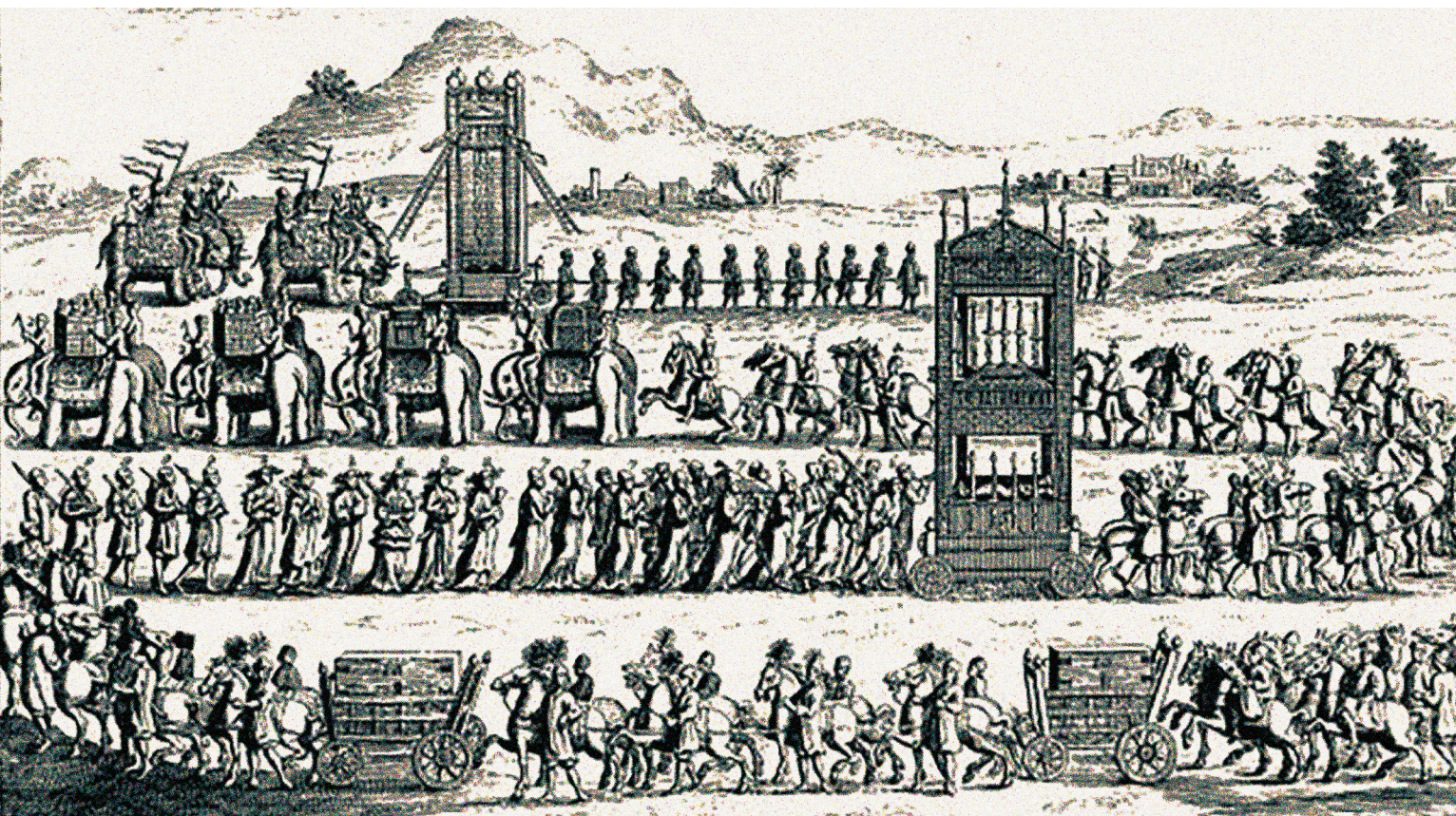
thời kỳ Lê Trung Hưng và Phật giáo: Trường hợp Bình An Vương Trịnh Tùng

Đình Văn Viễn

Tóm tắt: Chúa Trịnh Tùng là người có công lớn trong buổi đầu nhà Lê Trung Hưng. Sau khi bình định thành Thăng Long và đưa vua Lê trở về Đông Đô, chúa Trịnh Tùng được phong là Bình An Vương, trên thực tế phủ chúa trở thành thế lực có uy quyền nhất triều đình nhà Lê. Do trải qua nhiều năm

Đám tang Chúa Trịnh Tùng. Tranh từ cuốn *“Recueil de Plusieurs Relations et Traités”* của J.B.Tavernier, Chevalier và Baron D’Aubonne 1679. (Ảnh: sưu tầm)

chiến tranh, nhân dân rất cần một sự an ủi về mặt tâm hồn, Phật giáo vì thế được triều đình kính trọng. Các ngôi chùa được tu bổ, xây mới, đất ruộng của nhà chùa được bảo vệ, chư Tăng, Ni được bảo đảm tu tập và hoàng pháp... Những chính sách tiến bộ bảo vệ và nâng đỡ Phật giáo của chúa Trịnh Tùng đã góp





phần không nhỏ vào cục diện ổn định xã hội buổi đầu nhà Lê Trung Hưng trong lịch sử trung đại Việt Nam.

VÀI NÉT VỀ BÌNH AN VƯƠNG TRỊNH TÙNG

Bình An Vương Trịnh Tùng (1550-1623), quê làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phúc, phủ Thiệu Hóa, trấn Thanh Hóa (nay là làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá), con thứ hai của Thế tổ Minh Khang Thái Vương Trịnh Kiểm và bà Ngọc Bảo. Sinh ra và lớn lên trong thời kỳ chiến tranh khốc liệt Lê - Mạc, 16 tuổi, Trịnh Tùng đã tòng quân đi đánh giặc. Năm 19 tuổi, Trịnh Tùng được phong là Phúc Hưng hầu, chỉ huy một đạo quân nhỏ. Năm 1570, người cha Trịnh Kiểm chết, qua bao thăng trầm, Trịnh Tùng được vua Lê sắc phong làm Trưởng quận công Tiết chế Thủy bộ chư doanh, sau lại gia thêm chức Tả tướng Tiết chế Trưởng quốc công. Năm 1572, nội bộ lục đục, Trịnh Tùng cùng tâm phúc của mình đã lập Hoàng tử Duy Đàm lên ngôi vua - tức vua Lê Thế Tôn sau này.

Với tài năng quân sự, sách lược đúng đắn và khai thác mâu thuẫn của nội bộ nhà Mạc, năm 1592, Trịnh Tùng đã tiến đánh Thăng Long, phá tan quân Mạc, bắt sống vua Mạc Mậu Hợp. Năm 1595,

Bình An Vương Trịnh Tùng rất mến mộ Phật giáo. Trong bối cảnh ông là người cầm quân, đóng vai trò chủ chốt trong việc tổ chức lực lượng đánh bại nhà Mạc, lập lại nhà Lê thì việc mến mộ, ưu ái Phật giáo của Trịnh Tùng vừa thể hiện tài năng chính trị của ông, muốn qua việc ủng hộ Phật giáo để quy tụ lòng người nhưng đồng thời cũng thể hiện vai trò của Phật giáo đối với con người, dân tộc.

Trịnh Tùng vào Thăng Long, tiến hành tổ chức bộ máy chính quyền theo mô hình vương triều cũ nhà Lê với đầy đủ các ban bộ. Trịnh Tùng được mở phủ Chúa, đặt quan thuộc. Từ đây, phạm những việc đặt quan, thu thuế, bắt lính, trị dân, đều thuộc quyền Trịnh Tùng. Vua Lê chỉ còn giữ hai việc có tính chất hình thức là thiết triều và tiếp sứ mà thôi. Từ đó về sau, họ Trịnh cứ thế tập tước Vương, gọi là Chúa Trịnh. Như vậy, "*Họ Trịnh đời đời tập phong tước Vương bắt đầu từ [Trịnh] Tùng*" [1].

Tháng 4 năm Kỷ Hợi (1599), vua Lê tấn phong Trịnh Tùng làm Đô nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An Vương, ban cho sách vàng ấn báu cùng ruộng đất phong ấp. Trịnh Tùng có công lớn giúp vua Lê giành lại chính quyền, giữ yên xã hội với một số chính sách tiên bộ hợp lòng dân. Việc mở khoa thi Hội và thi Đình từ khoa Canh Thìn (1580) đến khoa Quý Hợi (1623) đời Trịnh Tùng mang ý nghĩa tích cực. Hàng năm, Tiến sĩ của hàng chục khoa thi là những cánh tay đắc lực góp phần không nhỏ trong công cuộc trung hưng của tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh, tiêu biểu như: Ngự sử đài Đô ngự sử Nguyễn Văn Gia đỗ Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1580), Hữu thị lang bộ Hộ Nguyễn Đăng đỗ Tiến sĩ

khoa Nhâm Dần (1602)... Những danh thần, như: Hộ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ Đỗ Uông, Công bộ Tả thị lang Phùng Khắc Khoan... cũng hết lòng giúp Trịnh Tùng phò Lê giành thắng lợi, dứt được cảnh khói lửa tương tàn với nhà Mạc để xây dựng một vương triều mới.

Trong số 12 đời chúa Trịnh (1539 – 1787), tổng cộng 249 năm, có thể nói, tài năng và nhân cách của Trịnh Tùng nổi trội hơn cả. Bình An Vương Trịnh Tùng đã tiếp tục sự nghiệp của ông ngoại (Nguyễn Kim) và thân phụ (Trịnh Kiểm), hoàn thành trọn vẹn công cuộc trung hưng của vương triều Lê, đồng thời tạo dựng cơ nghiệp ban đầu cho chính quyền họ Trịnh sau này. Sử gia Phan Huy Chú trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* đã ca ngợi Bình An Vương Trịnh Tùng: “Ông tính khoan hậu, yêu người, khéo võ về tướng sĩ, đoán tình thế của giặc không sai, dùng binh như thần. Trong 20 năm kinh dinh đất nước, cuối cùng đẹp được kẻ tiếm nghịch, khôi phục nhà Lê, công trùm thiên hạ, oai lừng khắp nơi, mới được sắc phong về vàng, lễ đãi long trọng. Ông thực sự làm Chúa cầm quyền binh, công lao sự nghiệp danh vọng lừng lẫy” [2].

BÌNH AN VƯƠNG TRỊNH TÙNG VỚI PHẬT GIÁO

Trong bối cảnh đất nước đã trải qua thời gian dài coi trọng Nho giáo dưới thời Lê sơ, chính quyền vua Lê, chúa Trịnh tiến hành chiến tranh với các lực lượng khác (nhà Mạc, họ Nguyễn)... việc Trịnh Tùng coi trọng Nho giáo là điều dễ hiểu. Mặc dù coi trọng Nho giáo nhưng Bình An Vương Trịnh Tùng vẫn có những chính sách, ứng xử rất hài hòa, khôn khéo, tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển.

Bình An Vương Trịnh Tùng đã dựa vào Phật giáo để yên lòng dân.



Bình An Vương Trịnh Tùng (1550-1623), quê làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phúc, phủ Thiệu Hóa, trấn Thanh Hóa (nay là làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá), con thứ hai của Thế tổ Minh Khang Thái Vương Trịnh Kiểm và bà Ngọc Bảo. (Ảnh minh họa chúa Trịnh Tùng - Nguồn: sưu tầm)

Từ ghi chép của sử cũ cho thấy, Bình An Vương luôn quan tâm đến Phật giáo. Khi có việc quan trọng đều cử thuộc cấp đến chùa tế, lễ, như: Năm 1592 đến lễ ở chùa Thiên Xuân huyện Thanh Oai; Năm 1617 đến lễ cầu an ở Huyền Thiên huyện Thọ Xương; Năm 1618 đến lễ ở chùa Chúc Thánh và chùa Thanh Lô ở huyện Thọ Xương,... Ngoài ra, Bình An Vương còn tổ chức dựng đàn, cầu tế. Ví dụ: Năm 1578, Bình An Vương cho dựng hành cung ở xã Vạn Lại, sau đó lại cho lập đàn Nam Giao ngoài cửa lũy Vạn Lại để tế trời đất. Năm 1597, cả nước gặp kỳ đại hạn, Bình An Vương đắp đàn ở Cầu Muống thành Đại La để tế trời đất cầu xin rào. Để giúp cho cầu đảo được linh nghiệm, Bình An Vương đã giao Thượng thư bộ Lễ là Nguyễn Bính đứng ra sưu chỉnh lý biên thần tích về các vị tôn thần ở địa phương vào năm Hồng Phúc 1 (1572). Các bản thần tích này đến đời Vĩnh Hựu lại được Nguyễn Hiền chỉnh lý sao lục.

Chúa Trịnh Tùng trực tiếp ban hành những lệnh chấn chỉnh việc lấn chiếm ruộng đất của nhà chùa, ban ruộng đất cho chùa, bảo vệ quyền lợi cho nhà chùa, ... như lệnh chỉ yêu cầu địa phương phải trùng tu chùa chiền, trả lại đất cho chùa Đò Mát (1604), chùa Nhật Chiêu, Linh Tiên quán (1616), chùa Chúc Thánh (1618),...

Năm 1604, Bình An Vương Trịnh Tùng cho chính quyền địa phương tu bổ chùa Đò Mát ở xã Hà Dương, Hoàng Hóa, Thanh Hóa. Sự kiện này được Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì ghi lại trong tấm bia chùa Đò Mát (ký

hiệu thác bản, lưu tại Viện Hán Nôm: N° 2569 – 70) khắc năm 1626: *“Đồ nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An Vương thi hành thiện chính, mở rộng thiện tâm, đến ngày 21 tháng 2 năm Hoàng Định thứ 4 (1604) phê duyệt:*

Xã Hà Mát có dải đất phù sa đã được xem là đất quan thổ ghi trong sổ điền bạ của bản xã, trong đó có khu chợ, phía trên từ dải phù sa xã Bái Cường, phía dưới đến tận Đường Bến, nay đã phê chuẩn cúng cho chùa thờ Phật làm đất hương hoa, cần được trao trả cho mọi người lớn nhỏ trong xã thay phiên nhau cày cấy. Hàng năm thôi không phải nộp thuế cho bộ Hộ, mà đem giao cho bản xã sắm biện hương hỏa thờ Phật.

Nghiêm cấm thôn Nhuệ không được chiếm đoạt xếp đất này vào đất quan thổ của bản xã”.

Lệnh chỉ của chúa Trịnh Tùng đã được nhân dân ở Hà Dương thực hiện nghiêm chỉnh. Họ thiết lập ra điều lệ, khắc vào bia đá, cam kết cùng nhau đoàn kết gìn giữ, cam kết không vi phạm lệnh chỉ của Bình An Vương: *“Bản xã có dải đất phù sa, phía trên từ bãi phù sa xã Bái Cường, phía dưới đến tận Đường Bến, đã vâng theo lệnh chỉ cúng làm ruộng hương hỏa, nhân đó cho dựng bia đá để truyền lại lâu dài. Từ nay về sau hễ kẻ nào đó có manh tâm chiếm đoạt đất này làm của riêng không cúng dâng Phật, thì xin Hoàng thiên Hậu thổ cho để chur vị thần linh ở bản tự soi xét, tru diệt hết con cháu kẻ đó. Nay xin thế!”.*

Cũng trong tấm bia này, người soạn là Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì đã hết lời ca ngợi âm lòng

hướng thiện, từ bi, ủng hộ Phật pháp của Bình An Vương Trịnh Tùng. Ông cực lực tán thán lời dạy của chúa Trịnh, niềm vui lớn nhất của đời người là làm việc thiện. Vì thế ông đã mượn làm lời kết cho bài văn bia Đò Mát tự bi. Ông viết: *“Trước đây Bình An Vương từng nói, niềm vui lớn nhất của đời người là làm việc thiện. Lời ấy thực sự có ý nghĩa lớn lao, do vậy hôm nay tôi xin bày tỏ lòng ngưỡng mộ và viết vào bài minh văn này!”.*

Năm 1608, Trịnh Tùng ban lệnh chỉ cho chính quyền địa phương ở xã An Lạc, huyện Thụy Nguyên, phủ Thọ Xuân (nay thuộc Thanh Hóa) phải bảo vệ, trùng tu chùa ở xã này. Sự kiện này đã được Hoàng giáp Phùng Khắc Khoan ghi lại trong tấm bia Phạm công đức bi (ký hiệu thác bản, lưu tại Viện Hán Nôm: N° 13484) ghi lại.

Năm 1616, Bình An Vương ban lệnh chỉ ban cho chính quyền địa phương trùng tu chùa quán, trả lại ruộng cho quán Linh Tiên (thuộc xã Cao Xá huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, Hà Nội). *“Lệnh chỉ. Tại nơi Linh Tiên quán cổ tích có một đoạn ao Tam bảo, nay giao cho các quan trong nha môn điều tra xác thực quả đúng là khúc ao Tam bảo đã bầm báo lên, nay phán truyền rằng hãy trả lại đoạn ao Tam bảo cho Linh Tiên quán, trên từ xứ Cửa Ái thuộc địa phận xã Cao Xá. Tất cả giao cho bản quán, hàng năm thu tiền đèn hương và lễ sóc vọng, truyền lại cho muôn đời sau để cúng dâng chur Phật, mãi mãi phù giúp đất nước. Lại cho phép bản quán làm việc cầu đảo cho nhà nước tốt*



Từ ghi chép của sử cũ cho thấy, Bình An Vương luôn quan tâm đến Phật giáo. Khi có việc quan trọng đều cử thuộc cấp đến chùa tế, lễ. (Ảnh: sưu tầm)

lành, dân địa phương được làm dân tạo lệ, hề có các việc suu sai đều được miễn trừ. Nay ban lệnh”.

Năm 1618, Bình An Vương ban hành lệnh chỉ cho chính quyền địa phương trùng tu chùa, trả lại ruộng đất cho chùa Chúc Thánh (ở phường Hồ Khẩu, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội): “Đó nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An Vương ban lệnh chỉ cho bốn Trưởng phường phường Hồ Khẩu huyện Quảng Đức là Nguyễn Văn Bản, Vũ Doãn Dịch, Nguyễn Văn Điển, nay có Tri phủ phủ Phụng Thiên là Xuân Lạn tử Nguyễn Tự Cường dâng khai lên trình báo rằng ở phường ấy có chôn cổ tích đang làm là các chùa Chúc Thánh, Thanh Lâu nguyên có số ruộng hương hỏa gồm mười mẫu bị người khác xâm chiếm đã trải qua bàn luận thấy cần trao trả toàn bộ mười mẫu ruộng hương hỏa ấy cho chùa để tiện việc thờ phụng. Cấm không ai được cản trở tranh chấp. Kẻ vi phạm sẽ bị xử tội. Nay ban lệnh” [3].

Bình An Vương Trịnh Tùng đã cho phép xây dựng, tôn tạo nhiều chùa

Ông quan tâm đến hoạt động của chùa, của các nhà sư. Thời chúa Trịnh Tùng nắm quyền, nhiều chùa chiến được tu sửa xây dựng khang trang. Hiện nay, trong kho tư liệu Hán Nôm lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, còn giữ được hàng trăm thác bản văn bia ghi lại điều đó. Thanh Hóa là đất lập nghiệp của dòng họ Trịnh, vì vậy, thời kỳ này trên đất Thanh Hóa, hàng loạt ngôi chùa được tu sửa, dựng mới như:

Chùa Bảo Sơn tại thôn Nhuệ, xã An Hoạch, huyện Đông Sơn (Thanh Hoá) tôn tạo năm 1605. Văn bia Trùng tu Bảo Sơn tự bi ký (ký hiệu 16672) năm 1605 cho biết, chùa được trùng tu vào năm 1605, gồm sửa một tòa nhà, thay 8 cột đá, đắp 17 pho tượng, xây ba bậc đá, một thềm đá, một giếng đá và hành lang

quanh chùa. Năm 1623, chùa lại được trùng tu. Văn bia Tu tạo Báo Sơn tự bi (ký hiệu 16666) cho biết vào năm này, chùa được tu tạo và khắc bia ghi lại,...

Chùa Tiên Sơn ở Giáp Nhuệ (xã Đông Hưng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa) được trùng tu năm 1617. Văn bia Tân tạo Tiên Sơn tự bi (ký hiệu 16696) cho biết công việc trùng tu kéo dài 3 năm, hoàn thành năm 1619 và khắc bia ghi lại sự kiện này.

Chùa Báo Ân ở xã Đông Hưng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa do chúa Trịnh Kiểm xây dựng để thờ Phật. Đến đời Trịnh Tùng ở ngôi Chúa, ông cho mở rộng thêm năm 1585. Văn bia Trùng tu Báo Ân tự bi ký (ký hiệu 17545) do Quốc tử giám quốc tử chủ cho biết một số người đóng góp vào việc trùng tu chùa là Nguyễn Tử Cao, Nguyễn Hoàng Hiến.

Chùa Phúc Hạ ở xã Hà Thanh (huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa) được trùng tu năm 1587. Văn bia chùa Phúc Hạ (ký hiệu N0 1917) ghi lại việc trùng tu, tôn tạo tượng Phật, khắc bia chùa,...

Chùa Du Anh ở huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa được xây từ thời Trần. Quảng Quận công Trịnh Vĩnh Lộc bỏ tiền công đức xây dựng lại chùa vào năm (1601) đến năm Ất Tỵ (1605) công việc trùng tu chùa hoàn thành. Bia chùa Du Anh (ký hiệu VHn 1793) do Quốc Tử giám Tế tửu Mai lĩnh hầu Phùng Khắc Khoan soạn cho biết vào năm 1606, chùa được trùng tu từ năm Tân Sửu, năm Ất Tỵ hoàn thành. Sau khi hoàn thành, chùa có quy mô lớn, nguy nga, tượng Phật được đắp, nhà

cửa trang hoàng tựa như nơi Phật xuất thế ở nước Thiên Trúc. Trên chùa có động Hồ Công.

Ngoài ra, còn có các chùa như: chùa Khánh Quang xã Trạch Lâm; chùa Đổ Mát tổng La Miệt, huyện Hoằng Hóa (nay là Hoằng Đạt - Hoằng Hóa) tạo dựng năm 1604, trùng tu năm 1626; chùa Đại Bi ở núi Mật Sơn (phường Đông Vệ, TP. Thanh Hóa); chùa Đại Khánh (Thiệu Khánh), chùa Hồi Long (Hoằng Đông); chùa Du Anh (xã Vĩnh Ninh) trùng tu từ năm Tân Sửu (1601) đến năm Ất Tỵ (1605); chùa Càn Đà tu tạo vào năm 1611; chùa Tiên Sơn xây dựng từ tháng 2 năm Bính Thìn (1616) đến tháng 2 năm Kỷ Mùi, khắc bia công đức vào năm Hoàng Định thứ 20 (1619)...

Ở nhiều địa phương khác, hoạt động xây dựng, trùng tu chùa, đúc chuông diễn ra mạnh mẽ. Chùa Xuân Vi ở xã Xuân Vũ, huyện Gia Khánh (Ninh Bình) tôn tạo năm 1604; Chùa Thiên Tư Phúc ở Cồn Sơn, Chí Linh (Hải Dương) được tu bổ năm 1606; Chùa Thân Quang ở xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy (Nam Định) tôn tạo năm 1612; Chùa Linh Quang xã Mộ Trạch, huyện Bình Giang (Hải Dương) tôn tạo năm 1619, ...

Như vậy, qua các chính sách vừa nêu, có thể thấy, Bình An Vương Trịnh Tùng rất mến mộ Phật giáo. Trong bối cảnh ông là người cầm quân, đóng vai trò chủ chốt trong việc tổ chức lực lượng đánh bại nhà Mạc, lập lại nhà Lê thì việc mến mộ, ưu ái Phật giáo của Trịnh Tùng vừa thể hiện tài năng chính trị của ông, muốn qua việc ủng hộ Phật giáo để quy tụ lòng

người nhưng đồng thời cũng thể hiện vai trò của Phật giáo đối với con người, dân tộc. Chính sự hâm mộ, tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển của Bình An Vương Trịnh Tùng đã tạo ra tấm gương cho sự mộ Phật của vua, chúa, hoàng thân, quan lại của thời Lê - Trịnh, tạo ra những tiền đề cho sự hưng thịnh của Phật giáo thời kỳ sau đó.

Chú thích:

* Tiến sĩ Đinh Văn Viễn, Đại học Hoa Lu.

- [1] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*: Nxb. Giáo dục, H. 1998, tập 2, tr.222.
- [2] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, H. 1960, tập 1, tr.176.
- [3] Nguyễn Tá Nhí, Bình An Vương Trịnh Tùng với Phật giáo xứ Thanh, *Tài liệu Hội thảo khoa học Phật giáo Thanh Hóa* trong dòng chảy lịch sử dân tộc, GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, tháng 9/2016, tr.127-135.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Huy Chú (1960), *Lịch triều hiến chương loại chí (tập 1)*, Nxb. Sử học, Hà Nội, tr.176.
2. Nguyễn Đại Đồng (2018), *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Thích Tâm Đức (chủ biên, 2019), *Lịch sử Phật giáo Thanh Hóa*, Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa.
4. Giáo hội PGVN tỉnh Thanh Hóa (2016), *Tài liệu Hội thảo khoa học Phật giáo Thanh Hóa trong dòng chảy lịch sử dân tộc*, tháng 9/2016.
5. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên, 1992), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam (Tuyển chọn - lược thuật)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận (tập 2)*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
7. Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư (4 tập)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Trần Nghĩa (2003), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục (tập 2)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
10. Thích Phước Đạt, Thích Hạnh Tuệ, Thích Nữ Thanh Quế, Đinh Văn Viễn (2022), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Về vị Chánh Hội trưởng
An Nam Phật học hội:

Hiệp tá Đại học sĩ Ứng Bàng

Trần Văn Dũng*



Tóm tắt: Hiệp tá Đại học sĩ Ứng Bàng (1881-1953) là danh nhân tiêu biểu của Huế vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Với tinh thần hăng say hoạt động Phật sự, hết lòng hy sinh cho đạo pháp, cụ Ứng Bàng không chỉ cống hiến nhiều công lao trong phong trào chấn

Gian thờ Hiệp tá Đại học sĩ Ứng Bàng và gia quyến.

hưng Phật giáo nước nhà, mà còn là một trong những người tiên phong tham gia sáng lập Phật học hội và đặc biệt sau này đảm nhận chức vụ Chánh Hội trưởng. Thông qua việc trích dẫn lại các tư liệu đương thời, bài viết cho thấy ông Ứng Bàng đã chung tay cùng An Nam





Phật học hội đẩy mạnh sự nghiệp hoàng pháp, đào tạo Tăng tài, bài trừ mê tín và tạo nên một diện mạo mới, bản sắc riêng cho Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Huế nói riêng.

HIỆP TÁ ĐẠI HỌC SĨ ỨNG BÀNG: CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Xuất thân trong gia đình hoàng tộc nhà Nguyễn với truyền thống thi thư lễ nhạc vẹn toàn, Nguyễn Phúc Ứng Bàng 阮福膺 là con trai của Khánh Lộc đình hầu Hường [Hồng] Hậu [1] và bà Nguyễn Thị Tú [2]. Ông sinh vào năm 1881 tại phủ Hoằng Hóa Quận vương, pháp danh Thanh Cát, tự Mông Phong. Ứng Bàng đã kế thừa và phát triển tinh hoa giáo dục từ nề nếp gia phong một cách cao đẹp nhất. Vì vậy, ông có những tri thức sâu sắc về văn hóa, văn minh phương Tây lẫn Á Đông.

Trải qua hơn 30 năm dần thân chốn quan trường, cụ Ứng Bàng lần lượt được triều đình thăng thưởng, đảm nhận nhiều chức vụ trọng yếu khác nhau như: tập phong tước Hoằng Hóa huyện hầu (1909), Chánh sứ ở Phụng Hồ (1911), Tá lý Bộ Lễ (1917), Thị lang Bộ Lễ (1919), Tham tri Bộ Binh kiêm nhiệm chức Binh Mã sứ ở Hộ

Bức hoành phi đề chữ “Vạn gia sinh Phật” treo tại gian thờ Hiệp tá Ứng Bàng.

Thành (1922), Tả Tôn chánh ở Tôn Nhơn Phủ (1926), Tuần vũ tỉnh Bình Thuận (1929), Tổng Đốc tỉnh Bình Định (1930) [3]. Từ năm 1933, ông được triệu về Kinh đô Huế làm Thượng thư kiêm nhiếp Tôn Nhân Phủ đại thần (2/1933-1/1935). Sau khi đến tuổi nghỉ hưu vào năm 1936, Ứng Bàng được vua Bảo Đại phong hàm Vinh lộc Đại phu Trụ quốc, Hiệp tá Đại học sĩ trí sự. Ông được phong thưởng Long bội tinh (1933), Kim bài (1936), Minh nông bội tinh (1937), Bắc Đẩu bội tinh (1941)... Đồng thời, cha mẹ của ông cũng được triều đình ban đặc ân truy thụ phẩm hàm.

Quốc Sử Quán triều Nguyễn có đoạn chép như sau: “Năm Khải Định thứ 6 (1921). Mùa đông, tháng 10, chuẩn cho Sinh phong Thị độc Học sĩ quá cố Hồng Hậu được cải thụ ấn hàm. Vua phê rằng: Bên Bộ Lại tâu trình việc Ứng Bàng xin truy thụ cho cha của ông ta được cải thụ ấn hàm. Quan bộ Lại thấy rằng không có lệ như vậy, vì thế vốn không chuẩn y, nhưng nghĩ Hồng Hậu vốn là người hiền hậu chất phác hơn người, mà Ứng Bàng cũng chất phác, bẩm tính rất có hiếu với cha, trong khánh phả khó tìm được người như thế. Vì vậy gia ân đặc cách

chuẩn cho truy cải án hàm để biểu dương lòng hiếu thảo” [4].

Mặc dù đã nghỉ hưu để vui thú điền viên nhưng Hiệp tá Ứng Bàng vẫn tham gia sôi nổi vào công việc dòng tộc và các hoạt động Phật sự, với việc đảm đương chức vụ Phó trưởng Đồng tôn tương tế [5] (1936-1940), Chánh Hội trưởng An Nam Phật học hội (1941-1943). Sau một thời gian lâm bệnh, ông Ứng Bàng qua đời vào ngày 8 tháng 11 năm Quý Tỵ (1953), hưởng thọ 73 tuổi, thụy Văn Ý. Ngôi phủ đệ Hoàng Hóa quận vương tuyệt đẹp tọa lạc ở địa chỉ số 26 Tô Hiến Thành (phường Gia Hội, thành phố Huế) cũng chính là nơi thờ phụng Hiệp tá Ứng Bàng và gia quyến.

Mộ phần của Hiệp tá Ứng Bàng được thân quyến an táng tại khuôn viên tổ đình Báo Quốc (phường Phường Đúc, TP. Huế). Khu lăng mộ này có kiến trúc một vòng thành, bình phong tiền, bình phong hậu, nhà bia và tấm mộ. Bên trong vòng thành có hai ngôi mộ của cụ Ứng Bàng và bà chánh thất Nguyễn Khoa Diệu Xuyên [6]. Mộ xây theo hình chữ nhật, được song táng theo quan niệm “*Càn Khôn hiệp đức*” - một biểu tượng đẹp của sự hạnh phúc và thủy chung của vợ chồng. Cụ Ứng Bàng có 4 con trai và 5 con gái, trong đó người con trai trưởng là Bửu Hộ (1902-1972) từng giữ chức Tri huyện Hậu Lộc (Thanh Hóa), Tri huyện Phù Cát (Bình Định), về sau thăng chức Tri phủ. Những thành viên trong gia đình Hiệp tá Ứng Bàng đều mến mộ Phật giáo và quy y cửa Phật [7].

NHỮNG DẤU ÁN CỦA HIỆP TÁ ĐẠI HỌC SĨ ỨNG BÀNG ĐỐI VỚI AN NAM PHẬT HỌC HỘI VÀ PHẬT GIÁO XỨ HUẾ

Hiệp tá Đại học sĩ Ứng Bàng là một cư sĩ thuần thành uyên thâm Phật pháp, thường xuyên trao đổi hàn huyên Phật học với các bậc cao tăng đương thời. Hiệp tá Ứng Bàng là tấm gương tiêu biểu cho tinh thần dân thân phụng sự của một người Phật tử tại gia đối với đạo pháp, đặc biệt trong giai đoạn Phật giáo Việt Nam đang tìm một hướng đi mới, canh tân và thích hợp



Chân dung Hiệp tá Đại học sĩ Ứng Bàng (1881-1953)

với sự thay đổi trước thời cuộc lúc bấy giờ. Niên hiệu Bảo Đại năm thứ 5 (1930), Biên tu Ngô Thế Vinh đã tặng Hiệp tá Ứng Bàng một bức hoành phi đề chữ “*Vạn gia sinh Phật* 萬家生佛” (Muôn nhà sinh Phật) để ca ngợi công đức hộ trì, xiển dương đạo pháp của ông. Hiện nay, bức hoành phi này vẫn còn được treo tại liên ba gian thờ Hiệp tá Ứng Bàng (thuộc phủ thờ Hoàng Hóa quận vương).

Ngày 23/2/1932, được sự cố vấn và chứng minh của các thiền sư Giác Tiên, Phước Huệ, Huệ Giác, Tịnh Hạnh, Giác Nhiên, cụ Lê Đình Thám đã cùng với Hiệp tá Ứng Bàng vận động một số quan lại, thương gia có địa vị và uy tín trong xã hội đương thời như Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Viễn Đệ, Tôn Thất Tùng... tham gia soạn thảo điều lệ và quy tắc thành lập Hội Phật học (Société d'Etude et d'Exercice de la Religion Bouddhique) để xin phép chính quyền Nam triều, chính phủ Bảo hộ chấp thuận. Bản Điều

lệ và Quy tắc này đã được Khâm sứ Trung Kỳ Yves Châtel duyệt ký tại Nghị định số 2691 vào ngày 17/9/1932. Từ đây, Hội Phật học chính thức đi vào hoạt động với đầy đủ tư cách pháp nhân. Mục đích của Hội là “mỗi tháng đến ngày mồng một và rằm thiết lễ, lễ Phật và thỉnh thầy giảng đạo để cho các hội viên đồng học đồng tu; Cốt để giúp thiện nam và tín nữ được hiểu rõ chánh giáo của Phật” [8]. Sự ra đời và hoạt động của Hội Phật học đã đánh dấu bước đi quan trọng trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung Kỳ mà Huế là trung tâm của cuộc vận động vào những năm 30 của thế kỷ XX.

Sau một quá trình hoạt động, Hội Phật học nhận thấy phải tổ chức thảo luận để điều chỉnh lại bản điều lệ và quy tắc cho phù hợp với bối cảnh thực tiễn. Kết quả, Hội đã đệ trình lên vua Bảo Đại và Khâm sứ bản điều lệ, quy tắc sửa đổi, bổ sung và được xem xét, chuẩn y vào ngày 18/2/1935. Nội dung bản “Tấu” của Bộ Lại “về việc xin cho Hội Phật học ở Huế sửa đổi quy trình” như sau:

“Ngày 15 tháng 1 năm Bảo Đại thứ 10 (18 Février 1935)

Nam triều Lại bộ

Số hiệu: 32

Bộ chúng tôi có tiếp Thừa Thiên phủ thân tư xin cho Hội Phật học ở Huế (Société d’Etude et d’Exercice de la Religion Bouddhique à Huế) sửa đổi quy trình và điều lệ.

Bộ chúng tôi xét trong dạng văn bản quy trình và điều lệ Hội ấy, không có điều gì trở ngại, xin nên y cho, đã tư Bộ Lễ nghị và thương qui Khâm sứ tòa điều phúc ý hiệp. Vậy dám xin đem bản quy trình và

điều lệ của Hội ấy đính theo sau này, kính tâu lên Hoàng thượng, hậu phụng Chỉ chuẩn lục tuân.

Nay phụng cần Tấu.

Phụng Châu phê: “Chuẩn y. B. Đ. Khâm thử”

Thần: Thái Văn Toản, Hà Xuân Hải

Lại bộ cung lục

Phụng khảo

Ký tên: Nguyễn Thúc”.

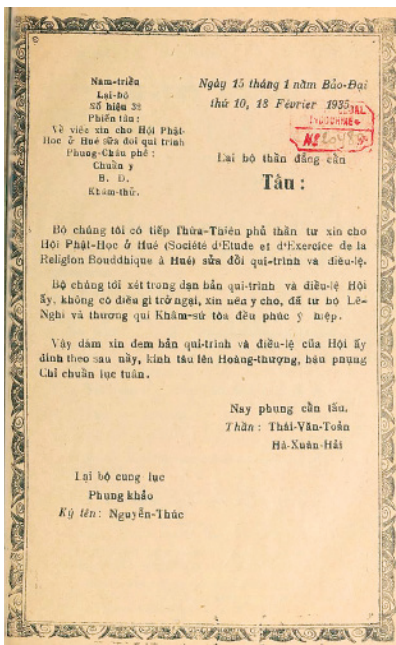
Trong điều lệ và quy tắc mới này, mục đích và tôn chỉ của Hội Phật học nhấn mạnh đến vấn đề “thực hành và truyền bá đạo Phật. Muốn đạt được hai mục đích ấy, Hội dùng những phương pháp sau: a) Tổ chức những nghi lễ và đàn tràng để Hội viên cúng dường Phật, những cuộc giảng Pháp, thuyết pháp và những lớp giảng dạy kinh điển để cho Hội viên liễu ngộ chơn lý của đạo Phật. b) Đào tạo những ông thầy đủ tư cách hoằng tuyên Phật pháp. c) Lập những cảnh chùa đúng theo giới luật và quy tắc đạo Phật dựng làm cơ sở cho nền chánh tín. d) Lập thư viện và chỗ xem kinh sách để cho hội viên nghiên cứu Phật giáo. e) Diễn dịch và ấn hành kinh điển của đạo Phật, xuất bản những báo chí để hoằng tuyên Phật pháp. f) Hộ trì, khuyến khích các thầy chơn tu và tổ chức những phước sự khác tùy theo lực lượng và tài chính của Hội” [9].

Ngày 15/12/1937, Đại Hội đồng thường niên của Hội Phật học tiếp tục bản luận, thông qua điều lệ, quy tắc sửa đổi và đã được Khâm sứ Trung kỳ chuẩn y tại Nghị định số 2159 của ngày 15/7/1938. Điểm đáng chú ý là danh hiệu của Hội được thay đổi thành “An Nam Phật học hội”, viết tắt

là: SEERBA (Société d’Esiude et d’Exercice de la Religion Bouddhique de l’Annam) [10]; còn mục đích của Hội chỉ có sự thay đổi một số từ ngữ cho phù hợp chứ nội dung, ý nghĩa thì không có gì thay đổi so với bản điều lệ và quy tắc soạn thảo vào năm 1935. Danh xưng An Nam Phật học Hội bắt đầu từ đây. Một sự kiện đặc biệt của An Nam Phật học Hội là được hoàng đế Bảo Đại chấp thuận đảm nhiệm cương vị Chánh Hội trưởng danh dự. Đây là sự nỗ lực khẳng định vị thế của Hội, đồng thời trở thành niềm động viên, khích lệ to lớn đến toàn thể hội viên và đạo hữu Phật giáo.

Nhìn lại quá trình hình thành An Nam Phật học Hội, chúng ta thấy Hiệp tá Đại học sĩ Ung Bàng là một trong những thành viên tham gia tích cực vào quá trình vận động thành lập hội. Đồng thời, bản điều lệ và quy tắc của Hội được khởi thảo lần đầu tiên vào năm 1932. Những lần sửa đổi, bổ sung vào các năm tiếp theo đều có sự đồng hành và tham gia ý kiến đóng góp của cụ Ung Bàng.

Đến ngày 13/4/1941, Tổng Hội đồng Hội An Nam Phật học đã tổ chức cuộc họp thường niên tại chùa Từ Đàm để bầu cử Ban Trị sự mới gồm: Chánh Hội trưởng: Hiệp tá Ung Bàng, Phó Hội trưởng: Viễn Đệ, Đạo hạnh cố vấn: Tăng cang Đắc Quang, Giáo lý kiểm duyệt: Lê Đình Thám, Quản trị cố vấn: Hiệp tá Nguyễn Đình Hòa, Mỹ thuật văn chương cố vấn: Nguyễn Khoa Toàn, Pháp luật cố vấn: Trần Kiêm Lý, Kiểm lý ngân sách: Phạm Hữu Chuẩn, Chánh Thư ký: Đặng Ngọc Sách, Phó Thư ký: Nguyễn Đăng Minh,



Bản tấu của bộ Lại về việc xin cho Hội Phật học ở Huế sửa đổi Quy trình và Điều lệ.



Bằng chứng nhận của An Nam Phật học hội cấp cho bà Trần Thị Hòa ở Huế vào năm Bảo Đại thứ 12 (1937).

Chánh Trưởng quỹ: Phạm Quang Hòe, Phó Trưởng quỹ: Phạm Quang Thiện, Trưởng Thư tịch: Phạm Bình, Kiểm sát: Tôn Thất Tùng, Hoàng Hữu Khác, Lê Viết Cúa, thầy Nguyễn Trí Thủ, thầy Nguyễn Vĩnh Thừa [11]. Từ đây, Chánh Hội trưởng Ứng Bàng đã lãnh đạo Hội An Nam Phật học đoàn kết, cùng nhau tiến bước trên con đường hoàng dương và hộ trì chánh pháp.

Chánh Hội trưởng Ứng Bàng đã khuyến tấn các Hội viên cùng thực hiện tôn chỉ “Hoàng dương Phật pháp” bằng việc tham học kinh điển, hành trì tu tập, hoằng pháp và giáo dục. Trong đó, cụ Ứng Bàng rất kỳ vọng trong tương lai sẽ xây dựng một cơ sở Phật học đường kang trang của An Nam Phật học Hội nhằm đào tạo Tăng, Ni có tài năng, đức độ làm nòng cốt cho tiến trình phát triển Phật giáo miền Trung nói

riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung. Đồng thời, Hội có cơ sở vật chất, tiềm lực tài chính ổn định để tổ chức hoạt động và phát triển. Vì vậy, ngày 28/6/1942, Hiệp tá Ứng Bàng đã viết lời Thông cáo kêu gọi các hội viên và đạo hữu phát tâm công đức, cúng dường tịnh tài để xây dựng Phật học trường đăng trên Viên Âm nguyệt san. Bản thông cáo này có nội dung như sau:

“Mục đích Hội Annam Phật học là “Hoàng dương Phật pháp”. Nền tảng của sự “Hoàng dương Phật pháp” là Chúng Tăng già đủ uy nghi pháp hạnh, chuyên tu và giảng dạy không còn bị chút chi phiền bận. Cương lĩnh của chúng Tăng già chuyên tu và giảng dạy, là các học tăng thành tài của Trường Phật học, các thầy đủ học hạnh trong Sơn môn, các trí thức cư sĩ phát tâm xuất gia... Người biết suy nghĩ không bao giờ

chịu xây đắp một ngôi tháp đồ sộ trên đất mềm. Chúng ta cũng vậy, không bao giờ chúng ta chịu để cho những công nghiệp chúng ta đã tận tụy gầy dựng, rồi một ngày kia bị tan rã hay những tin tâm mạnh mẽ chúng ta đã hun đúc, rồi trở lại im lìm buồn tẻ như xưa!

Hiện nay các đạo hữu hẳn thấy: Phật học trường tạm sống chật hẹp và phật phông với số nguyệt liêm phân nạp khi đủ khi thiếu của các Tỉnh hội, các học tăng sĩ thành tài không thể không ngại ngừng bước tương lai của họ. Một thầy Tăng già đủ học hạnh có đại tâm dầu không nỡ chi sống với một ngôi chùa riêng, cũng khó bề hy sinh theo Hội, nên sự sinh hoạt của Hội thiếu hậu thuẫn. Một thanh niên thông thái, một cư sĩ trí thức, phát tâm xuất gia theo đuổi mục đích của Hội phải do dự khi thấy công việc Hội trở ngại vì nền tài chánh.

Bao giờ trong nước Việt Nam chưa có một đoàn thể thống nhất Tăng già trụ trì Phật pháp, thì Phật giáo trong nước chưa có nền tảng vững vàng. Đã không có nền tảng vững vàng, thì dù chúng ta có dựng Hội quán cho nguy nga, lập giảng đường cho to tát, tạo Phật tượng cho trang nghiêm, khước trương phạm vi Phật học hội cho rộng lớn cũng chỉ là “dựng tháp trên đất mềm” mà thôi! Muốn thành tựu mục đích của Annam Phật học Hội, chúng ta cần phải có các vị pháp sư chuyên đi giảng dạy khắp nơi, chúng ta cần phải duy trì Phật học trường, nghĩa là chúng ta phải xây dựng nền tảng. Mà muốn xây dựng nền tảng, chúng ta cần phải có một cơ sở tài sản đủ cung cấp từ sự cúng dường và đảm bảo sự hoạt động của cơ quan hoằng pháp sau này. Quả quyết tức thành tựu! Chúng ta hãy cùng nhau hô hào. “Lập một cơ sở bất động sản cho Phật học trường và Tăng Chúng Hoằng pháp tương lai”. Công việc tuy rất lớn lao, nhưng có thể thực hiện với tâm đồng mãnh của hơn hai vạn hội viên Annam Phật học Hội, với tâm trợ đạo của toàn thể Phật giáo đồ, với hào quang đại hùng đại lực của Đức Thế Tôn hằng soi sáng: Chúng ta hãy quả quyết đem hết lực lượng tài thí mà thiệt hành pháp thí.

Nam mô A Di Đà Phật... Trăm nghìn công đức các đạo hữu đã tạo bấy lâu nay đối với Hội, đối với nền Phật giáo trong nước, hằng sa chư Phật hẳn đã chứng minh. Nay đối với sự “lập một cơ sở tài sản cho Phật học trường, và Tăng chúng hoằng pháp tương lai”, một công đức làm cho các công đức khác được viên mãn,

xin toàn thể hội hữu hãy đem hết lòng tinh tấn, hết lòng hy sinh với Phật pháp mà hường ứng và thiệt hành cho công quả mau thành tựu” [12].

Sau khi thông cáo của Chánh Hội trưởng Ứng Bàng được công bố trên Viên Âm nguyệt san thì các hội viên, đạo hữu trên khắp mọi miền đất nước đã đóng góp tài lực về Hội An Nam Phật học nhằm thực hiện ý nguyện xây dựng Phật học đường, đồng thời đẩy mạnh công tác hoằng pháp và đào tạo Tăng tài. Qua đó, chúng ta thấy rằng nhờ sự ủng hộ nhiệt thành của những người tín tâm và hảo tâm về đạo đã giúp An Nam Phật học Hội vượt qua mọi khó khăn để duy trì tổ chức hoạt động và phát triển vững mạnh.

Thờ Phật trong nhà nhằm tỏ bày sự cung kính, tri ân vô hạn với bậc đạo sư. Lạy Phật với tâm thành kính thì có thể tiêu trừ tội lỗi ngã mạn, khiến cho tội diệt phước sinh, căn lành và phước đức tăng trưởng. Vì vậy, năm 1943, Chánh Hội trưởng Ứng Bàng đã ban hành “Thông tư của Tổng Trị sự An Nam Phật học hội về việc thờ Phật trong nhà” để giảng giải cho các hội viên và đạo hữu nhận thức, hiểu rõ lợi ích từ việc thờ Phật, lạy Phật, cúng Phật. Thông tư phân tích rõ: Lợi ích về sự thiệt bản Phật, các đạo hữu chắc đã nhận rõ, vì hằng ngày chiêm ngưỡng đức tướng từ bi, tất có ảnh hưởng rất tốt trong gia đình và làm cho tâm mình thường nhớ đến Phật, tức là thường nhớ mình là học trò của Phật. Song vì nhiều sự câu nệ vô lý, phần đông các hội hữu không dám thờ Phật trong nhà. Những sự câu nệ đó toàn là

di độc của những lối tin làm từ xưa, cần phải giải quyết.

Điều thứ nhất là lắm người tưởng Phật, như các vị thần thánh, còn tâm phân biệt, còn lòng chấp trước, chỉ thích những nơi nhà cao cửa rộng, chứ không đoái hoài đến những chỗ nghèo cực, hơn nữa còn quở trách sao các chỗ kia dám thỉnh Ngài tới, những điều ngộ nhận như trên đó chỉ xem lại lịch sử Phật. Một vị đã bỏ hoàng cung vào non cao rừng thẳm để tìm đạo, một vị đã đến chỗ lao tù mà an ủi vua Tần Bà Ta La và hoàng hậu Vi Đề Hy, một vị đã tìm cách thân cận để giáo hóa tội nhân giết người như ngài Vương Quật Ma La, những con vật hung ác như đại bàng kim điều, những loài la sát, ngựa quý, một vị đã thương xót săn sóc cho con cừu bị thương nằm bên vệ đường, cho con bò câu đương bị chim ưng săn đuổi, một vị đã thọ ký cho ông Đề Bà Đạt Đa là người hung ác đã mưu hại Phật nhiều lần, một vị đã nhận tội hậu cúng dường của ông Thuần Đà trong lúc Niết Bàn, chớ không nhận các đồ cúng dường quý báu của chư thiên và của cao quốc vương thì đủ rõ đức độ Phật rộng lớn vô cùng, không thể so sánh với chư thiên hay với các thần, các thánh được.

Điều thứ hai là lắm người tự xét nhà mình không được tinh khiết nên không dám thờ Phật. Nhưng nghĩ như vậy là vì chưa nhận rõ lòng từ bi của Phật viên dung vô ngại, tự tại giải thoát, không cấu không tịnh, không tăng không giảm, thì còn chỗ nào mà không phải là Tịnh độ! Huống nữa, Phật thường phát tâm: “Ta không vào địa ngục thì còn ai vào địa ngục mà giáo hóa quần sanh”, chính

chỗ địa ngục mà Phật còn vào, hưởng chi là những nơi chưa đến nổi hung ác như địa ngục. Phật vẫn biết cõi đời là ngũ trược, nhưng vẫn thệ nguyện vào trước tiên trong ngũ trược ác thế mà độ sanh, cũng như hoa sen nở trong chỗ bùn lầy để tô điểm cho chỗ ô uế kia được một ít hương thơm sắc đẹp. Vậy chúng ta phải thể theo lòng đại từ đại bi của Phật và thiết bàn thờ Phật tại nhà chúng ta, để hàng ngày được lãnh thọ ảnh hưởng tốt của trí tuệ và từ bi của Phật. Trong một nhà dù nhỏ hẹp đến đâu cũng có chỗ tôn trọng nhất, chúng ta hãy thiết bàn thờ Phật tại chỗ đó, không điều gì phải quẩn ngại. Song một điều cốt yếu nên nhớ là bàn thờ Phật lúc nào cũng phải thiết tại chỗ tôn quý nhất trong nhà; vậy dù nhà cao cửa lớn mà thiết bàn Phật tại một chỗ không hợp lễ thì cũng là mang tội bất kính.

Điều thứ ba là sợ mình không đủ sức cúng dường hàng ngày, nhưng xin nhắc lại rằng: Phật là tất cả pháp thân của Phật bao trùm vũ trụ, không thiếu một điều gì, vậy cốt yếu nhất là đem cái tâm chánh tín mà cúng dường Phật. Hương, đăng, hoa, quả là tiêu biểu bề ngoài, chứ thật ra Phật chỉ nhận cái tâm hương (tức là ngũ phần danh hương: giới hương, định hương, tuệ hương, giải thoát hương, giải thoát tri kiến hương), cái bát nhã (sanh không bát nhã, pháp không bát nhã), cái giác tha (tự giác giác tha), các pháp vị vô thượng (vô lượng pháp môn, đệ nhất nghĩa đế, bồ đề tâm, pháp giới tánh).

Vì đại nguyện của Phật là phổ độ chúng sanh, chúng sanh hồi hướng về đường giác ngộ tức là khế hiệp với tu nguyện của Phật, ngoài ra

chỉ là biểu lộ lòng thành kính của mình mà thôi. Kinh có dạy: *“Chư cúng dường, pháp cúng dường tối, duy có tham học Phật Pháp, học Phật Pháp, truyền bá Phật Pháp là cách cúng dường quý hóa nhất trong các cách cúng dường. Xét theo các lễ trên, Tổng Trì Sự chúng tôi khuyên các hàng hội hữu nên thiết bàn thờ Phật trong nhà để cho sự tu hành mau được tăng tiến. Nhưng cũng xin nhắc lại một điều là không nên phân biệt Phật nhà mình với Phật nhà khác, tùy theo trường hợp, hoặc lễ Phật tại chùa, hoặc lễ Phật ở nhà một đạo hữu nào cũng tức là lễ Phật ở nhà mình rồi, không nên vì lòng cố chấp hẹp hòi làm trở ngại cho các Phật sự đáng làm, vì Phật đâu cũng là Phật, và Phật chỉ chứng cái tâm mình mà thôi. Lễ thiết bàn Phật tôn nghiêm chừng nào là quý chừng ấy, các ban viên Trị sự Tỉnh hội và Chi hội nên đến dự lễ ấy để thêm phần long trọng và tăng trưởng đạo hạnh cho các hàng Hội viên, về sau nhờ thiết nhiều bàn Phật mà Hội viên hàng ngày được có dịp niệm Phật mà ảnh hưởng trí tuệ từ bi của Phật được lan rộng khắp gia đình của các Hội viên, thật là một kết quả rất mỹ mãn, và công đức sẽ vô biên vô lượng”* [13].

Có thể thấy, nội dung này đã được viết ra hơn nửa thế kỷ nhưng vẫn còn có giá trị hữu ích cho các Phật tử hôm nay và mai sau. Chính sự vận động, khuyến khích của An Nam Phật học Hội, mà đứng đầu là Chánh Hội trưởng Ứng Bàng đã giúp chuyên biến tư tưởng của các hội viên, đạo hữu và từ đó họ đã lập bàn thờ Phật trong ngôi nhà của mình. Qua thời gian, việc thiết trí bàn thờ Phật trong nhà đã trở thành truyền thống của các gia

đình người dân xứ Huế nói riêng và người Việt nói chung. Bàn thờ Phật luôn được bài trí ngay ở gian giữa, nơi trang trọng nhất của ngôi nhà.

Trong thời gian đương nhiệm chức Chánh Hội trưởng An Nam Phật học hội, Hiệp tá Ứng Bàng còn giữ trọng trách Chủ nhiệm Viên Âm nguyệt san. Đây là cơ quan ngôn luận của Hội An Nam Phật học, được chính thức xuất bản vào ngày 30/5/1933 dưới sự cho phép của Chính phủ Bảo hộ, ra mắt số đầu tiên vào ngày 1/12/1933. Viên Âm ra đời đúng như mục đích, tôn chỉ và tên gọi của nó: *“Phật học Nguyệt san ở Huế xuất bản, nêu hai chữ Viên Âm làm tôn chỉ, còn ba tạng kinh điển làm tài liệu cho ngôn luận nội dung; nhất thiết bình luận, giảng giải thi văn trong nguyệt san đều theo ý nghĩa chơn chánh hai chữ Viên Âm mà tuyên dương Phật pháp cho thích hợp với đời, bỏ ích cho đời, thể không đem lời hung ác, nói việc hoang đường, di hại về sau, mang lấy điều tội lỗi”* [14]. Với kiến thức uyên thâm Phật pháp và quan trọng hơn cả là tấm lòng ưu tư và nhiệt tâm hoàng dương đạo pháp, những bài viết của Hiệp tá Ứng Bàng đăng trên Viên Âm nguyệt san mang giá trị học thuật cao, góp phần định hình tư tưởng Phật học cho các hội viên, đạo hữu đương thời.

Ngoài ra, Hiệp tá Ứng Bàng đã có nhiều công đức và tâm huyết trong việc xây dựng, trùng kiến nhiều ngôi chùa ở Kinh đô Huế. Trong đó phải nhắc đến chùa Diệu Hỷ và chùa Diệu Đức. Năm 1927, cụ Ứng Bàng đã tiến hành trùng tu, tôn tạo chùa Diệu Hỷ đang bị xuống cấp để thờ Phật trang nghiêm và làm nơi tu tập. Nguyên



Toàn cảnh khu mộ của cụ Hiệp tá Ứng Bàng và bà chánh thất Nguyễn Khoa Diệu Xuyên.

xưa, ngôi chùa này do Đức ông Hoàng Hóa quận vương tạo dựng trong khuôn viên phủ đệ của mình để thể hiện sự mến mộ đạo Phật và tạo ra không gian cho mẹ mình là Đức từ Tài nhân Trần Thị Thanh có nơi tụng kinh niệm Phật. Đến năm 1932, Hiệp tá Ứng Bàng đã cùng với các cư sĩ khác như Hiệp tá Ứng Dinh, Hiệp tá Ứng Bình và Ni trưởng Diệu Không lập một Ban vận động để mua lại sở đất của Hiệp tá Nguyễn Đình Hiến tọa lạc tại ấp Bình An (nay thuộc phường Trường An, thành phố Huế) để xây dựng ngôi Ni tự Diệu Đức và thỉnh Ni trưởng Diệu Hương về làm tọa chủ khai sơn chùa này, rồi sau khi An Nam Phật học hội lấy chùa Từ Đàm [15] làm trụ sở thì Ni viện được chuyển vào đây và chùa này trở thành Ni viện để đào tạo Ni chúng. Hiện nay, Ni bộ đã có hơn 50 ngôi chùa Ni phân bố khắp nơi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên-Huế mà trung tâm của Ni bộ là Ni viện Diệu Đức.

THAY LỜI KẾT

Có thể nói, Hiệp tá Đại học sĩ Ứng Bàng đã phụng sự hết mình, vun đắp thêm vào trang sử một tấm

lòng sắc son vì đạo pháp. Chính những hành động đầy nhiệt huyết của cụ Ứng Bàng trong việc tham gia thành lập và lãnh đạo An Nam Phật học Hội phát triển vững mạnh, đồng thời đẩy mạnh hoạt động hoằng pháp, giáo dục đã tạo nguồn động lực và sức mạnh tinh thần cho các vị cư sĩ hiện nay và mai sau tiếp bước dẫn thân vào con đường bảo vệ chánh pháp, phát triển đạo pháp, lan tỏa mãi trong lòng dân tộc. Vì vậy, sự nghiệp phụng sự chánh pháp của Hiệp tá Ứng Bàng thật rực rỡ, trường tồn mãi với Phật giáo nước nhà.

Chú thích:

* Tiến sĩ Trần Văn Dũng - Phòng Quản lý Di sản, Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên - Huế.

[1] Công tử Hồng Hậu vốn là con trai thứ 42 của Thọ Xuân vương Miên Định, có tên Hồng Du. Niên hiệu Thành Thái nguyên niên (1889) được chuẩn sung làm con nối dõi của Hoàng Hóa quận vương Miên Triệu (Quận vương không có con trai mà chỉ có 2 người con gái, một là công nữ Úy Đào, hai là công nữ Đồng Canh, hiệu Đạm Phương Sư Nữ), đổi tên thành Hồng Hậu. Cũng trong năm này, công tử Hồng Hậu tham gia phái đoàn triều đình Huế do hoàng thân Miên Triệu dẫn đầu đi dự Hội chợ quốc tế Paris 1889. Năm Thành Thái thứ 10 (1898), Hồng Hậu được tập phong làm Khánh Lộc

đình hầu. Như vậy, Công Tôn Ứng Bàng là cháu ruột của Thọ Xuân vương và cũng là cháu nuôi của Hoàng Hóa quận vương. Sau này, Ứng Bàng thay cha của mình gìn giữ và hương khói phủ thờ Hoàng Hóa quận vương ở ấp Xuân Lộc (thuộc khu phố Gia Hội).

[2] Chế phong vào năm Khải Định thứ 9 (1924) cho biết bà Nguyễn Thị Tú được nhà vua phong tặng hàm Tông tam phẩm cung nhân.

[3] *Souverains et Notabilités d' Indochine* (1943), *Editions du Gouvernement Général de l'Indochine*, Nhà in Viễn Đông Bắc Cỗ (I.D.E.O), Hà Nội, tr. 3.

[4] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2010), *Đông Khánh Khải Định chính yếu*, Nxb. Thời đại-Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, tr. 314.

[5] Xem thêm Trần Văn Dũng (2021), “Tinh thần tương thân tương ái của Đồng tôn tương tế phổ”, Tạp chí *Sông Hương*, Huế, Số đặc biệt 42.

[6] Bà Nguyễn Khoa Diệu Xuyên có pháp danh Trùng Tú, tự Diệu Tín, thuộc dòng dõi quan Nội tán Nguyễn Khoa Đăng, được vua Bảo Đại gia phong Nhất phẩm phu nhân.

[7] Cháu nội của Hiệp tá Ứng Bàng là Ni sư Thích Nữ Diệu Trang (tên thật là Tôn Nữ Kim Phượng [1940-2000], con gái út của Tri phủ Bửu Hộ và bà Đặng Thị Lý Vinh [1906-1991], pháp danh Nguyên Nhơn, tự Từ Quang). Bà là một họa sĩ tài hoa, từng tốt nghiệp khóa 2 Trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế (1958-1962).

[8] Phật học hội (1932), *Điều lệ và Quy tắc*, Imprimerie Đắc Lập, Huế, tr. 10.

[9] Phật học hội (1935), *Điều lệ và quy tắc*, Imprimerie Đắc Lập, Huế, tr. 17.

[10] Phật học hội (1940), *Điều lệ và quy tắc*, Imprimerie du Nord Annam, Vinh, tr. 1.

[11] An Nam Phật học hội (1941), “Tổng trị sự An Nam Phật học hội năm 1941”, *Viên âm nguyệt san*, Số 46, tr. 26.

[12] An Nam Phật học hội (1943), “Thông tư của Tổng Trị sự An Nam Phật học hội về việc thờ Phật trong nhà”, *Viên âm nguyệt san*, Số 57, tr. 1.

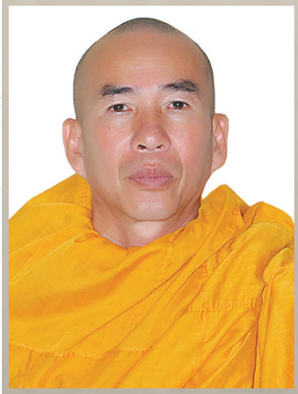
[13] An Nam Phật học hội (1943), “Lời thông cáo cùng toàn thể hội viên An Nam Phật học hội”, *Viên âm nguyệt san*, Số 62, tr. 21-23.

[14] Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2006) *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, tr.402.

[15] Năm 1932, Hòa thượng Giác Tiên, Tịnh Khiết đồng phái cư sĩ Ứng Bàng và Ni trưởng Diệu Không mượn chùa Từ Đàm để lập cơ sở cho Ni Bộ khắp cả nước về tu học.

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đản, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn





PHẬT GIÁO

**VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG**

Đặc điểm thể loại và nội dung của văn bia Phật giáo Thanh Hóa



thời Lê Trung Hưng (1533-1789)

Vũ Ngọc Định*

Tóm tắt: Văn bia là một thể loại văn bản đặc biệt, một loại thư tịch được viết trên chất liệu đá. Bản thân mỗi văn bia vừa mang đặc điểm của một tác phẩm văn học, vừa mang giá trị thẩm mỹ của một tác phẩm nghệ thuật và mang tính độc bản. Văn bia chữ Hán nói chung, văn bia Phật giáo nói riêng là di sản văn hóa thành văn của dân tộc, là sợi dây gắn kết giữa quá khứ và hiện tại. Vì vậy, nó không chỉ mang giá trị trong quá khứ, mà còn cả hiện tại lẫn tương lai. Văn bia Phật giáo ở Thanh Hóa hiện còn số lượng lớn, đa dạng về chủng loại, thể loại, kích cỡ, phong phú về nội dung, nghệ thuật trang trí và được phân bố nhiều địa bàn rộng lớn. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi sẽ trình bày khái quát những đặc điểm nổi bật của văn bia Phật giáo trên hai phương diện là thể loại và nội dung.

Từ khóa: văn bia Phật giáo, Phật giáo trung đại, thời Lê Trung Hưng.

ĐẶC ĐIỂM THỂ LOẠI

Văn bia không chỉ đơn thuần là một tác phẩm văn học mà còn là một thể loại văn học, mang tính hoàn chỉnh cả về nội dung lẫn hình thức thể hiện. Vì vậy, văn bia bắt buộc phải tuân theo những quy định, thể thức, thể tài cũng như thể loại của một tác phẩm văn học được viết trên giấy. Tùy theo từng triều đại, từng thời kỳ lịch sử mà thể loại trong văn bia có sự

thay đổi. Căn cứ vào những tấm bia thời Lê Trung Hưng còn lại ở Thanh Hóa [1], chúng ta có thể thấy văn bia có những thể loại chính sau:

Bi minh, bi minh tịnh tự hoặc *kí tịnh minh, bi tịnh minh*. Do sự ảnh hưởng của văn phong thời Tùy - Đường ở Trung Quốc, đến thời Lý - Trần văn bia đã có kết cấu rất hoàn chỉnh về mặt thể loại, hầu như tất cả các bài văn bia giai đoạn này đều có đủ cả hai thành phần *tự* và *minh* [2]. Tên của văn bia thời kỳ này thường được đề là: "...*bi minh*" hoặc "...*bi minh tịnh tự*". Bài "*tự - tựa*" được viết bằng tản văn hoặc biền văn để dẫn dắt, diễn giải các sự việc một cách chi tiết và rõ ràng. Bài "*minh - thơ*" ở phần cuối mang tính chất tán tụng. Đến cuối thời Trần, bài minh dần ngắn lại và xuất hiện một số văn bia không còn có bài minh, tên của văn bia được kèm thêm chữ "*kí*". Đến thời Lê sơ và Lê Trung Hưng, văn bia càng mang hình thức của thể kí. Dù mang hình thức của thể kí, nhưng văn bia vẫn đầy đủ kết cấu hai phần "*tự*" hoặc "*kí*" và "*minh*", nhưng thường chỉ dùng cho những sự kiện quan trọng của Phật giáo hoặc nếu có thêm phần "*minh*" thì chỉ còn ít câu thơ tán tụng, cụ thể như sau:

Trường hợp văn bia 永福寺記并銘 *Vĩnh Phúc tự*

重修感恩寺碑記

感恩寺碑記

佛者覺也所以覺靈造而使之同登彼岸也言其功則濟渡希望其濟渡者莫不知矣
 事之誠言其德則慈惠散慕其慈悲者莫不起尊崇之實以感恩之所以有寺之所以
 有上敬燒香前堂等建而聖像閣階亦從興而增煥矣惟惟雷陽縣吳舍社感恩寺地
 寬平天鍾靈秀堯山引脉高峯嶺之平商梁水發源濟漕漢之清沐景佳物秀草色花
 錦耀雲衝香蒸樾市自占壺中奇世界超別人間一洞天真絕勝招提景也僧錄司僧統
 惠達沙彌性朕無碍禪師住持祝
 聖惺惺禪念穉空谷之和風皎皎道心印長流之皓月金鏡宝珠片雲復鶴萬眾同歸覺海
 一塵不染靈源自契上頂重新范景佛刹已莊嚴矣第磨礱粉飾而使之輪奐者直有件
 於大福緣大力量者也其有本社官負鄉老戒邑上下二村等香以仁里華宗前身伏子
 有欲養道真而宗玄教有欲成福果而種善因有願作營造于本寺者莫不發菩提心隨方
 懇祈逆願皆所以廣造福田滋培厚福而種善因有願作營造于本寺者莫不發菩提心隨方
 頓輸金錢之費有所不靳特同縣諸紳士泰來村鄭氏無號妙財佛性團圓女中閨淑財
 以布施為富德以廣大為賢慈願上方已曾溝洒伊蒲香積屢有資加急聞有事于伊寺
 即願出家賞同與功德于以法界香生禪閣雲集十方道場等亦皆敬信一心各隨所有
 同謀福以圓成既而收拾棟梁蓄儲椽榑經之營之約之探之自戊午冬起功至己丑夏
 而畢從殆見竹苞綠茂棟宇峰嶽鳥章疊彩阿華彩金碧而相王焉而容法相觀之遊
 庭上仁為之基美為之址蘭階坦坦竹軒前事既完成乃徵文以記其實於殿為善受福
 常理必然今者各負各人皆有心於為善巧成使斯寺增貴於禪林顯名於愛地者行將
 有盛大之福等河以矣哉者以為有勸勉期望之意曰鵠于石以壽其傳云

昔

三朝景興萬之辛丑六歲在己丑仲冬穀日
 幸差清華慶育同官東閣學士順安府嘉林縣富布社阮輝敘撰

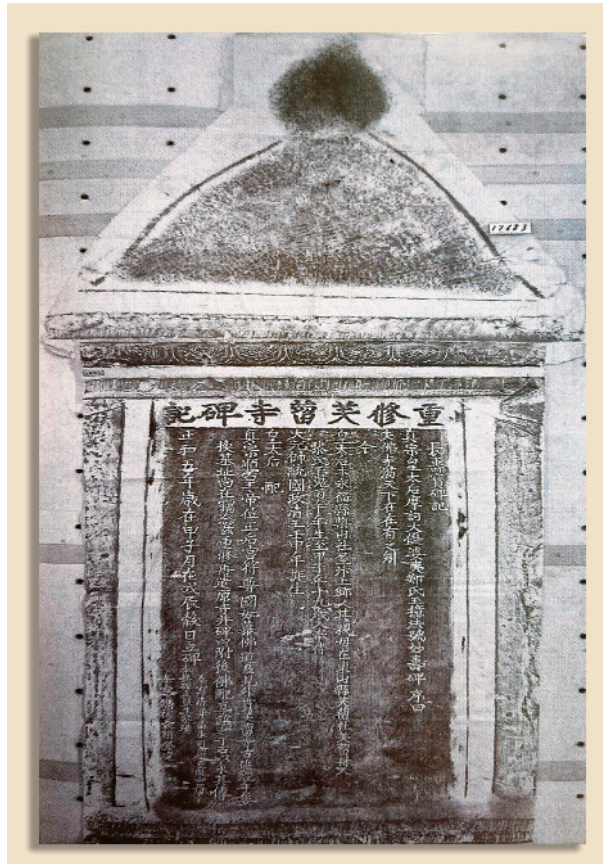
紹天府東山縣大慶社范登壽
 東山縣安積社錢村黎曰佳刊

Văn bia Trưng tu Cảm Ân tự bi ký niên đại Cảnh Hưng thứ 6 (1745),
 chùa Cảm Ân xã Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa.

kí tịnh minh chùa Vĩnh Phúc (xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân), niên đại Quang Hưng thứ 6 (1583) là ví dụ điển hình cho thể loại “*kí tịnh minh*”. Bia có 3 phần là: Kí, minh và phương danh tiến cúng, trong đó bài minh có 12 câu làm theo thể *Tứ ngôn trường luật*, so với văn bia Phật giáo cùng thể loại thời Lý - Trần, thì cơ bản vẫn theo thể thức cũ nhưng có hai điểm khác là phần “*minh*” ngắn hơn và phần “*phương danh tiến cúng*” được đưa vào chính văn.

Hay trường hợp văn bia 新造仙山寺碑并銘 *Tân tạo Tiên Sơn tự bi tịnh minh* chùa Tiên Sơn (phường An Hưng, TP. Thanh Hóa), niên đại Hồng Định thứ 20 (1619). Bia theo lối truyền thống có 3 phần là: bi, minh và phương danh tiến cúng, trong đó bài minh có 16 câu làm theo thể *Tứ ngôn trường luật*. So với bài minh 20 câu của văn bia 禦制金區寺詩并銘 Ngự chế *Kim Âu tự thi tịnh tự*, niên hiệu Hồng Thuận thứ 3 (1511) thời Lê sơ (1428-1527) thì bài minh trong văn bia này đã ngắn đi rất nhiều. Đồng thời phần “*phương danh tiến cúng*” đã được đưa vào chính văn, đây là điểm mới trong văn bia thời Lê Trung Hưng so với các thời kỳ trước đó.

Có thể thấy đặc điểm nổi bật ở thể loại *bi minh* và *bi minh tịnh tự* thời Lê Trung Hưng ở Thanh Hóa là văn bia chia làm 3 phần rõ rệt, bài ký khoảng 500 - 800 chữ, chiếm phần lớn nội dung, bài minh ngắn gọn, phần phương danh tiến cúng được đưa vào chính văn (mặt trước) của văn bia. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp thể loại ghi ở tên bia là “*bi*”, nhưng trong nội dung lại viết theo thể loại “*bi minh*” hoặc “*bi minh tịnh tự*”. Vì vậy, khi nghiên cứu thể



Văn bia Trùng tu Phù Lưu tự bi ký niên đại Chính Hòa thứ 5 (1684), thôn Phù Lưu phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa

loại văn bia này, không chỉ xem xét riêng tên bia mà còn phải xem xét nội dung, bố cục của văn bia mới có thể đưa ra nhận định đúng đắn, tên gọi của văn bia chỉ thể hiện tính tương đối về thể loại.

Bi kí, bi chí hoặc *bi*, xét về đại thể, văn bia nói chung, văn bia Phật giáo nói riêng là thể loại văn bản mang tính ứng dụng cao, dùng để ghi chép lại những sự việc cần ghi nhớ. Vì vậy, nó là thể loại được sử dụng thông dụng để ghi chép sự việc. Văn bia Phật giáo thời Lê Trung Hưng ở Thanh Hóa đa phần viết theo thể ký, có cấu trúc gồm hai phần chính: phần kí sự (dẫn) và phương danh cúng tiến. Phần *kí sự* là phần chính của văn bia, nêu nội dung, thông tin cần

truyền tải, ở đầu phần *kí* thường là một đoạn văn ngắn mang tính “*dẫn*” để dẫn dắt vào vấn đề sẽ được nêu ra ở phần ký. Ngoài hai phần chính đã nêu ở trên, văn bia thuộc thể loại *Bi kí, bi chí* hoặc *bi* còn có thêm các thông tin khác như: bia ở đâu, thuộc di tích nào, loại hình di tích,... và lạc khoản ghi thời gian lập bia, người lập bia.

Tiêu biểu cho thể loại này là các văn bia: 重修羅山寺碑 *Trùng tu La Sơn tự bi* niên đại Long Đức thứ 2 (1733) ở chùa La Sơn (phường An Hưng, TP. Thanh Hóa); 重修雲庵寺, 造金相, 供田石記 *Trùng tu Vân Am tự, tạo kim tương, cúng điền thạch ký* niên đại Khánh Đức thứ 3 (1651) ở chùa Vân Am (xã Phú Yên, huyện Thọ Xuân); 立佛寺, 香火留傳碑 *Lập Phật tự, hương hỏa lưu truyền bi* niên đại Cảnh Trị thứ 5 (1667) ở chùa Vĩnh Phúc (xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân); *Trùng tu Đại Khánh tự bi* niên đại Dương Đức (1672-1672) ở chùa Đại

Khánh (phường Thiệu Khánh, TP. Thanh Hóa);
重修芙留寺碑記 *Trùng tu Phù Lưu tự bi ký* niên đại Chính Hòa thứ 5 (1684) chùa thôn Phù Lưu (phường Đông Tân, TP. Thanh Hóa),...

Tóm lại, tùy từng nội dung, tính chất, sự “*thịnh hành thời đại*” và mục đích truyền tải thông tin mà người ta sử dụng thể loại khác nhau để viết văn bia. Đơn cử như khi ghi lại sự tích, quá trình hình thành và phát triển của chùa, người ta thường dùng loại *bi ký*, hoặc *bi minh tịnh tự*. Ghi chép về quá trình trùng tu tôn tạo và phương danh cúng tiến xây dựng, người ta có thể dùng thể loại *bi ký*, *bi* và trên tên bia thường ghi thêm chữ *trùng tu* hoặc *công đức* để nói rõ nội dung. Khi muốn miêu tả phong cảnh hay một hạng mục công trình, người ta dùng thể loại *bi minh*; ghi chép về ngày húy nhật, tế lễ người ta dùng bia viết theo thể loại *hậu ký*... Tuy nhiên, thể loại trong văn bia Phật giáo thời Lê Trung Hưng ở Thanh Hóa mang tính linh hoạt cao, chúng ta có thể nhận thấy được sự tích hợp thể loại trong một tấm bia. Vậy việc phân định thể loại văn bia thời chỉ mang tính tương đối và tùy thuộc vào từng văn bản cụ thể.

ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG

Văn bia nói chung, bia Phật giáo nói riêng luôn thực hiện đầy đủ chức năng và sứ mệnh của nó là ghi chép và truyền tải những sự kiện, những dấu mốc lịch sử liên quan đến di tích mà nó phản ánh. Nhưng trên hết, nó mang chức năng cao cả của văn học, đó là chức năng vị nhân sinh. Căn cứ vào nội dung của những văn bia có niên đại thời Lê Trung Hưng còn lại ở Thanh Hóa, có thể thấy văn bia chùa tập trung thể



Văn bia Mật Đa thiền tự bi ký niên đại Bảo Thái thứ 4 (1723), chùa Mật Đa phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa

hiện 3 nội dung lớn sau:
1. *Giáo huấn, giáo dục con người theo giáo lý của nhà Phật, hướng con người đến một cuộc sống nhân sinh tốt đẹp.* Vị nhân sinh là chức phận thiêng liêng và cao cả của Phật giáo; bồi dưỡng, giáo dục và dẫn dắt con người đến với bên bờ giác ngộ, đến với thiện tâm, thiện hạnh là tôn chỉ của Đức Phật. Vì vậy, các tác phẩm văn học - nghệ thuật của Phật giáo thường tập trung phản ánh thể tài này. Văn bia chùa cũng vậy mang tính giáo dục, giáo huấn rất cao. Xem trong các văn bia chùa thời Lê Trung Hưng ở Thanh Hóa, nội dung này được truyền tải ở nhiều văn bia, cụ thể dưới đây:

Văn bia 重修羅山寺碑 *Trùng tu La Sơn tự bi*

chùa La Sơn, niên đại Long Đức thứ 2 (1733) viết: “*Nhà Phật có câu: Phúc điền là nơi tích phúc cho đời thêm vinh hiển. Việc trồng ruộng phúc [giúp cho] đương thời phúc khánh rạng rỡ, đời sau nghĩa trạch lưu truyền, được hậu thế tôn sùng [...]. Quốc gia cầu đảo thì thế nước được tôn quý, vận nước thái bình; nhân dân cầu nguyện thì được phú quý trường thọ*”. Văn bia 佛法僧 佛 Pháp Tăng chùa Vân Am (xã Phú Yên, huyện Thọ Xuân), niên đại Khánh Đức thứ 3 (1651) viết: “*Người làm quả phúc ắt được trời xanh lấy phúc mà hậu báo*”. Văn bia 重修福興寺碑 *Trùng tu Phúc Hưng tự bi* chùa Phúc Hưng (phường Thiệu Dương, TP Thanh Hóa), niên đại Vĩnh Trị thứ 2 (1677) viết: “*Người có thể tuân phụng điều thiện thì đứng giữa trời đất mà không hổ thẹn, được như vậy cũng đã là một vị Phật rồi*”. Văn bia 慧明庵 Huệ Minh am chùa Đại Khánh (phường Thiệu Khánh, TP. Thanh Hóa), niên đại Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) viết: “*Một ý niệm thiện khởi lên thì*



Xét trong mối tương quan với văn bia Phật giáo Việt Nam nói chung, văn bia Phật giáo thời Lê Trung Hưng ở Thanh Hóa nói riêng là nguồn tư liệu lịch sử quý giá, mang tính chính thống, nó ghi lại các sự kiện lịch sử cũng như các hoạt động Phật giáo tại địa phương.

thiên đường thẳng đến; một tư tưởng ác sinh ra thì địa ngục liền thành. Kẻ mê thì vĩnh kiếp trầm luân; người ngộ thì nhiều đời giải thoát”.

Tuy không tập trung phản ánh chủ đề này xuyên suốt ở riêng một văn bia nào, nhưng sự lồng ghép linh hoạt giúp cho chủ đề này có mặt ở các nội dung khác nhau, giúp người đọc không bị áp lực trong tư tưởng giáo lý, không “*nhàm chán*” mà vẫn khéo léo thể hiện được tác dụng của tính giáo dục.

2. *Ghi chép về sự hình thành, xây dựng, phát triển của di tích, đồng thời ca ngợi công đức, phương danh bậc tiền nhân - những người đã có công xây dựng cảnh chùa.*

Trong tổng số 38 bia thời Lê Trung Hưng mà chúng tôi tiếp cận để nghiên cứu thì văn bia ghi về nội dung này chiếm khoảng 65%. Các văn bia này đều tập trung phản ánh công tác trùng tu, tôn tạo, xây dựng công trình Phật giáo cũng như phương danh những người đã cung tiến tiền, ruộng đất cho Tam bảo. Tiêu biểu như các văn bia:

Văn bia 隆壺寺碑三寶碑 *Long Hồ tự bi, Tam Bảo bi* chùa Long Hồ niên đại Đức Long thứ 3 (1631) ở xã Xuân Quang, huyện Thọ Xuân ghi rằng: “*Xã Bàn Thạch, huyện Lôì Dương có chùa Long Hồ, lâu năm dẫu trải, không ai là không cảm xúc trước cảnh tiêu điều [...] Gieo phúc tương lai, gom góp tiền của mà dựng lại chùa. Lớn thì đem cúng ruộng cật,*

bé thì tiến xà rui, gỗ lạt chi dùng đầy đủ...”. Văn bia 立佛香火寺留傳碑 *Lập Phật tự, Hương hỏa lưu truyền bi* niên đại Cảnh Trị thứ 5 (1667) chùa Vĩnh Phúc (xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân) ghi: “*Nay có vị Tán trị công thần, Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân, Bắc quân Đô đốc Thiêm sự Toàn công tên là Trịnh Đắc là người mến mộ kính sùng Phật giáo. Ông thấy chùa Vĩnh Phúc ở làng Hải Lịch vốn là ngôi chùa có cảnh đẹp nổi tiếng, nhưng trải năm tháng đã bị hư hoại. Ông phát tâm Bồ Đề xây dựng lại chùa”.* Văn bia 重修大慶寺碑 *Trùng tu Đại Khánh tự bi* niên đại Dương Đức (1672 - 1674) ghi: “*Vị Sa di trụ trì chùa Đại Khánh, huyện Đông Sơn là Lê Văn Lại cùng tín vãi Nguyễn Thị Pháp hiệu Diệu Quang dốc sức hưng công tu tạo lại các hạng mục trong chùa. Hoàn thành xong lại cúng ruộng để cúng dường Tam bảo”.*

Ngoài ra còn các văn bia 三寶 *Tam Bảo* chùa Ngọc Châu (1654), 三寶 *Tam Bảo* chùa Đông Tác (1509), 重修福興寺碑 *Trùng tu Phúc Hưng tự bi* (1677), 重修芙留寺碑記 *Trùng tu Phù Lưu tự bi ký* (1684), 重修感恩寺碑 *Trùng tu Cảm Ân tự bi* (1745), 后佛碑記 *Hậu Phật bi ký* chùa Tăng Phúc (1775), 后佛碑記 *Hậu Phật bi ký* chùa Sùng Nghiêm (niên hiệu Cảnh Hưng),... đều ghi lại việc trùng tu, xây dựng chùa chiền, cúng ruộng vườn cho Tam bảo. Qua nội dung các văn bia, chúng ta biết có ba đối tượng đứng ra trùng tu chùa gồm: Thứ nhất, là vị quan lớn người địa phương, thấy cảnh chùa đổ nát,

không có sự trụ trì bền vững xuất tiền nhà, hưng công xây dựng lại chùa. Thứ hai, là nhân dân trong làng xã hoặc bản hội tại địa phương đứng ra kêu gọi xây dựng, trùng tu, tôn tạo lại chùa. Thứ ba, đối với các chùa có sự trụ trì, thì trụ trì chùa cùng với nhân dân sở tại hoặc bản hội cùng nhau quyên góp trùng tu hoặc xây mới công trình nào đó trong chùa.

Nghiên cứu nội dung văn bia Phật giáo thời Lê Trung Hưng góp phần giúp chúng ta hiểu rõ hơn tình hình Phật giáo giai đoạn này, hiểu rõ hơn đời sống văn hóa, tín ngưỡng của người dân, hiểu rõ hơn sự hâm mộ của người dân xứ Thanh đối với Phật giáo. Đặc biệt, thông qua đó cũng giúp chúng ta phần nào hình dung được tình hình kinh tế - chính trị - xã hội cũng như đời sống văn hóa tín ngưỡng thời kỳ này.

3. Ghi chép về sự truyền thừa của sơn môn, pháp phái.
Văn bia với chức năng là trang sử đá, nên “xây chùa - dựng bia” là việc làm không thể thiếu. Bia chùa không chỉ dừng lại ở việc ghi lại việc xây dựng hay giáo huấn con người mà nó còn có chức năng ghi lại sự phát tích, sự truyền thừa hoặc ghi về hành trạng của nhân vật Phật giáo gắn với ngôi chùa đó. Trong văn bia, nội dung ghi chép này tuy không phổ biến, nhưng những ghi chép của nó phần nào đó giúp cho đời sau có thêm tư liệu để tìm hiểu về lịch sử truyền thừa của ngôi chùa, của sơn môn pháp phái, của nhân vật Phật giáo và góp phần nghiên cứu về sự phát triển của Phật giáo ở từng thời kỳ lịch sử. Trong số 38 văn bia mà chúng tôi nghiên cứu, có một số văn bia tiêu biểu cho nội dung này, tiêu biểu như: Văn bia 密多禪寺碑記 Mật Đa thiền tự bi ký chùa Mật Đa (phường Nam Ngạn, TP. Thanh Hóa), niên đại Bảo Thái 4 (1723) ghi rằng: “*Nay có vị sư người xã Nam Ngạn, huyện Đông Sơn tên là Nguyễn Công Huy, tên tự là Như Ngộ, pháp hiệu Thích Vô Niệm Thiền sư. Ban đầu, sư tham học với Hòa thượng Tuệ Minh ở chùa Đại Khánh [...] sau sư tu hành ở chùa Thái Bình, núi Bằng Trinh, huyện Thụy Nguyên. [Tại đây] sư hưng tu lại chùa, khiến cho cảnh Phật được trang nghiêm, trở thành âm đức cho muôn đời. Nay chùa Mật Đa vốn là quê cũ, sư và các quan viên, hương sắc và nhân dân trong xã cùng nhau hưng công xây dựng cảnh chùa...*” Văn bia 大慧圓通塔 Đại tuệ Viên Thông tháp chùa Đại Khánh (phường Thiệu Khánh, TP. Thanh Hóa) ghi: “*... Tăng trụ trì kế đăng là Sa môn Tĩnh Không Vô tướng Huyền Diệu Thiền sư, người xã Đại Khánh*

[...], lên 7 tuổi xuất gia đầu Phật, thụ nhận y bát từ Tổ sư. Đến năm Nhâm Tý kế nối trụ trì chùa [Đại Khánh]...”. Tuy số lượng văn bia về chủ đề này tương đối ít ỏi, như khi kết nối với các văn bia cùng thời như: *Trùng tu Đại Khánh tự, Tuệ Minh Am, Phổ Minh tháp chí...* thì đây là tư liệu vô cùng quý giá để nghiên cứu sự truyền thừa dòng Lâm Tế thời Lê Trung Hưng ở Thanh Hóa [3].

KẾT LUẬN

Xét trong mối tương quan với văn bia Phật giáo Việt Nam nói chung, văn bia Phật giáo thời Lê Trung Hưng ở Thanh Hóa nói riêng là nguồn tư liệu lịch sử quý giá, mang tính chính thống, nó ghi lại các sự kiện lịch sử cũng như các hoạt động Phật giáo tại địa phương. Nội dung văn bia là sự tích hợp độc đáo của các giá trị, trong đó “*vị nhân sinh*” là giá trị cao cả của Phật giáo. Các giá trị đạo đức xã hội như: nhân nghĩa, đoàn kết, hòa hợp,... cũng đồng thời được phản ánh thông qua văn bia.

Chú thích:

* Thạc sĩ Vũ Ngọc Định - Khoa Khoa học Xã hội, trường Đại học Hồng Đức.

[1] Hiện nay, dựa trên thống kê các bản in rập, sao chép được lưu giữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội) thì văn bia Phật giáo tỉnh Thanh Hóa có trên 300 bản, riêng văn bia thời Lê Trung Hưng là khoảng 70 bản. Tuy nhiên, số liệu thống kê này chưa phải là toàn bộ, bởi trên thực tiễn còn rất nhiều văn bia chưa được thống kê, sao rập.

[2] Thời Lý trọng về thể loại “*bi minh*”, thời Trần trọng về thể loại “*minh tịnh tự*”. Từ thời Lê sơ đến Lê Trung Hưng sử dụng đa dạng thể loại tùy theo mục đích truyền tải nội dung.

[3] Về vấn đề này, chúng tôi đã trình bày rõ trong sách *Hành trạng chư Tăng Ni Thanh Hóa*, tập 1 và trong bài viết *Chùa Vòm và sự truyền thừa của Thiền phái Lâm Tế thời Lê Trung Hưng ở Thanh Hóa* (in trong Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - số 394) xin không trình bày chi tiết ở đây.

Tài liệu tham khảo

[1] Vũ Ngọc Định, *Tìm hiểu giá trị nội dung văn bia Phật giáo thành phố Thanh Hóa*. In trong Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số 6/2015.

[2] Vũ Ngọc Định (2017), *Hành trạng chư Tăng Ni Thanh Hóa*, tập 1, Nxb. Thanh Hóa.

[3] Nguyễn Kim Mãng, Phùng Đức Sơn, Lê Văn Dân (đồng Chủ biên, 2017), *Tuyển tập văn bia Phật giáo Thanh Hóa*, tập 1, Nxb. Thanh Hóa.

[4] Vũ Ngọc Định (2017), *Bước đầu tìm hiểu bia chùa Thanh Hóa*. In trong *Chùa xứ Thanh*, tập III, Nxb. Thanh Hóa.

[5] Nguyễn Văn Hải - Nguyễn Kim Mãng (2019), *Tuyển tập văn bia Thanh Hóa - Văn bia thời Lê Trung Hưng*, Nxb. Thanh Hóa.

[6] Vũ Ngọc Định, *Chùa Vòm và sự truyền thừa của Thiền phái Lâm Tế thời Lê Trung Hưng ở Thanh Hóa*. In trong Tạp chí Văn Hóa Phật giáo, số 394.

[7] Các thạc bản văn bia đã dẫn tên trong phần nội dung nghiên cứu.

Phong vị thiên



trong thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương

Trịnh Bích Thùy*

Tóm tắt: Trong kho tàng thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương chứa nhiều bài thơ với đề tài, nội dung liên quan đến Phật giáo. Bài viết cho thấy tinh thần Phật giáo thấm đẫm trong thơ chữ Hán của người nữ sĩ tài hoa này từ những ngôi chùa cổ nhuộm màu thời gian, đến các vị sơn Tăng thoát tục và chất thiền trong thơ của bà. Với gia tài thơ ca ấy, hẳn Hồ Xuân Hương phải giữ một vị trí nhất định trong văn học Phật giáo trung đại Việt Nam.

Từ khóa: Hồ Xuân Hương, thơ chữ Hán, văn học Phật giáo.

Nhận định về mối quan hệ của Hồ Xuân Hương với Phật giáo, Phạm Trọng Chánh cho rằng: “Hồ Xuân Hương là “một phụ nữ học rộng và thuần thực” như lời Tôn Phong viết bài tựa Lưu Hương Ký, bà tinh thông Nho, Phật, Lão, nhất là về Phật giáo bà có một kiến thức khá rộng và uyên bác” [1]. Thơ chữ Hán của danh nhân văn hóa Hồ Xuân Hương là minh chứng khẳng định điều này. “Tinh thần Phật giáo trong Hồ Xuân Hương nhuần nhuyễn” [2], bởi đó, các sáng tác bằng chữ Hán của bà mang đậm phong vị thiên. Cảm quan Phật giáo chi phối thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương trên nhiều phương diện, trong đó có vai trò làm nên phong vị Đạo bằng bạc trong các tác phẩm. Phong vị ấy thể hiện nổi bật qua ba bình diện: hình ảnh các cổ tự thanh u, hình tượng những sơn Tăng thoát tục và ngôn ngữ thơ mang màu sắc Phật giáo.

HÌNH ẢNH NHỮNG CỔ TỰ THANH U

Nếu như ở mảng thơ Nôm truyền tụng của Hồ Xuân

Hương, hình ảnh các ngôi chùa thường phảng phất chút tinh nghịch châm phá thì ngược lại, ở mảng thơ chữ Hán của bà, chùa bao giờ cũng được thể hiện bằng những hình ảnh cổ kính, thâm trầm, u tịch. Đây là một mâu thuẫn rất khó lý giải trong thái độ của Hồ Xuân Hương đối với Phật giáo, một trong những nguyên nhân đưa đến nghi vấn phải chăng có hai Hồ Xuân Hương ở hai mảng sáng tác chữ Hán và chữ Nôm.

Trong thơ chữ Hán của nữ sĩ Hồ Xuân Hương, có một số bài viết về chùa rất đáng chú ý. Đó là bài *Đề Trấn Quốc tự* viết về chùa Trấn Quốc và chùm *Đồ Sơn bát vịnh* viết về các chùa Khánh Minh, Đông Sơn và những cốc tự, sơn tự, Phật động không nêu tên. Nổi bật trong các bài thơ này là hình ảnh những ngôi cổ tự rêu phong, hầu hết ẩn chìm giữa thiên nhiên núi rừng, được tập trung thể hiện ở đặc điểm thanh u, cổ kính, nhiều ngôi chùa đã trở nên hoang vắng.

Đến thăm chùa Khánh Minh, nhà thơ bồi hồi, xót xa ghi lại cảnh vật hoang tàn của ngôi chùa xưa nay ít dấu người qua lại:

*Khánh hữu cơ duyên quy biệt viện
Chung vô cư nghiệp trệ không giai
Đồi lương bại ngổ sào ma trớ
Phá kệ tàn bị yếm lục đài* [3].

(Khánh có cơ duyên nên được đưa về viện khác
Chuông không cư nghiệp nên giá treo bỏ không
Xà mục ngói vỡ chim làm tổ
Bia mòn kệ vỡ rêu xanh vùi).

(Bộ Khánh Minh tự cảm hứng)

Có thể khẳng định, Hồ Xuân Hương là một trong những nhà thơ viết nhiều về chùa nước Việt trong văn học trung đại nước ta. Trong các sáng tác bằng chữ Hán, bà góp vào dòng chảy của văn học Việt Nam nói chung, văn học Phật giáo nói riêng nhiều hình ảnh đẹp, ấn tượng về những ngôi chùa trang nghiêm, u tịch.



PHẬT GIÁO
VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG



Phong vị thiên trong thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương còn thể hiện rõ nét qua lớp từ ngữ mang đậm màu sắc Phật giáo mà nhà thơ chủ động sử dụng.

Ở *Đăng Đông Sơn tự kiến ký 2* và *Đông Sơn thừa lương*, hình ảnh ngôi chùa thấp thoáng trong mây, lẫn khuất giữa núi rừng được nhà thơ điem qua bằng đôi dòng thơ ngắn nhưng đầy sức gợi về một vẻ đẹp chốn Thiền môn thanh tịnh, thoát trần:

Tùng lâm nhất thốc cách vân yên.

([Chùa] giữa một cánh rừng già cách khói mây).

(*Đăng Đông Sơn tự kiến ký 2*)

Cổ tự môn tông lâm mộc xuất.

(Cổng chùa xưa thấp thoáng giữa cây rừng).

(*Đông Sơn thừa lương*)

Hòa vào thiên nhiên, không gian chùa trong thơ chữ Hán Hồ Xuân Hương bao giờ cũng trong lành, yên bình, tĩnh lặng, là nơi cô cây chim thú chan hòa. Hình ảnh đàn doi cúng trái, đàn ong dâng hoa nơi cửa Phật mà nhà thơ bắt gặp được miêu tả thật đẹp, đầy tính biểu tượng:

Dạ minh hiển quả liên đài hạ

Phong tử hàm hoa bảo án tiền.

(Đàn doi cúng trái dưới đài sen

Đàn ong dâng hoa trước bảo án).

(*Cốc tự tham thiên*)

Chùa trong thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương còn hiện lên với vẻ đẹp thi vị, thanh thoát giữa những khung cảnh nên thơ, hữu tình. Đây là vẻ đẹp của chùa Trấn Quốc:

Thủy nguyệt ba lung liên tháp truyết

Hương yên bảo thọai lộ liên vân

Tây không trần lự hoa hàm thọai

Hoán tỉnh mê đồ thảo diệp xuân.

(Trăng nước sóng lòng, sen nở cánh

Khói hương tàn báu, hạc mây ngàn

Rửa niềm trần tục hoa hàm tiếu

Gợi tình niềm mê, cỏ thắm xuân).

(*Đề Trấn Quốc tự,*

Phạm Trọng Chánh dịch thơ)

Hồ Xuân Hương là nhà thơ có biệt tài tả cảnh. Trong thơ chữ Hán, tài năng này góp phần làm nổi bật vẻ đẹp thoát tục của những ngôi cổ tự. Hầu như đến thăm ngôi chùa nào, nữ sĩ cũng chú ý miêu tả nét bình dị, thanh nhàn của thiên nhiên, cảnh vật quanh chùa. Ví như, đây là cảnh quanh chùa Đông Sơn:

Phiếm châu hữu khách ca minh nguyệt

Cao ngạn hà nhân túy thạch bàn.

(Có khách thả thuyền hát trong trăng sáng
Cười ai say khướt nằm nơi phiến đá).

(*Đông Sơn thừa lương*)

Bảo áp phi lai, pháp giới yên

Nham thạch điem đầu hoàn vũ hạ

Thiên hoa mãn thụ lộng phong tiền.

(Vịt quý bay về, khói pháp giới

Điêm đầu phiến đá, mưa phát xuống

Đầy cây ngàn hoa, gió tung lên).

(*Đăng Đông Sơn tự kiến ký 1*)

Có thể khẳng định, Hồ Xuân Hương là một trong những nhà thơ viết nhiều về chùa nước Việt trong văn học trung đại nước ta. Trong các sáng tác bằng chữ Hán, bà góp vào dòng chảy của văn học Việt Nam nói chung, văn học Phật giáo nói riêng nhiều hình ảnh đẹp, ấn tượng về những ngôi chùa trang nghiêm, u tịch. Chính những vẻ đẹp ấy đã góp phần làm cho thơ Hồ Xuân Hương thêm phong vị thiền, một nét riêng, độc đáo của thơ chữ Hán của bà.

HÌNH ẢNH SƠN TĂNG THOÁT TỤC

Trái ngược hoàn toàn với thơ Nôm truyền tụng; trong thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương, hình ảnh nhà sư được khắc họa một cách đầy trang trọng. Đó là những vị cao tăng đắc đạo, an nhiên thoát tục giữa chốn núi rừng, những hình ảnh mang cảm hứng lãng mạn đậm nét. Trong bài *Đăng Đông Sơn tự kiến ký 2*, hình ảnh vị cao tăng đắc đạo chống gậy xuống núi giữa cảnh khói mây đẹp như một bức tranh thủy mặc với nét chấm phá là hình ảnh vị sư già an nhiên, thoát trần khiến thi gia cảm tưởng như hình ảnh Đức Phật hiện thân:

Ngộ đạo cao tăng huê tích khứ,

Hiện thân Cổ Phật đảo kim truyền [3].

(Cao Tăng ngộ đạo chống gậy đi

[tưởng như] hiện thân Đức Phật truyền đến nay).

Tương tự, ở bài *Cốc tự tham thiên*, hình ảnh vị sư già tỉnh giác giữa muôn tiếng sóng vỗ, tiếng chim reo lẫn trong tiếng hát của tiêu phu gợi lên một khung cảnh thật yên bình, thanh vắng, đậm chất thiền:

Đào hưởng tiêu ca hòa diểu ngữ,

Thanh thanh hoán tỉnh lão Tăng miên.

(Tiếng sóng vỗ, tiếng tiêu phu hát lẫn với tiếng chim ca
Sư già bắt chợt tình giác miên man).

Hình ảnh sơn Tăng trong thơ chữ Hán Hồ Xuân Hương có nhiều nét tương đồng với hình ảnh lão Tăng trong thơ luật của Nguyễn Du. Đó là những hình tượng nhà sư “hiện lên rất đẹp và đậm chất lý tưởng” [4]. Chẳng hạn như hình ảnh các vị sư già lúc ngủ lúc ẩn hiện giữa mây trời trong bài *Vọng Thiên Thai tự* và *Thương Ngô trúc chi ca* 4 được thi hào Nguyễn Du khắc họa một cách ấn tượng:

Tiên triều Tăng lão bạch vân trung
(Sư già triều trước trong mây trắng);
Bạch vân thâm xứ ngọa sơn tăng
(Sơn Tăng nằm giữa chốn mây dày).

Hồ Xuân Hương có mối quan hệ khá đặc biệt với Nguyễn Du. Bà có bài thơ Nôm đề tặng đích danh tác giả *Truyện Kiều* với nhan đề *Cảm cựu kiêm trình Càn Chánh Học sĩ Nguyễn Hầu* (tạm dịch: Nhớ người cũ kèm [viết] trình Càn Chánh Học sĩ Nguyễn Hầu [5]) cùng lời chú thích “*Hầu, Nghi Xuân Tiên Điền nhân*” (Hầu là người Tiên Điền, Nghi Xuân). Nguyễn Du cũng có chùm năm bài thơ ngũ ngôn nói về việc hái sen Hồ Tây (*Mộng đắc thái liên* 1, 2, 3, 4 và 5) được suy đoán là viết tặng Hồ Xuân Hương [6]. Sự gặp gỡ, tương đồng trong cách thể hiện hình ảnh nhà sư trong thơ chữ Hán của hai thi hào này cũng có thể xem là một phương diện trong mối quan hệ này.

Có thể thấy, trái hẳn với cách miêu tả trong thơ Nôm truyền tụng, hình tượng nhà sư trong thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương hiện lên một cách rất đẹp với phong thái nhì nhiên, thoát tục, đượm phong vị thiền, trở thành những hình ảnh mang tính chất biểu tượng đậm chất lý tưởng.

NGÔN NGỮ THƠ ĐẬM MÀU SẮC THIỀN

Phong vị thiền trong thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương còn thể hiện rõ nét qua lớp từ ngữ mang đậm màu sắc Phật giáo mà nhà thơ chủ động sử dụng. Đọc thơ chữ Hán của bà, không khó để nhận ra lớp từ ngữ nhà Phật được huy động sử dụng với tần số khá cao và hết sức phong phú, chẳng hạn: *cao tăng*, *đàm kinh* (*Nhân phóng thanh*); *Phạn vương*, *Kỳ Viên*, *cơ duyên*, *cư nghiệp*, *Như Lai*, *Thiên Thủ Phật* (*Bộ Khánh Minh tự cảm hứng*); *tự*, *thiền*, *liên đài*, *bảo án*, *lão tăng* (*Cốc tự tham thiền*); *pháp giới*, *phổ độ*, *khổ ải* (*Đăng Đông Sơn tự kiến ký 1*); *ngộ đạo*,

cao tăng, *hiện thân Cổ Phật* (*Đăng Đông Sơn tự kiến ký 2*); *Dục vương*, *cổ tháp*, *cửu cấp phù đồ*, *sơn tăng*, *chung* (*Tháp sơn hoài cổ*); *Phật*, *Linh Sơn*, *sắc*, *không*, *thiền gia* (*Phật động thâm u*)...

Trong tác phẩm văn học, từ ngữ có nguồn gốc tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng thường mang những sắc thái thẩm mỹ đặc thù. Sử dụng từ ngữ nhà Phật một cách linh hoạt, hiệu quả, Hồ Xuân Hương đã mang đến cho ngôn ngữ thơ chữ Hán của mình những giá trị độc đáo. Trong đó, lớp từ ngữ này có vai trò quan trọng trong việc làm nên phong vị thiền. Trước hết, nhiều từ ngữ chỉ triết lý nhà Phật được sử dụng với mật độ cao trong nhiều câu thơ đã góp phần gia tăng tính chất triết lý cho lời thơ, đưa nhiều câu thơ của Hồ Xuân Hương tiệm cận với hình thức lời kinh, câu kệ. Chẳng hạn:

Phổ độ hàng từ siêu khổ ải.

(Bè từ cứu độ qua ải khổ).

(*Đăng Đông Sơn tự kiến ký 1*)

Sắc tức thị không, không thị sắc.

(“Sắc” tức là “không”, “không” là “sắc”).

(*Phật động thâm u*)

Bên cạnh đó, các từ ngữ gắn liền với danh xưng của Phật, những nhân danh, địa danh, tích truyện, hình ảnh biểu tượng của Phật giáo được nhà thơ sử dụng phù hợp, tài tình mang đến cho thể giới thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương có sắc thái riêng, thẩm đằm phong vị thiền, ví như:

Truyện văn Phật tích tại Linh Sơn.

(Nghe truyền dấu Phật tại Linh Sơn).

(*Phật động thâm u*)

Phạn Vương [7] quy khứ kỳ thời lai

Không úy Kỳ Viên [8] ế thảo lai

[...]

An đắc Như Lai Thiên Thủ Phật

Hư không nhất dạ khởi lâu đài.

(Phạn Vương đi rồi, bao giờ trở lại

Bỏ lại Kỳ Viên cỏ mọc đầy

[...]

Sao được như Phật Tổ Như Lai ngàn tay/ Một đêm hư không dựng lâu đài).

(*Bộ Khánh Minh tự cảm hứng*)

Đặc biệt, ngôn ngữ thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương trang trọng, đĩnh đạc, giàu triết lý. Đặc điểm này góp phần làm nên sắc màu Phật giáo cho lời



Chùa trong thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương còn hiện lên với vẻ đẹp thi vị, thanh thoát giữa những khung cảnh nên thơ, hữu tình. (Ảnh chùa Trấn Quốc - sưu tầm)

thơ. Những vần thơ phẳng phất phong vị thiền của Hồ Xuân Hương mang đến cho độc giả nhiều cảm xúc. Đây còn là một trong những lý do khẳng định Hồ Xuân Hương trong thơ chữ Hán là người yêu mến, am hiểu Phật pháp. Chẳng hạn, niềm ngậm ngùi trước cảnh chùa tháp hoang phế được nhà thơ gửi gắm qua những dòng thơ sâu lắng, thâm trầm, đậm phong vị Đạo:

Cổ tháp di khur loạn thảo đôi

Dục Vương [9] khứ hậu ủy đôi hồi

Thiên quân bảo khí mình lưu thủy

Cửu cấp phù đồ hóa kiếp hồi.

(Tháp cũ nền xưa cỏ mọc đầy

Dục Vương đi rồi, cảnh hoang vắng

Ngàn cân bảo khí reo bên dòng nước chảy

Chín bậc phù đồ hóa gạch ngói tan).

(*Tháp sơn hoài cổ*)

Có thể nói, ngôn ngữ góp phần quan trọng trong việc làm nên phong cách thơ chữ Hán Hồ Xuân Hương nói chung, phong vị thiền trong tác phẩm của bà nói riêng. Qua lớp điển cố, thi liệu, đặc biệt là từ ngữ nhà Phật được sử dụng tài hoa, mang lại nhiều giá trị thẩm mỹ độc đáo, có thể thấy ở nhà thơ những kiến văn sâu rộng về Hán học cũng như sự am hiểu, tình cảm yêu mến, tôn trọng đối với đạo Phật. Đây là một phương diện đáng chú ý khi nghiên cứu về Hồ Xuân Hương.

KẾT LUẬN

Phật giáo là một trong những đề tài nổi bật, xuyên suốt trong thơ Hồ Xuân Hương, từ thơ Nôm truyền tụng đến thơ chữ Hán. Qua sáng tác của nữ sĩ, có thể thấy nhà thơ từng đến thăm nhiều ngôi chùa nổi tiếng (chủ yếu ở miền Bắc nước ta), viết về nhà chùa, Tăng Ni với những thái cực tình cảm, quan

điểm khác nhau. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến không ít người nghi ngờ liệu Xuân Hương trong thơ Nôm và Xuân Hương trong thơ chữ Hán có phải là một người...

Hồ Xuân Hương trong thơ chữ Hán là một người sâu sắc, thâm trầm, am tường đạo Phật và dành cho Phật giáo tình cảm trân trọng, mến mộ. Những vần thơ tài hoa, uyên bác, đậm phong vị thiền trong thơ chữ Hán của bà cho thấy rõ điều này. Với những bài thơ chữ Hán đặc sắc về đề tài nhà Phật, nhà thơ Hồ Xuân Hương xứng đáng có một vị trí trang trọng trong dòng chảy miên viễn của nền văn học Phật giáo Việt Nam.

Chú thích:

* Thạc sĩ Trịnh Bích Thùy, thành phố Quảng Ngãi.

[1] Phạm Trọng Chánh (2012), "*Hồ Xuân Hương và Phật giáo*", tại địa chỉ: http://chimviet.free.fr/vanhoc/phamtrongchanh/phamtrongchanh_HXH&PhatGiao.htm.

[2] "Hồ Xuân Hương và Phật giáo", *Tlđđ*.

[3] Toàn bộ tác phẩm Hồ Xuân Hương sử dụng trong bài viết này đều được dẫn từ *Hồ Xuân Hương thơ và đời*, Nhóm Tri thức Việt tuyển chọn và giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2012.

[4] Phạm Tuấn Vũ (2022), "Từ ngữ nhà Phật trong thơ chữ Hán Nguyễn Du", Tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo*, số 388, tr.57.

[5] Nguyễn Du (1765-1820), người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân; được thăng Càn chánh Đại học sĩ năm Quý Dậu 1813.

[6] Theo GS. Hoàng Xuân Hãn trong *Tinh sử Hồ Xuân Hương*, nhân vật "cô gái xóm bên" trong chùm thơ của Nguyễn Du chính là Hồ Xuân Hương và hai người đã có mối tình ba năm bên Hồ Tây, như chính nữ sĩ hé lộ trong bài *Cầm cụu kiếm trình Càn chánh Học sĩ Nguyễn Hầu: Chữ tình chốc đã ba năm ven/ Giác mộng rồi ra nửa khắc không*.

[7] Phan Vương, tức Tịnh Phan Vương, là cha của Thái tử Tất-đạt-đa Cồ-đàm, người trở thành Đức Phật Thích Ca sau này khi đã tu thành chánh quả.

[8] Kỳ Viên: Vườn Kỳ, nơi Đức Phật và Tăng già An cư kiết hạ vào mùa mưa.

[9] Dục Vương: tức A Dục Vương, hay Đại đế A Dục, Ashoka Đại Đế. Ông sinh sau Đức Phật ba trăm năm, là người thống nhất Ấn Độ, được xem là vị vua hộ trì Phật Pháp với việc dựng chùa, kết tập kinh điển và truyền bá Phật giáo khắp nơi.



HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoảng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoảng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp





PHẬT GIÁO

**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**

“Luận về triết lý Buông” trong nhà Phật



Nguyễn Tiên Dũng*

DẪN NHẬP

Buông là một triết lý nhân sinh của nhà Phật. Triết lý đề cao năng lực và trí tuệ cá nhân trên con đường vạn dặm dứt bỏ luân hồi nghiệp báo “trở thành Thánh Nhân (*ariya savaka*)”. Buông là một thái độ của chủ thể trong ứng xử với ba ngọn lửa *tham, sân, si*. Đó cũng là cách ứng xử của Phật tử về *vô minh* và *ái dục*. Mỗi buông chỉ là một gián đoạn trong tiếp diễn bất tận của vô thường. “Đức Phật nói rằng khi ta giải thoát khỏi dục vọng, ràng buộc, khỏi bản ngã thì ta giải thoát khỏi xung khắc đau khổ Lúc đó, có trạng thái nhìn thấy chân lý, sự thực hành của chân lý, nghĩa là thấy sự vật đúng là nó” [1]. Buông làm cho cái tôi là cái tôi chính danh và đạt tới tự do trong vô ngã. Đó là một phần của giáo lý, là con đường để đi đến giải thoát [2]. Buông là cách thức đối diện với vô thường từ nhân tuệ quang minh và sự ứng xử nhân sinh. Vì vậy, buông không dừng lại ở trực quan. Buông là buông của ý chí, là của cảm nhận bằng trực giác (*intuition*) [3] và ngộ (*understand*).

LÀM CHỦ TUỆ MỚI BIẾT BUÔNG

Nguyên nhân con người sa chân vào bể khổ là do con người dừng lại ở nhận thức trực quan, lấy cái thân vô ngã của mình làm chuẩn cứ trong tương tác với các hiện tượng nhân sinh và thế giới. Vì



Theo Đức Phật, Tuệ là ngọn hải đăng dẫn đường soi lối.



“ Buông là một giá trị nhân sinh đặc biệt của nhà Phật. Đó là chỉ số năng lực trí tuệ, ý chí cá nhân đối diện với sự thống trị của luật vô thường. ”

thể đã xuất hiện những kết luận thiếu tuệ. Trong khi đó theo Đức Phật, Tuệ là ngọn hải đăng dẫn đường soi lối. Đó sức mạnh nội sinh của cá nhân: “*Người có trí tuệ tự tại sáng suốt, tránh khỏi hãm hó tội lỗi; trí tuệ chân thật là chiếc thuyền kiên cố, đưa chúng sinh khỏi biển khổ sông mê, là liều thuốc chữa được muôn ngàn bệnh tật, là chiếc búa sắt đập tan rừng phiền não, là lưỡi dao bén cắt đứt lưới vô minh*” [4]. Bởi thế Tuệ là phương cách để con người biết buông *lục căn, lục trần và thức*. Nghĩa là vượt qua chỉ chút lưới giăng trực quan để thoát khỏi cõi mê.

Vô minh và ái dục là những ma lực đẩy con người ta vào bể khổ và luân hồi nghiệp báo. Chúng vừa là nguyên nhân và kết quả khi đối diện với vô thường. Nói cách khác, Vô minh và ái dục là kết quả của nhìn ngắm vô thường bằng con mắt chủ quan. Đó chính

là gót chân Achilles của chủ thể nhận thức. Thấy rừng xanh tươi, trường tồn mà quên rừng rùng rợn được liên kết từ những cây hiện thân theo vòng đua sinh, trụ, dị diệt và biến đổi, biến đổi trong từng Ksana.

Vô minh và ái dục chỉ là dòng chảy trên mặt của con sông, còn nước chảy ở bề mặt sâu của dòng chảy mới làm nên tên của con sông. Nếu không nhận ra điều này thì không thể buông. Michael Jordan đã đứng trên lập trường này mà để lý giải về ánh sáng của tuệ ở *Bát chánh đạo*: “*Chánh kiến và chánh tư duy được gom thành tuệ (prajna). Tuệ liên quan đến tri kiến về bản chất của tồn tại, về nhân sinh quan và việc định hướng cho hành động trong thế gian, vượt lên trên những triển phược hệ lụy của thân phận con người bằng tri kiến đó. Tuệ làm cho chân tâm sáng tỏ, tuệ đại vô lậu được hiển hiện, phân*

biệt được tự tướng của vạn pháp, chứng ngộ được giáo lý Tứ Diệu Đế, các giáo lý vô thường, vô ngã, nguyên lý duyên khởi... Chính kiến là tiền đề cho ta thoát khỏi vô minh và bắt đầu con đường đi tới chính tư duy nhằm thoát khỏi nhân duyên ái dục bằng cách vun trồng đạo hạnh vô ngã, thiện chí, lòng từ bi, bác ái” [5].

Tuệ cho ta hiểu rằng buông không đơn thuần là một hành vi mà buông là một quá trình. Đó là kết quả của cuộc đấu tranh nội tâm với sự giằng co của phản tư. *Buông bao giờ cũng là kết quả của ngộ*. Do vậy, buông thường những phản ứng tức thì có tính trực giác. Bởi thế đứng trước một sự kiện dục nhưng không phải ai cũng buông được. Buông là tổng hòa của *danh, sắc và duyên*. Do duyên mà ta mới đối diện với sự kiện đó. Và cũng do duyên mà ta khảm nhập hay chối bỏ sự kiện đó.

Buông là một thái độ của chủ thể trong ứng xử với ba ngọn lửa tham, sân, si. Đó cũng là cách ứng xử của Phật tử về vô minh và ái dục. Mỗi buông chỉ là một gián đoạn trong tiếp diễn bất tận của vô thường. “Đức Phật nói rằng khi ta giải thoát khỏi dục vọng, ràng buộc, khỏi bản ngã thì ta giải thoát khỏi xung khắc đau khổ Lúc đó, có trạng thái nhìn thấy chân lý, sự thực hành của chân lý, nghĩa là thấy sự vật đúng là nó”.

Điều đó cho thấy, tuệ chính là trí lực của cá nhân, là căn nguyên trực tiếp của buông. Không chỉ vậy, tuệ còn cho ta biết để buông được thì phải *nhẫn* (忍). Nhẫn là biết kìm chế, làm chủ được trước những cám dỗ. Nhẫn của nhà Phật vượt ra ngoài quan niệm thông thường. Nhẫn là một hệ tham chiếu trong hệ quy chiếu của tuệ. Nói cách khác nhẫn là từ số mà mẫu số là tuệ. Không ít trường hợp nhẫn đồng nhất với ý chí cá nhân, thậm chí tạo nên sức hùng cường của ý chí. Thiếu nhẫn, dẫn chủ thể lâm vào tình trạng *tiền hậu bất nhất*. Chẳng hạn, nhà triết học Đức Schopenhauer (1788-1860), người được giới triết học phương Tây chú ý bởi *Thế giới là ý chí và biểu tượng* [6]. Ở trong tác phẩm này, ông đã cho rằng dục vọng của con người là những vòng tròn đồng tâm và nó ngày càng mở rộng, không có điểm dừng. Ông tuyên truyền cho lối sống khổ hạnh, chay tịnh, lên án dục vọng nhưng bản thân lại

“thích ăn thịt, uống rượu vang và cũng mê phụ nữ” [7].

Theo François Jullien (1951), học giả Pháp, uyên thâm về Phật giáo và văn hóa phương Đông, ánh sáng của trí tuệ cho con người biết buông nhưng buông *“không phải là cái nhạt trong cuộc sống”*, *“cái nhạt của tính cách”*, *“cái nhạt trong quan hệ xã hội”*, *“lý tưởng của cuộc sống nhạt”* [8] mà buông là một triết lý nhân sinh ở một tầm cao mới. Nhạt không hiểu theo nghĩa theo nghĩa màu sắc. Nhạt là sự lựa chọn của tuệ, của dòng ý thức để buông bớt *âm thanh và cuồng nộ* [9] trong cuộc sống nhưng vẫn giữ lại những gì có ý nghĩa cần thiết ở mức đủ cho hiện sinh. Như vậy, nhạt là *tri túc* [10], là không tô màu đậm cho những thứ phù vân. Bởi thế, nhạt ở đây là nhạt của lực cần nhưng lại là sự thanh cao của tuệ. Nhạt là đi trong đời mà không vương bụi đời và từng bước miễn nhiễm với *tham, sân,*

si. Do vậy, buông không phải là sự chạy trốn mà buông là nhập cuộc ở tầm cao mới. Đó triết lý của tham gia nhưng không hiện diện, *triết lý tánh không của nhà Phật* [11].

Ngược dòng lịch sử, ngay từ cổ đại, triết gia Hy Lạp Antisthenes đã tuyên truyền cho lối sống Apathy (dửng dưng): *“Uống nước lã hứng bằng tay, ngủ không cần giường, mùa đông lấy lá rừng làm chăn, mùa hè lấy sông hồ, cầm thú làm bạn”* [12]. Đó hoàn toàn đối lập với buông của nhà Phật. Lối sống Apathy là lối sống quay lưng lại với văn minh, mang nặng tư tưởng yếm thế, xa lánh đời. Do vậy, không thể chỉ căn cứ vào câu từ để đưa ra những kết luận vội vàng, nặng chủ quan tính.

Nguyễn Trãi (1380-1442), anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá, nhà tư tưởng lớn của Việt Nam là một ví dụ điển hình cho sự gắn bó



Vô minh và ái dục là những ma lực đẩy con người ta vào bẽ khô và luân hồi nghiệp báo. Chúng vừa là nguyên nhân và kết quả khi đối diện với vô thường.

mật thiết đạo với đời. Trong *Côn Sơn ca*, ông đã viết: “*Côn Sơn có khe, Tiếng nước chảy rì rầm. Ta lấy làm đàn cầm./Côn Sơn có đá, Mưa xối rêu xanh đậm, Ta lấy làm chiếu thảm./Trên núi có thông, Muôn dặm rờn rờn biếc một vùng, Ta tha hồ ngoi nghỉ ở trong./ Trong rừng có trúc, Nghìn mẫu in biếc lục, Ta tha hồ ca ngâm bên gốc./ Người sao còn chữa về đi! Nửa đời bụi bặm hoài lẩn lóc, Muôn chung, chín đỉnh có làm gì? Nước lã, cơm rau miễn tri túc*” [13].

Buông của Nguyễn Trãi đâu có *lọt lọt* với đời. Buông đó thể hiện bản lĩnh và có trách nhiệm với đời. Lịch sử Phật giáo Việt Nam là lịch sử của Phật giáo đồng hành cùng dân tộc. Đó cũng là lịch sử của buông thâm nhập vào đời sống. Buông nhà Phật không chỉ tạo nên dấu ấn trong văn hóa Phật giáo [14] mà còn *chảy trong* đời hợp thành dòng chảy nhân sinh Việt Nam.

KẾT LUẬN

Buông là một giá trị nhân sinh đặc biệt của nhà Phật. Đó là chỉ số năng lực trí tuệ, ý chí cá nhân đối diện với sự thống trị của luật vô thường. Bởi thế, buông không chỉ là một cách sống chịu sự quy định của vô thường mà còn là dấu hiệu lướt qua vô thường của cá nhân thông qua sự thông tuệ của mình. Phật giáo từng chiếm giữ vị trí thượng phong trong các hình thái ý thức xã hội ở thời Lý-Trần. Phật giáo đã tạo ra vùng văn hoá và lối sống có sức bền đến tận ngày nay. Buông của nhà Phật là một khái niệm có tính hàn lâm viện cao nhưng khi đi vào đời sống lại trở thành thái độ sống của một bộ phận nhân dân với tấm lòng khoan dung và vì đại nghĩa.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* PGS.TS Triết học Nguyễn Tiến Dũng - GVCC trường Đại học Khoa học Huế.

[1] Krishnamurti (2002), *Dòng sông thanh tụy*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.213

[2] Buông là giải thoát (Thích Nhất Hạnh).

[3] The ability to understand something

immediately, without the need for conscious reasoning.

[4] <https://phatgiao.org.vn/tri-tue-trong-dao-phat-d32504.html>

[5] Michael Jordan (2004), *Minh triết Đông phương*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, tr.103

[6] Nguyễn văn tiếng Anh: *The World as Will and Representation*

[7] Nguồn: <https://cand.com.vn/Nhan-vat/Triet-gia-vi-dai-Duc-Arthur-Schopenhauer-Su-mau-thuan-cua-ai-kiep-nhan-sinh-i313997/>, truy cập ngày 29/7/2022.

[8] François Jullien (2004), *Minh triết phương đông & triết học phương Tây*, Nxb. Đà Nẵng, tr.39.

[9] Lây ý *The Sound and the Fury* (Âm thanh và cuồng nộ) của *The Sound and the Fury* William Faulkner (1897-1962).

[10] Là giảm bớt sự ham muốn và biết đủ. *Tri túc tiện túc, dãi túc, hà thời túc* (Biết đủ là đủ, đợi cho đủ thì bao giờ mới đủ). *Tri nhân, tiện nhân, dãi nhân, hà thời nhân* (biết nhân là nhân, đợi cho nhân thì bao giờ mới nhân).

[11] Xem Tuệ sỹ (1970), *Triết học về tánh không*, Nxb. An Tiêm, Sài Gòn.

[12] Nguyễn Tiến Dũng (2015), *Lịch sử triết học phương Tây*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.93.

[13] Viện sử học (2020), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

[14] Xem Ủy ban Khoa học xã hội - Viện Văn học (1978), *Thơ văn Lý-Trần*, Nxb. Khoa học, Hà Nội.



David R. Hawkins (1927-2012) được biết đến như người thầy tâm linh, bác sĩ tâm lý trị liệu, nhà nghiên cứu - diễn thuyết và người sáng lập - sở hữu *Lược đồ Ý thức* (Map of Consciousness).

(Ảnh: sưu tầm)

Thân tịnh tâm an

từ góc nhìn của

DAVID R.HAWKINS

Võ Quốc Việt

David R. Hawkins (1927-2012) được biết đến như: người thầy tâm linh, bác sĩ tâm lý trị liệu, nhà nghiên cứu - diễn thuyết và người sáng lập - sở hữu *Lược đồ Ý thức* (Map of Consciousness). Ông sinh trưởng ở Wisconsin, phục vụ trong Hải quân Hoa Kỳ và sau đó trở thành bác sĩ tâm lý trị liệu. Hawkins từng giữ chức Giám đốc sức khỏe tại *The North Nassau Mental Health Center* (1956-1980) và Giám đốc nghiên cứu tại *Brunswick Hospital* ở Long Island (1968-1979). Các công trình nghiên cứu - diễn thuyết chuyên sâu của ông về vấn đề thực tại tâm linh được ứng dụng vào việc chữa trị sức khỏe tinh thần. Có thể nói, ông dành cả cuộc đời cho việc nâng đỡ tâm hồn và giải trừ nỗi khổ niềm đau cho nhân loại [1].

Với Hawkins, mục đích của việc “tu trì” nhằm nâng cao tần số rung động, để chữa trị những tổn thương và vấn nạn tâm linh, hướng đến tiến hóa tâm linh cho tồn tại người. Ý hướng này bằng bạc hầu hết trước tác của ông như: *Reality, Spirituality and Modern Man; Transcending the Levels of Consciousness: The Stairway to Enlightenment; The Eye of the I: From Which Nothing Is Hidden; Power vs. Force: The Hidden Determinants*

Với Hawkins, mục đích của việc “tu trì” nhằm nâng cao tần số rung động, để chữa trị những tổn thương và vãn nạn tâm linh, hướng đến tiến hóa tâm linh cho tồn tại người.



Có thể nói, Hawkins gắn liền khoa học sức khỏe với khoa học xã hội nhân văn. Việc này buộc chúng ta nghiêm túc nhìn lại quá trình tiến hóa tâm linh của nhân loại đương thời.

of Human Behavior;... Trong đó, quan niệm “Thân tịnh tâm an” trên phương diện tâm lý trị liệu, có thể xem như trạng thái “Thức” thuần túy, chỉ là sự biết thấy như nhiên bất tác - bất cấu - bất động [2]. Bây giờ, bất tác có thể siêu vượt làm cho tan biến ngã thức linh động rời rạc, đạt đến chỗ An - Tịnh vậy! Thân tịnh/Divinity

(trong quan niệm Hawkins) cũng gần gũi với Thần thức vũ trụ/ Cosmic Consciousness (trong quan niệm Ouspensky) [3]. Bất tác của Hawkins hồ như liên thông với “vô vi” của Lão! Phải chăng hằng hà người thầy tâm linh/“Bồ tát” cùng nói đến một vấn đề trong những ngữ thức khác nhau!

Với *Lược đồ Ý thức*, Hawkins muốn cụ thể hóa các cấp độ ý thức, biểu hiện và xu hướng vận động tâm linh nên hướng đến [4]. Phân chia giới hạn trên (cấp độ ý thức tích cực) và giới hạn dưới (cấp độ ý thức tiêu cực), lược đồ Hawkins dựa trên biểu hiện tâm lý (ý hướng tính) và luân lý để xác định tần số, cảm xúc và mức

Cho nên nói, thân tịnh
trước hay tâm an trước,
không thể nói cái nào
trước. Có lẽ, đồng thời
thể xác - thể phách, thân
và tâm thấu triệt tức thì
đồng thời, bấy giờ có
thể khai mở nguồn năng
lượng an tịnh vững chãi
bất ngát.

độ tiến hóa tâm linh. Chẳng hạn, tủi hổ nhục nhã (Shame) đến kiêu căng tự phụ (Pride) thuộc về giới hạn dưới tương ứng xu hướng bài trừ (Elimination) tới duy ngã khoa phóng (Inflation). Ngược lại, biểu hiện lòng quả cảm (Courage) tới giác ngộ (Enlightenment) thuộc về giới hạn trên, tức quá trình từ khẳng định (Empowerment) đến ý thức thuần túy (Pure Consciousness) - cảm bằng chẳng còn ý thức - tiềm thức - vô thức mà chỉ là Thức: Hoàn toàn an lạc, thanh tịnh, thường trụ, vững chãi, vô lượng, vĩnh hằng. Phải chăng, “quang chiếu” và “thuần thức” mà David Hawkins nói tới chính là trạng thái “Thân tịnh tâm an” lạc phước viên mãn, trọn vẹn!

Theo đó, mỗi người có thể đi từ nhận thức đến thực hành kiện toàn rồi phát tỏa năng lượng tích cực, giúp chữa lành tổn thương thân tâm [5], chữa lành “thể phách” để cứu chữa thể xác. David Hawkins



chỉ ra sức tác động tức thì mạnh mẽ của các cấp độ ý thức trên thang tiến hóa tâm linh, bằng cách “Thực chứng hóa” sức chi phối của “tâm thức” lên “thân hành” như là cơ chế hoạt động của sinh lý não và các chất dẫn truyền thần kinh kéo theo (concomitant neurotransmitters). Ví dụ, ở tần số rung động từ 200 trở lên, não giải phóng endorphins; dưới 200 não giải phóng adrenaline với các biểu hiện bản năng. “*Trở lại với mình trong giây phút hiện tại*”, thương lấy mình, đồng hành với mình để thấu triệt chính mình: Vừa chạy chữa, đồng thời bồi bổ thân tâm kiện tráng tinh khiết.

Hơn thế, vấn đề tần số rung động và năng lượng tích cực (hay Phật quang/ bioplasmic body/ ether body), không chỉ dừng lại ở cơ chế sinh lý não và tác dụng chữa lành thể phách lẫn thể xác; mà còn là vấn đề chạy chữa kiện toàn nhân tính trong xã hội hiện đại (vốn phủ trùm bởi nguồn năng lượng đen của tam độc, ái dục, vô minh).

Ý hướng và sức hành tri tinh thần có khả năng thay đổi chức năng não và sinh lý cơ thể. Theo đó, lập thành khu vực đặc biệt lưu chứa thông tin tâm linh tương ứng giữa não bộ (như thể xác)



và não bộ (như thể phách) [6]. Thể phách/ linga sarira có thể hiểu như “bioplasmic”, sáng trong như “hào quang”/“vô lượng quang Phật” phát tỏa quanh thể xác khi ta đạt đến trạng thái thiền định (interpenetrating). Điều này càng minh xác mối tương liên tức thì bền chặt giữa thể xác và thể phách. Việc tu tập, hành trì Phật pháp có thể góp phần khuếch sáng thêm nguồn năng lượng ánh sáng vốn có trong thân tâm mỗi người. Giúp cho thân tịnh (không dao động ở tần số thấp bởi các ý hướng tiêu cực) có thể thúc đẩy thể xác kết thông chặt chẽ hơn với thể phách. Mỗi gắn kết này

càng bền chặt, thông suốt, thường trực bao nhiêu thì Phật quang càng chiếu tỏ sáng trong rạng rỡ bấy nhiêu. Cho nên nói, thân tịnh trước hay tâm an trước, không thể nói cái nào trước. Có lẽ, đồng thời thể xác - thể phách, thân và tâm thấu triệt tức thì đồng thời, bấy giờ có thể khai mở nguồn năng lượng an tịnh vững chãi bất ngát. Nhưng, ta cần đến người hỗ trợ cộng hưởng?

Mỗi khi bàn đến nguồn năng lượng thanh khiết nâng cao tần số rung động tha nhân, Hawkins thường nhắc tới vai trò người thầy tâm linh/người dẫn dắt tinh thần. Việc kết thông, tương hỗ giữa người thầy tâm linh và người tìm kiếm bến bờ “Thân tịnh tâm an” biểu hiện qua sự đồng hiện tức thì thị tại đôi bên, khiến cho hào quang tâm linh (hay bức xạ/Radiation) cộng hưởng khuếch trương [7]. Nhờ đó, người thầy tâm linh có thể dìu dắt kẻ khổ đau nhìn thấy phương hướng tự thân đi tới bến bờ thanh tịnh.

Bởi sự cộng hưởng khuếch trương sản tạo trường hấp dẫn với năng lượng vô hạn từ Ý thức (consciousness itself) [8]. Trường năng lượng này chi phối hành vi người, lập thành nhân tính và sử tính một con người. Nói khác, sự hiện hữu người thì thuộc trường năng lượng vốn sẵn liên thông giữa chính mình và mọi người. Việc trở về, tìm thấy và tác động trường hấp dẫn này, có thể sửa chữa, điều phối, cân bằng, thăng tiến đến cấp độ hiện hữu sâu sắc hơn, vững chãi hơn. Nói khác: Thân tịnh tâm an!

David R. Hawkins cùng hàng hà sa số “Bồ tát” khác từng đến

trong cõi người - những người thầy tâm linh chạy chữa và nâng đỡ con người khỏi những nỗi khổ niềm đau bao vây thân tâm, đã gửi lại nhân thế bài học dẫn lối về con đường nội hiện, lối thoát cho con khủng hoảng nhân tâm/nhân tính hôm nay. Sức khỏe người và tính người thống nhất tương liên với nhau trong căn nguyên năng lượng duy nhất. Có thể nói, Hawkins gắn liền khoa học sức khỏe với khoa học, xã hội và nhân văn. Việc này buộc chúng ta nghiêm túc nhìn lại quá trình tiến hóa tâm linh của nhân loại đương thời. Cho đến nay, quá trình tiến hóa tâm linh đã đi tới đâu và vướng mắc những chướng ngại gì, đồng thời chỉ rõ những thách thức đối với tiến hóa nhân bản của nền văn minh nhân loại nói chung.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] Bài viết dựa trên giới thiệu về David R. Hawkins trên <https://innerpathway.com/>
- [2] David R. Hawkins. I - Reality and Subjectivity. USA: Veritas Publishing, 2003, p.338-339.
- [3] Ouspensky, P. D. Tertium Organum: The Third Canon of Thought, a Key to the Enigmas of the World (translated from the Russian by Nicholas Bessaraboff and Claude Bragdon with an Introduction by Claude Bragdon). USA: Vali-Ballou Co., 1922, p.306-332.
- [4] David R. Hawkins. Healing and Recovery. USA: Veritas Publishing, 2006, p.16.
- [5] David R. Hawkins. Healing and Recovery. USA: Veritas Publishing, 2009, p.41.
- [6] David R. Hawkins. Healing and Recovery. USA: Veritas Publishing, 2009, p.42.
- [7] David R. Hawkins. I - Reality and Subjectivity. USA: Veritas Publishing, 2003, p.304.
- [8] David R. Hawkins. Power vs. force: the hidden determinants of human behavior. USA: Hay House Inc, 2012.

TÌNH SẮC



Khánh Hạ

Sắc-không ngộ tướng hữu tình
Tâm về an lại cõi thiên giác duyên
Bóng trắng điền dã loang nhiên
Đầy vui một phép dậm trường miên du
Hồng trần ngã bóng thiên thu
Bên thêm ảo ảnh rành rành giả minh
Ta về... tình sắc hoàn không
Tâm sen một đóa như như diệu huyền
Ta về... cuối biệt mê lâm
Trú thường lạc pháp hạnh từ Nhã kinh...

TỰ NHẮC NHỞ MÌNH TU



SC. Thích Nữ Diệu Hoa

Giữa muôn phiền tình tán giữ gìn tâm
Siêng sửa lỗi ngừng gieo mầm bất thiện
Hành theo Phật tánh nhân từ chánh kiến
Để thời gian học kinh điển xét mình

Cõi tạm này lắm điều tiếng hư vinh
Muốn thanh thân sống chân tình trung thực
Đừng ham lợi đúng sai cần nhận thức
Chớ vì danh phải chính trực răn lòng

Tâm đục thì niệm Giới Định lắng trong
Ý thanh tịnh là đang trồng cội phúc
Nhẹ buông bỏ hành pháp môn nhãn nhục
Hết nhọc thân nhờ tri túc đầu đà

Khoác y vàng nhớ lời nguyện xuất gia
Phủ tóc bỏ rời khỏi nhà cha mẹ
Duyên lành đủ vào cửa thiền khi bé
Tự nhắc ta luôn mạnh mẽ lập trường

Gặp chướng gì cũng hoan hỷ yêu thương
Đệ tử Phật phải nhịn nhường tha thứ
Nhân hậu đức bao dung và ái ngữ
Chặn sâu ưu cãi cự tránh va vào.



NIỆM KHÚC

Tịnh Bình

Thấy người muôn nỏ trái ngang
Thấy ta bao bận bẽ bàng lợi danh
Sương chiều điểm mái tóc xanh
Một thời hoa bướm cũng thành hư vô.

Thủy triều là ngọn sóng xô
Bài ca vách đá mơ hồ âm tung
Biệt ly bao cuộc tương phùng
Người trôi mộng với trùng trùng đảo điên.

Nghe trong góc nhỏ an yên
Tím bông hoa nhỏ nở miền tịnh tâm
Lắng lòng theo chốn xa xăm
Giọt chuông cổ tự thơm mầm Như Lai.

Cành trưa chim hót mê say
Vườn chùa đạo gót thanh mai thiền hành
Trời xanh hoa lá thêm xanh
Gió vô tư gió đầu tranh nắng vàng.

Trần tâm bao kiếp đeo mang
Chợt đầu tỉnh giấc mơ màng lụy vương
Âm kinh lẫn với khói hương
Đâu mơ đâu thực vô thường sát- na.

Nam mô Phật A Di Đà
Từ quang nhiếp thọ khai hoa liên trì...

HÒA VÔ ƯU

Kim Loan

Đưa tay hứng những chùm hương
Được ngay một vốc tiếng chuông siêu hình

Lập lòe ánh sáng lân tinh
Vô ưu ngào ngọt, ngỡ mình cõi mê!

Có đôi chim hạc trở về
Rẽ mây cánh trắng đêm hè nghiêng nghiêng

Tùng vì tinh tú lặng yên
Nghe tiền thân kể chuyện miền nhớ - quên!

Chợt vô ưu...
Rụng bên thềm
Trở về đất mẹ, trả đời hơn thua

Chỉ vàng trắng, vẫn như xưa
Ngàn năm in bóng hiên chùa đắm sương!

Ý nghĩa và đặc tính của Duyên khởi



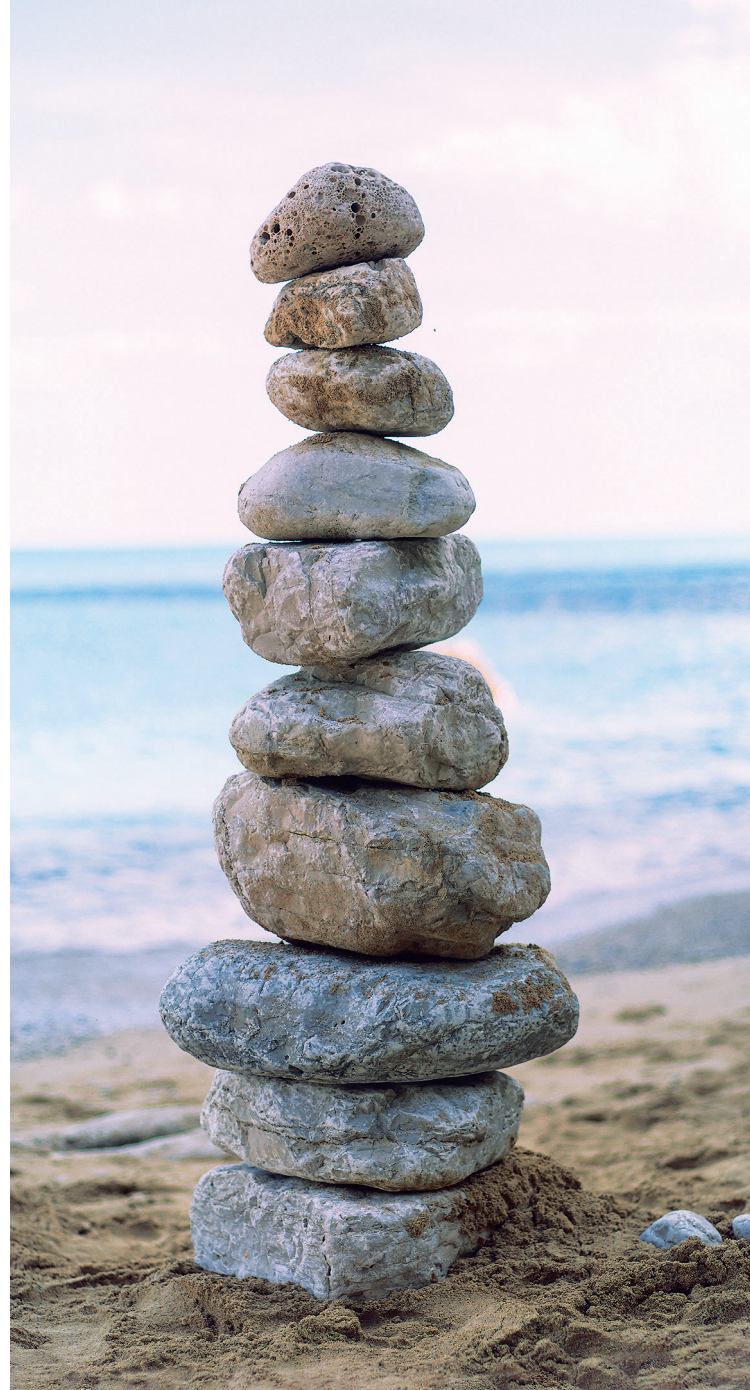
Thích Nữ Như Hạnh

Tóm tắt: Giáo lý Duyên khởi là nền tảng của triết học Phật giáo, do đó luôn là tâm điểm của những nghiên cứu về sự uyên nguyên của đạo Phật. Bài viết khảo cứu nội dung, ý nghĩa và đặc tính của Duyên khởi dựa trên một số kinh văn tiêu biểu trong kho tàng kinh điển Phật giáo. Từ đó, nhận chân giá trị vô cùng to lớn của Duyên khởi, xem đây là chìa khóa để giải thích và cải tạo thân tâm mỗi chúng ta trên đạo lộ giác ngộ.

Từ khóa: Duyên khởi, Ngã luận thủ, Triết học Phật giáo.

DẪN NHẬP

Nói đến đạo Phật là nói đến đạo của từ bi và trí tuệ. Giáo lý đạo Phật như một hệ thống sông, suối, mạch nước ngầm... làm mềm mại, tươi nhuận, sung mãn vạn vật từ đất liền ra đến biển cả. Hòa vào tinh thần nhất quán đó, giáo lý Duyên khởi trong kho tàng Pháp bảo của Đức Thế Tôn đã trở thành sợi chỉ đỏ xuyên kết mọi giáo lý, khiến những lời vàng ngọc của bậc Thiện Thế trong suốt 45 năm hành đạo là một tổng thể bất khả phân ly. Chính giáo lý này đã có lúc khai triển, có lúc quy nạp để nói lên sự thật mọi hiện hữu của pháp giới là biến dịch không ngừng, hàm chứa khổ đau và không có tự ngã. Đặt mình giữa mọi mối tương tác, liên quan với vũ trụ, người học Phật cần phải hiểu rõ hơn về ý nghĩa, đặc tính và tầm quan trọng của giáo lý này để chinh đốn lại những giá trị hiện thực đang bị bóp méo. Đồng thời từ đó, mỗi ngày ta bớt đi chút tham lam, nhỏ mọn, lẳng dịu dần con phần nộ hờn ghen và bớt đồng nhất mình trong những quan kiến mập mờ, không sáng tỏ.



Vận dụng tất cả các khái niệm dù trừu tượng hay được hiển bày, giáo lý Duyên khởi đã thức tỉnh chúng ta rằng: Vạn vật không thể chối bỏ, chạy trốn nhau nếu đó là một chuỗi các kết nối được gắn kết, thì thiết bởi các hạng mục xoay quanh 12 mắt xích.



“ Duyên khởi là kết tinh của suối nguồn giáo lý đạo Phật.
Thấu triệt Duyên khởi là thấu triệt được quá trình sinh diệt của các pháp. ”

TỔNG QUÁT VỀ DUYÊN KHỞI

Giữa khi nhân loại đang chìm ngập trong hố sâu của ngã chấp, duyên sinh vô ngã ắt không phải là tiếng nói mang ý nghĩa cứu tinh bởi các đấng tối cao. Vì lợi ích giải thoát, Đức Thế Tôn đã trình bày Duyên khởi dưới dạng thức mười hai chi phần nhân duyên và tinh túy chính là định lý: “*Cái này có nên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sanh, cái này không nên cái kia không, cái này diệt nên cái kia diệt*” [1].

Thuyết Duyên khởi (sa. pratīyasamutpāda, pi. paṭiccasamuppāda) được gọi là Nhân duyên sinh, cũng có tên khác là Thập nhị nhân duyên. Duyên khởi là giáo lý căn bản, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong toàn bộ hệ thống giáo lý của Đức Phật. Nói dễ hiểu là khi tiếp nhận một điều kiện, nó phát sinh ra một hiện tượng của pháp. Qua đó, mọi hiện tượng tâm lý và vật lý tạo nên đời sống có mối quan hệ mật thiết với nhau, chúng là nguyên nhân của một yếu tố này và là kết quả của

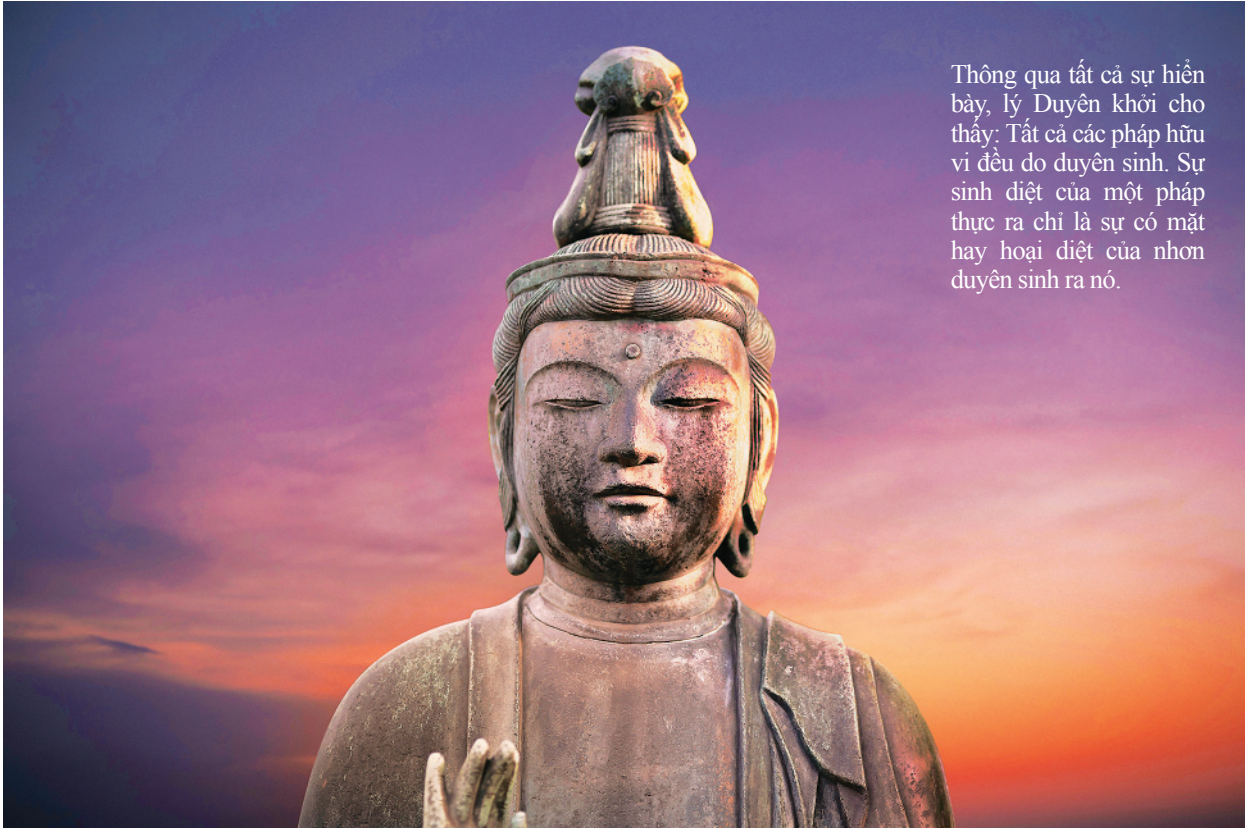
một yếu tố khác, dệt nên thế giới hữu tình và vô tình. Thuận theo dòng lưu chuyển ấy, chúng sanh hữu tình trôi lăn trong luân hồi (saṃsāra). Ngược lại, với sự quán triệt hoàn diệt thì sớm có thể khép kín được ngục tù khổ đau sanh tử.

Ý NGHĨA CỦA DUYÊN KHỞI

Vận dụng tất cả các khái niệm dù trừu tượng hay được hiển bày, giáo lý Duyên khởi đã thức tỉnh chúng ta rằng: Vạn vật không thể chối bỏ, chạy trốn nhau nếu đó là một chuỗi các kết nối được gắn kết, thi thiết bởi các hạng mục xoay quanh 12 mắt xích. Đâu đó giữa vòng pháp luật, con người có thể lợi dụng kẽ hở luật pháp (lách luật) nhưng dưới con mắt của đạo lý duyên sinh nghiệp báo, không ai có thể khoét vách, đào tường, vượt khỏi tầm kiểm soát của luân lý.

Trong khi nhấn mạnh quá trình sinh diệt của các pháp được nhìn nhận dưới mô thức: “*Cái này có nên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sanh, cái này không nên*

cái kia không, cái này diệt nên cái kia diệt” [2], người học Phật không thể xem đó là một tương tác máy móc. Duyên khởi không có nghĩa hễ có trong thì có đục, có phạm pháp thì có luật pháp, có luật pháp thì có phạm pháp, mà với điều kiện này thì con người, sự việc đó trong sạch, với điều kiện kia thì con người, sự việc kia ô nhiễm. Lý Duyên khởi không đề cập đến sự phát sinh do tương phản mà đây là sự tương quan bình đẳng, là sự thay đổi của một pháp khi tiếp nhận một yếu tố nào đó. Công thức này còn trình bày mối tương quan mang tính nhân và quả, đặc biệt là tính chất nhân quả đồng thời không phải trước hay sau. Tính chất nhân quả đồng thời này được trình bày qua câu đầu với hai mệnh đề: một là viết câu theo vị trí chuyển đổi, nói tới mặt luân chuyển của Duyên khởi; hai là tính tồn tại của nhân và quả. “*Do cái này sinh nên cái kia sinh*” [3] là mệnh đề theo điều kiện mà ở đó mô tả tính tất yếu giữa nhân và quả, giữa các duyên tiếp nhận và hiện tượng phát sinh. Chính vì có sự tương ứng



Thông qua tất cả sự hiển bày, lý Duyên khởi cho thấy: Tất cả các pháp hữu vi đều do duyên sinh. Sự sinh diệt của một pháp thực ra chỉ là sự có mặt hay hoại diệt của nhóm duyên sinh ra nó.

giữa nhân và quả nên con người không thể nào chấp nhận những thành quả với lối tư duy lệch lạc rằng: nấu cát thành cơm được. Như vậy, với điều kiện và tính tất yếu giữa nhân và quả trong định lý này, nó sẽ phủ nhận tính chất vô nhân. Do đó, tính chất ấy được gọi là pháp trụ.

“Cái này không nên cái kia không, cái này diệt nên cái kia diệt” [4] trình bày về phương diện xuất thế, về quán hoàn diệt. Điều đó cho thấy tính chất của Duyên khởi không phải mô tả một cá thể này sinh ra một cá thể khác, một ngã thể sinh ra một ngã thể, như: cha tôi sinh ra tôi, vị thần sanh ra tôi... Tính chất của Duyên khởi là pháp không tự nó sinh ra cũng không do một pháp khác sinh ra. Pháp là một hợp thể, là một sự biến đổi theo điều kiện mà nó tiếp

nhận. Như ngũ uẩn là một hợp thể, một ngày mình tiếp nhận bao nhiêu hoàn cảnh, đối tượng... là bấy nhiêu lần mình xuất hiện với bộ dạng, cung cách ứng xử khác nhau. Như vậy, Duyên khởi đã trình bày sự biến đổi của ngũ uẩn theo điều kiện, không phải trình bày theo sự phát sinh của một pháp từ một pháp khác. Điều đó chứng tỏ, pháp không do tha sinh, không do tha tự sinh.

Và để giải thích rõ ràng hơn về những khổ đau của con người từ đâu sinh diệt, Đức Thế Tôn đã dạy: *“Ở đây, này Ananda, Tỳ kheo biết như sau: “Nếu cái này có, cái kia có; do cái này sinh, cái kia sinh. Nếu cái này không có, cái kia không có, do cái này diệt, cái kia diệt. Tức là vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc... sầu, bi,*

khổ, ưu, não” [5]. Trong chuỗi mắt xích này hiện hữu vô số pháp, mỗi pháp khi tiếp nhận điều kiện sẽ sinh tồn hay hoại diệt tùy theo sự biến đổi về điều kiện của nó. Song, Duyên khởi được Đức Thế Tôn nhắc đi nhắc lại ở rất nhiều kinh điển, về số lượng các chi phần được triển khai có khác, nhưng sẽ không có một sự cao thấp, chênh lệch, sai biệt nào về mặt giải thoát. Như trong *A Hàm* mặc dù giới thiệu mười hai chi phần nhưng thực chất chỉ khai triển mười chi, điển hình là bản *Kinh Đại Duyên Phương Tiện* không liệt kê chi vô minh và hành. Một số kinh hệ Pali khai triển chín chi, tức bỏ thêm phần lục nhập và một số khác nữa thì đề cập đầy đủ 12 chi. Và để hiểu rõ ràng hơn, người học nên tìm hiểu cả mười hai chi phần này.

Trước hết là chi phần Vô minh: Tức không hiểu rõ Tứ Thánh đế, mù mờ về duyên sinh vô ngã, không như lý tác ý, thường say đắm dục lạc đời sống mà bản chất của nó thực sự là khổ đau. Nhưng vô minh không phải là nguyên nhân đầu tiên, càng không phải là nguyên nhân duy nhất. Nói bằng ngôn ngữ đời thường thì vô minh là ngu dốt, là không sáng. Trong dòng năng lượng liên tục của nghiệp nếu nhận lấy một bọt nước của nghiệp làm bản thân, ngã sở của mình đó là vô minh, là đại khởi. Theo đó, mọi hoạt động diễn ra nên gọi là “hành”. Trong kinh phân chia thành 3 loại hành: Phước hành, phi phước hành và bất động hành.

Phước hành: những hoạt động đem lại kết quả của nhân thiên. Phi phước hành: những cái hành đem lại sự đau khổ phi phước của địa ngục, nga quý, súc sanh. Bất động hành là những hành của thiện quả đưa tới tâm bất động của sắc giới và vô sắc giới. Nói ngắn gọn, hành là tất cả những hành động thiện hay bất thiện được biểu hiện bằng thân, khẩu, ý mà đem lại phản ứng. Hành trong sạch đưa đến tái sanh tốt. Vô minh và hành thuộc về kiếp sống quá khứ.

Còn “thức” là yếu tố đầu tiên của kiếp sống hiện tại, là mô thức đời sống do hành đem lại. Tâm hay thức cũng là pháp hữu vi, do đó tâm không thể trường tồn, bất biến. Từ nơi mô thức này tiếp tục phát triển ra danh sắc, lục nhập, phát triển ra những cơ quan, những giác quan tiếp nhận điều kiện để có sự giao tiếp. Ở đó, danh sắc và thức tương quan lẫn nhau, làm nhân, làm điều

kiện cho nhau mà luân chuyển, đồng song này chính là tính chất luân chuyển của Duyên khởi khi hình thành thế gian. Đó là giới hạn giữa thức và danh sắc. Vật lý, tâm lý là cơ sở để tiếp nhận duyên. Khi tiếp nhận duyên với xúc thì nó có cảm thọ khổ, sướng, không khổ không sướng. Còn vai trò của ái, thủ, hữu là quyết định tính chất của thức, danh sắc, lục nhập, cũng như xúc và thọ. Ái là tham dục, tham hưởng thụ và tình dục. Từ thọ có tham ái, từ thọ có tiếp xúc. Từ tiếp xúc mà khởi lên ưa, ghét; thích hay không thích. Và chính sự lựa chọn này mà truy đuổi theo đối tượng được lựa chọn để đạt được cái mình mong muốn. Tuy nhiên, ái chỉ là một tâm lí phát sinh ra do con người khởi lên thích chứ chưa nắm bắt, chưa chạy theo đối tượng. Thủ là truy bắt đối tượng theo cái ái của mình. Sự truy bắt đối tượng, đeo đuổi đối tượng, hoạt động đó được định hình dưới 4 lớp nghĩa: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Truy bắt theo dục thủ là truy bắt theo những ham muốn vật chất. Kiến thủ là chạy theo những quan điểm về đời sống của tôi, tôi thấy như thế này, tôi thấy như thế khác, rồi hình thành đời sống theo cách của riêng tôi. Giới cấm thủ là hành động theo những điều sai trái, không phù hợp lý nhân quả và cho rằng làm theo chúng sẽ đạt được đời sống thanh tịnh quả. Ngã luận thủ là chấp lấy những danh từ dùng để kí hiệu các sự vật được cho là tôi, là của tôi.

Tất cả những chấp thủ này đều để lại năng lượng của nghiệp và dần tích lũy thành các kinh nghiệm về đời sống của tôi. Năng lượng của một hoạt động để lại gọi là hữu.

Năng lượng này dẫn tới sinh. Kết sinh thức là năng lượng một đời sống mới của mình. Một dạng năng lượng này khi thể nhập vào đời sống hiện tại của mình nó sinh ra già, chết, được gọi là nhân hay hoặc.

Từ đó cho thấy, tính chất Duyên khởi về mặt thế gian là khi con người ta mới bắt đầu chấp thủ thì đời sống được hỗ trợ lẫn nhau giữa thức và danh sắc. Tính chất luân hồi có điều kiện là khi mình chấp thủ trước vào một cái gì để có hoạt động, bây giờ đời sống của mình không thoát được. Đức Phật dạy: “*A-nan, Ta do lẽ đó, biết thức do danh sắc; duyên danh sắc mà có thức. Nghĩa của Ta là ở đó. Vậy nên, danh sắc duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên già chết, ưu bi khổ não, tập thành một đại khổ ảm. Nay Anan, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ, trong giới hạn ấy là sự thích ứng, trong giới hạn ấy là hạn lượng, trong giới hạn ấy là sự phổ diễn, trong giới hạn ấy là trí quán, trong giới hạn ấy là chúng sanh*”[6].

CÁC LOẠI DUYÊN KHỞI

Ngoài cách liệt kê 10 duyên hay 9 duyên, Đức Phật còn chia Duyên khởi làm 3 loại: Duyên khởi 5 chi, Duyên khởi 7 chi, Duyên khởi 10 chi. Duyên khởi 5 chi gồm: thủ, ái, hữu và sinh, lão tử để mô tả hiện tượng đời sống luôn xung đột, đấu tranh khốc liệt lẫn nhau trong hiện tại của con người. Duyên khởi 7 chi mô tả sự hình thành đời sống con người do dựa vào việc chấp thủ 2 yếu tố tương và thọ. Duyên khởi 7 chi bắt đầu

“ Giáo lý đạo Phật như một hệ thống sông, suối, mạch nước ngầm...
làm mềm mại, tươi nhuận, sung mãn vạn vật từ đất liền ra đến biển cả. ”

từ xúc, do xúc mà có thọ, duyên nơi thọ mà có ái thủ. Duyên khởi 10 chi bắt đầu từ thức tới lão tử. Loại duyên khởi này mô tả đời sống tuần hoàn của chúng sanh qua hoặc, nghiệp, khổ. Các chi phần vô minh, ái, thủ thuộc tâm lý “hoặc”; các chi phần hành, hữu thuộc “nghiệp” và các chi phần còn lại thuộc tâm lý “khổ”.

Ngoài ra, với sự phát triển của hệ thống tư tưởng Đại Thừa Phật giáo, giáo lý Duyên khởi được cách tân, nhập thể sâu sắc nhằm khai triển cho mọi tầng lớp tín đồ, tầng lớp dễ tiếp thu nguồn giáo lý uyên áo, sâu màu của đạo Phật cũng như vạch ra con đường tu tập giải thoát cho mọi hành giả. Thế nên, Duyên khởi đã phát triển thành A-lại-da Duyên khởi, Chân như Duyên khởi, Pháp giới Duyên khởi, Lục đại Duyên khởi, Thực tại Duyên khởi... Chính sự vươn mình này của Duyên khởi trong thế giới thực tại cho thấy đây là một tổng thể bất phân, đạt đến tầm khế thời, khế lý, khế cơ thúc đẩy

mọi quan điểm tư duy, nhận thức vào thực trạng duyên sanh vô ngã. Để rồi, giữa những ngồn ngang và rối ren của kiếp sống, duyên sinh vô ngã chính là chiếc chìa khóa vạn năng tháo gỡ mọi bế tắc tư tưởng về nhân sinh và vũ trụ.

ĐẶC TÍNH DUYÊN KHỞI

Thông qua tất cả sự hiển bày, lý Duyên khởi cho thấy: Tất cả các pháp hữu vi đều do duyên sinh. Sự sinh diệt của một pháp thực ra chỉ là sự có mặt hay hoại diệt của nhơn duyên sinh ra nó. Nói rõ hơn là các pháp không có thật sinh hay thật diệt. Chính Đức Thế Tôn từng nói: “*Pháp Duyên khởi ấy, dù có Như Lai xuất hiện hay không xuất hiện, an trú là giới tánh ấy, pháp quyết định tánh ấy, y duyên tánh ấy. Như Lai hoàn toàn chứng ngộ, chứng đạt định lý ấy. Sau khi hoàn toàn chứng ngộ, chứng đạt, Như Lai tuyên bố, tuyên thuyết, khai triển, khai thị, phân biệt, minh hiển, minh thị*”. Ngài dạy: “*Duyên vô minh, này các Tỳ kheo, có các hành,...* Như vậy, này các

Tỳ kheo, ở đây là như tánh, bất hư vọng tánh, bất dị như tánh, y duyên tánh ấy. Này các Tỳ kheo, đây gọi là Duyên khởi”. Về bốn danh từ nói về lý Duyên khởi ở trên, được Tập Sớ giải thích như sau: lý duyên sinh này trú như vậy, không có một sanh, già, chết,... nào không có duyên sinh (Paccaya). Do duyên nên có các pháp khởi lên, tồn tại, do vậy nên gọi là Pháp trú tánh ấy (Dhammatthitata). Các duyên ra lệnh hay an trú các pháp, do vậy được gọi là pháp quyết định tánh. Các duyên của sanh già... là các duyên đặc biệt gọi là y duyên tánh. Thế nào là duyên sinh pháp (hay pháp do duyên sinh)? Gọi là duyên sinh pháp là các pháp được tác thành, hữu vi, biến hoại, tan rã, đoạn diệt, vô thường [7]. Căn cứ vào sự xác nhận này, cho thấy: Duyên khởi là Phật tính đối với tất cả loài hữu tình và là pháp tính đối với tất cả chúng vô tình. Nhưng dù Duyên khởi được biểu hiện trong hình thức nào, pháp ấy vẫn có tính thường trú, tính quyết định và tính y duyên. Trước hết, Duyên khởi

là nguyên lý có tính thường trú. Nghĩa là tất cả pháp trong quá khứ, hiện tại và vị lai đều do duyên mà khởi. Không mặc định các pháp ở bất cứ khung nẹp nào về không gian và thời gian, pháp vốn là pháp nhĩ như thị, pháp vốn là Duyên khởi, nên tính Duyên khởi là tính thường trú của tất cả pháp.

Không dừng lại ở đó, nguyên lý Duyên khởi còn có tính cách quyết định sự hiện hữu và không hiện hữu của tất cả pháp. Nếu đủ duyên thì các pháp sinh khởi; không đủ duyên thì các pháp tán loạn. Song, đặc tính Duyên khởi mà chúng ta dễ nhận biết nhất là pháp có tính y tha hay y duyên, tức là sự nương tựa, hỗ trợ, tác động qua lại lẫn nhau để sinh thành và hoại diệt. Chính đặc tính này đã khẳng định bản chất các pháp không bao giờ có sự tồn tại độc lập, riêng lẻ. Như khi ái, thủ, hay vô minh tồn tại thì toàn bộ khổ uẩn tập khởi. Con đường tập khởi này là sinh tử, gọi là tà đạo. Khi tham ái, chấp thủ, hay vô minh đoạn diệt, toàn bộ khổ uẩn đoạn diệt. Con đường đoạn diệt này là chánh đạo.

Mặt khác, Duyên khởi trong thực tại là một hiện tượng trùng trùng. Một pháp tập khởi chính là pháp giới tập khởi. Đây là ý nghĩa của một là tất cả, tất cả là một. Nội hàm của nguyên lý ấy đồng nghĩa với duyên sinh và vô ngã, nó thoát ly mọi tướng trạng, mọi tư duy, ngôn ngữ. Qua đó cho thấy, tất cả pháp là Duyên khởi nên không có tự tính, bất định tính. Vì không có tự tính cho nên vô ngã, như vậy càng không có thần ngã nào gọi là bất biến và vĩnh cửu và càng không có một đấng sáng tạo nào có thể cứu rỗi, áp đặt hoặc ban bố

cho con người những đặc ân nằm ngoài vòng vận hành của nghiệp cảm Duyên khởi.

Dưới ánh sáng của chân lý này, mọi người có thể tu tập, có thể cải tạo, chuyển đổi từ ngu đến trí, từ khổ đến vui, từ phàm tục đến thánh thiện. Tóm lại, trong tất cả mọi tướng trạng, không một ngã tướng nào độc lập sinh hay độc lập diệt. Và cũng chính lý do này mà ta không thể xây dựng các chủ thuyết dựa trên căn bản ngã tính. Duyên khởi nói lên sự thật vô ngã và phủ nhận tự ngã. Vì vô ngã tính mà các tính được thành lập. Chính giáo lý vô ngã này là nấc thang xua tan đi mọi chấp trước về sự sinh diệt thường, vô thường, có-không, khứ-lai... của các pháp. Do đó, khi được đặt mình trong khuôn khổ của nhân sinh quan vũ trụ, bằng sự soi rọi của thực tế duyên sinh thì không có một câu trả lời hay câu hỏi nào thích đáng về nguyên nhân đầu tiên với bản chất của các pháp. Ta đều xem xét sự vật, hiện tượng trong mối tương quan với các khách thể khác.

KẾT LUẬN

Duyên khởi là giáo lý được chư Phật trong quá khứ, hay Đức Thích Ca trong hiện tại cho đến chư Phật vị lai sau đều do quan sát, chiêm nghiệm về lý Duyên khởi mà thành tựu Vô thượng Bồ-đề. Mặc cho lịch sử đã qua, hiện tại đang là, hay tương lai sắp đến, chân lý ấy vẫn thường trụ, bất biến giữa thế gian. Ở đó, các pháp hữu vi, vô vi; tâm lý hay vật lý, đạo hay đời... tất cả đều vận hành không ngoài đạo lý Duyên khởi. Nói cách khác, tất cả giáo lý Phật giáo dù trình bày dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng chung

quy cũng chỉ để mô tả về chân lý Duyên khởi. Ý nghĩa đó cho thấy Duyên khởi là kết tinh của suối nguồn giáo lý đạo Phật. Thấu triệt Duyên khởi là thấu triệt được quá trình sinh diệt của các pháp.

Thông qua đó, ta thấy rõ tính chất thường trú, quyết định, y tha nơi vạn vật chính là như thật tánh, như thị tánh, chơn thật tánh, bất hư vọng tánh. Hành giả tu học theo giáo lý này sẽ sớm nhận chân được sự vô thường biến dị của các pháp, sớm vượt ra khỏi những quan kiến sai lầm chia cắt thực tại bằng những suy tư, đánh giá hời hợt rằng các pháp tồn tại độc lập. Đồng thời cho thấy con người có thể cải tạo thân tâm họ: *“Bản tiện không vì sanh Phạm Chí không vì sanh Do hành thành bản tiện Do hành thành phạm chí”*.

Chú thích:





- [1], [2], [3], [4], *Đại tạng Kinh Việt Nam Nam truyền, Tập 2, Kinh Trung bộ (2012)*, Nxb. Tôn giáo, tr.325-326.
- [5] HT. Thích Minh Châu (dịch, 2017), *Trung Bộ II, Kinh Đa Giới*.
- [6] HT. Tuệ Sỹ (dịch), *Kinh Trường A Hàm, Kinh Đại duyên phương tiện*, <https://thuvienhoasen.org/a11200/13-kinh-dai-duyen-phuong-tien>.
- [7] Thích Chơn Thiện (2016), *Phật học khái luận*, Nxb. Hồng Đức, tr.174.

Tài liệu tham khảo:

1. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Trung Bộ II*, Nxb. Tôn giáo, TP HCM.
2. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2017), *Tương Ưng Bộ II*, Nxb. Tôn giáo, TP HCM.
3. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Tiểu Bộ I*, Nxb. Tôn giáo, TP HCM.
4. <https://thuvienhoasen.org/a11200/13-kinh-dai-duyen-phuong-tien>
5. Tâm Minh Lê Đình Thám (2012), *Phật học thường thức*, Nxb. Hồng Đức.
6. Thích Chơn Thiện (2016), *Phật học khái luận*, Nxb. Hồng Đức.
7. Ban Hoàng pháp TW (2003), *Phật học cơ bản (tập 2)*, Nxb. Tôn giáo.

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA



- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:    
- 02** Ấn nút  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Apple Store hoặc  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Google Play
- 03** Ấn nút  hoặc  tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng  Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

quangminh
CANDLE



THƯƠNG | ĐƯỢC
HIỆU | YÊU
NẾN | THÍCH
NHẤT



quangminh
CANDLE

NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835715



Hotline CSKH
0903 955 018

www.quangminhcandle.vn



SUN
WORLD
HALONG COMPLEX

Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

